

Số: 106 /BTC-PTHT
V/v Tình hình phân bổ, giải ngân
kế hoạch đầu tư công 12 tháng năm
2025; các khó khăn vướng mắc ảnh
hưởng đến tiến độ giải ngân vốn
đầu tư công năm 2025 và giải pháp
thúc đẩy giải ngân vốn đầu tư công

Hà Nội, ngày 06 tháng 01 năm 2026

Kính gửi: Thủ tướng Chính phủ

Thực hiện quy định về chế độ báo cáo tình hình giải ngân tại Luật Đầu tư công năm 2024 và Nghị định số 85/2025/NĐCP ngày 08/4/2025 của Chính phủ quy định chi tiết thi hành một số điều của Luật Đầu tư công (sửa đổi tại Nghị định số 275/2025/NĐ-CP ngày 18/10/2025), Bộ Tài chính báo cáo tình hình phân bổ, giải ngân kế hoạch đầu tư công 12 tháng năm 2025; các khó khăn vướng mắc ảnh hưởng đến tiến độ giải ngân vốn đầu tư công năm 2025 và giải pháp thúc đẩy giải ngân vốn đầu tư công như sau:

I. TÌNH HÌNH PHÂN BỐ, GIẢI NGÂN KẾ HOẠCH ĐẦU TƯ CÔNG 12 THÁNG NĂM 2025

1. Kế hoạch đầu tư công nguồn NSNN năm 2025

a) Căn cứ quy định Luật Đầu tư công, Nghị quyết của Quốc hội và Chính phủ, Thủ tướng Chính phủ đã giao¹ kế hoạch đầu tư vốn ngân sách nhà nước (NSNN) năm 2025 cho các bộ, cơ quan trung ương là **913.216,2** tỷ đồng, bao gồm: vốn NSTW là 437.488,9 tỷ đồng (*vốn trong nước là 412.899,6 tỷ đồng², vốn nước ngoài là 24.589,3 tỷ đồng*) và vốn NSDP là 475.727,3 tỷ đồng. Trong đó, vốn NSTW bố trí cho dự án, nhiệm vụ thuộc 03 Chương trình mục tiêu quốc gia (CTMTQG) là **24.460,1** tỷ đồng³. Cụ thể:

¹ Tại các Quyết định của Thủ tướng Chính phủ: số 1508/QĐ-TTg ngày 04/12/2024; số 154/QĐ-TTg ngày 04/12/2024; số 1148/QĐ-TTg ngày 13/06/2025; số 1411/QĐ-TTg ngày 29/6/2025; số 1566/QĐ-TTg ngày 19/7/2025; số 134/QĐ-TTg ngày 19/7/2025; số 1839/QĐ-TTg ngày 26/8/2025; số 170/QĐ-TTg ngày 28/8/2025; số 185/QĐ-TTg ngày 17/9/2025; số 2137/QĐ-TTg ngày 26/9/2025; số 2173/QĐ-TTg ngày 05/10/2025; số 2231/QĐ-TTg ngày 09/10/2025; số 2273/QĐ-TTg ngày 16/10/2025; số 210/QĐ-TTg ngày 16/10/2025; số 215/QĐ-TTg ngày 22/10/2025; số 2429/QĐ-TTg ngày 03/11/2025; số 2471/QĐ-TTg ngày 11/11/2025; 231/QĐ-TTg ngày 10/11/2025; số 2495/QĐ-TTg ngày 14/11.

² Vốn trong nước nguồn NSTW bao gồm: 269.465,8 tỷ đồng từ nguồn kế hoạch đầu tư công trung hạn 2021-2025; 143.433,8 tỷ đồng từ nguồn tăng thu NSTW năm 2021, 2022, 2023, 2024.

³ Hủy dự toán 944,866 tỷ đồng vốn CTMTQG theo Nghị quyết số 165/NQ-CP ngày 09/6/2025 của Chính phủ về bổ sung dự toán chi đầu tư phát triển, kế hoạch đầu tư nguồn NSNN năm 2025 cho các địa phương thực hiện 03 CTMTQG và Nghị quyết số 196/NQ-CP ngày 27/6/2025 của Chính phủ về xử lý vốn đầu tư còn lại nguồn NSNN năm 2025 của các CTMTQG.

- Kế hoạch đầu tư công giao đầu năm 2025 là **825.922,3** tỷ đồng⁴.

- Kế hoạch đầu tư công vốn NSTW năm 2025 được giao bổ sung là **87.293,9** tỷ đồng⁵ (bao gồm: 2.498,3 tỷ đồng vốn CTMTQG; 84.795,68 tỷ đồng từ nguồn tăng thu NSTW các năm 2021, 2022, 2023, 2024). Trong đó, số kế hoạch vốn giao bổ sung sau ngày 30/9/2025 và bổ sung thực hiện Nghị quyết số Nghị quyết số 57-NQ/TW⁶ là 27.429,6 tỷ đồng.

b) Kế hoạch vốn cân đối NSDP năm 2025 các địa phương giao tăng so với kế hoạch Thủ tướng Chính phủ giao (theo số liệu cập nhật đến thời điểm báo cáo) là **198.191,2** tỷ đồng.

c) Kế hoạch vốn các năm trước được phép kéo dài tính đến thời điểm báo cáo là **66.269** tỷ đồng; trong đó: NSTW là 37.459,1 tỷ đồng⁷, NSDP là 29.276,2 tỷ đồng.

Như vậy, tổng kế hoạch giao năm 2025 đến thời điểm báo cáo (kế hoạch Thủ tướng Chính phủ giao, kế hoạch vốn cân đối địa phương giao tăng, kế hoạch các năm trước chuyển sang) là **1.177.676,5** tỷ đồng.

2. Tình hình triển khai phân bổ chi tiết kế hoạch vốn cho các nhiệm vụ, dự án tại các bộ, cơ quan trung ương và địa phương

- Tính đến hết ngày **31/12/2025**, tổng số vốn các bộ, cơ quan trung ương và địa phương đã phân bổ chi tiết cho các nhiệm vụ, dự án là **1.105.357,8** tỷ đồng (bao gồm NSTW là 431.457,2 tỷ đồng, NSDP là 673.918,5 tỷ đồng). Nếu không tính kế hoạch vốn cân đối NSDP các địa phương giao tăng (**198.191,2** tỷ đồng), tổng số vốn đã phân bổ chi tiết là **907.184,5** tỷ đồng, đạt **99,3%** kế hoạch vốn Thủ tướng Chính phủ đã giao.

- Số vốn còn lại chưa triển khai phân bổ chi tiết cho các dự án là **6.031,7** tỷ đồng⁸ vốn NSTW (chiếm **0,7%** kế hoạch Thủ tướng Chính phủ giao) của **06** bộ, cơ quan trung ương và **20** địa phương.

Nguyên nhân chủ yếu do: (i) một số bộ, cơ quan và địa phương đề nghị hoàn trả vốn do không còn nhu cầu sử dụng (trong đó, khoảng **919,6** tỷ đồng của 11 bộ, cơ quan và địa phương đề xuất điều chỉnh giảm kế hoạch vốn (bao gồm cả vốn các CTMTQG) đã được Bộ Tài chính tổng hợp trình Thủ tướng Chính

⁴ Bao gồm: 767.284,2 tỷ đồng từ nguồn kế hoạch đầu tư công trung hạn 2021-2025; 58.638,1 tỷ đồng từ nguồn tăng thu NSTW năm 2021, 2022, 2023.

⁵ Tăng thêm 11.159,2 tỷ đồng so với thời điểm báo cáo Chính phủ tháng 10.

⁶ Được phép chuyển nguồn và kéo dài thời gian thực hiện, giải ngân đến hết năm sau theo quy định tại Luật NSNN và Luật Đầu tư công.

⁷ Trong đó: 15.823,86 tỷ đồng vốn NSTW được cho phép kéo dài tại văn bản số 7067/BTC-TH ngày 23/5/2025 của Bộ Tài chính về thông báo kéo dài thời gian thực hiện và giải ngân kế hoạch đầu tư công vốn NSTW năm 2024 sang năm 2025.

⁸ Nguồn vốn NSTW, gồm: 5.778,3 tỷ đồng vốn trong nước và 371,3 tỷ đồng vốn nước ngoài.

phủ để bổ sung dự phòng NSTW năm 2025⁹); (ii) đang hoàn thiện các thủ tục đầu tư dự án do mới được Thủ tướng Chính phủ giao bổ sung, việc điều chỉnh kế hoạch vốn năm 2025 giữa các bộ, cơ quan trung ương và địa phương sau ngày 30/9/2025 và điều chỉnh kế hoạch đầu tư công trung hạn vốn NSTW giai đoạn 2021-2025 ; (iii) một số địa phương chưa phân bổ vốn nước ngoài của các dự án ODA do chưa ký Hiệp định;...

3. Tình hình giải ngân kế hoạch đầu tư công vốn NSNN năm 2025:

a) Về giải ngân vốn kế hoạch năm trước kéo dài sang năm 2025:

Giải ngân từ đầu năm đến ngày 31/12/2025 là **49.689,2** tỷ đồng, đạt **75%** kế hoạch (66.269 tỷ đồng).

b) Về giải ngân vốn kế hoạch năm 2025:

- Giải ngân từ đầu năm đến ngày 31/12/2025 là **755.141,6** tỷ đồng, đạt **82,7%** kế hoạch Thủ tướng Chính phủ giao (913.216,2 tỷ đồng); trong đó: vốn NSTW là **279.713,9** tỷ đồng, đạt **63,9%**; vốn NSDP là **475.427,7** tỷ đồng, đạt **99,9%**.

So với cùng kỳ tháng 12/2024¹⁰ cao hơn **2,4%** về tỷ lệ và **206.564,1** tỷ đồng về số tuyệt đối; mặc dù vốn NSDP có tỷ lệ giải ngân cao, tăng 14,5% so với cùng kỳ năm 2024 (85,4%), song tiến độ giải ngân vốn NSTW còn thấp, giảm 7,7% so với cùng kỳ năm 2024 (71,6%).

Nếu không tính 11.140,7 tỷ đồng đang trình Thủ tướng Chính phủ điều chỉnh giảm kế hoạch đầu tư công NSTW năm 2025 để bổ sung dự phòng NSTW năm 2025, thì tỷ lệ giải ngân 12 tháng đạt 83,7% kế hoạch Thủ tướng Chính phủ giao (902.075,6 tỷ đồng)

- Kết quả đến hết tháng 12/2025, so với kế hoạch Thủ tướng Chính phủ giao, có **11** bộ, cơ quan trung ương và **15** địa phương có tỷ lệ giải ngân đạt từ mức bình quân chung cả nước, bao gồm: Ngân hàng Phát triển; Tổng công ty đầu tư phát triển đường cao tốc Việt Nam; Đài Truyền hình Việt Nam; Bộ Công Thương; Kiểm toán Nhà nước; Văn phòng Trung ương Đảng; Bộ Tài chính; Tập đoàn Điện lực Việt Nam; Bộ Nội vụ; Bộ Quốc phòng; Bộ Tư pháp; Ninh Bình; Hà Tĩnh; Lào Cai; Thanh Hóa; Phú Thọ; Thái Nguyên; Thành phố Hà Nội; Thành phố Hải Phòng; Bắc Ninh; Quảng Ninh; Gia Lai; Cao Bằng; Tây Ninh; Đồng Tháp; Nghệ An.

Tuy nhiên, hầu hết các bộ có tỷ lệ giải ngân cao nhưng kế hoạch vốn thấp (**06/11** đơn vị¹¹) hoặc không giải ngân theo dự án (**02** đơn vị¹²); **05/15** địa

⁹ Tại Tờ trình số 996/TTr-BTC ngày 25/12/2025; trong đó, trình Thủ tướng Chính phủ điều chỉnh giảm 11.140,7 tỷ đồng kế hoạch vốn NSTW năm 2025 (bao gồm cả kế hoạch vốn đã phân bổ và kế hoạch vốn chưa phân bổ chi tiết cho các dự án).

¹⁰ Cùng kỳ tháng 12/2024 giải ngân 548.577,5 tỷ đồng, đạt 80,3%.

¹¹ 6 đơn vị có kế hoạch vốn dưới 1 nghìn tỷ đồng: Văn phòng Trung ương Đảng, Kiểm toán Nhà nước, Bộ Công thương; Bộ Nội vụ; Bộ Tư pháp; Đài Truyền hình Việt Nam.

phương¹³ có tỷ lệ giải ngân vốn cân đối NSDP cao, trong khi tỷ lệ giải ngân vốn NSTW thấp hơn bình quân cả nước (63,9%)

Còn 22 bộ, cơ quan trung ương và 17 địa phương có tỷ lệ giải ngân đạt dưới bình quân chung cả nước¹⁴, bao gồm: Văn phòng Chính phủ; Bộ Dân tộc và Tôn giáo; Viện Hàn lâm Khoa học và Công nghệ Việt Nam; Bộ Y tế; Bộ Khoa học và Công nghệ; Ủy ban Mặt trận tổ quốc Việt Nam; Liên hiệp các Hội văn học nghệ thuật Việt Nam; Học viện Chính trị Quốc gia Hồ Chí Minh; Viện Hàn lâm Khoa học Xã hội Việt Nam; Liên minh Hợp tác xã Việt Nam; Đại học Quốc gia Thành phố Hồ Chí Minh; Đại học Quốc gia Hà Nội; Bộ Giáo dục và Đào tạo; Bộ Văn hóa, Thể thao và Du lịch; Bộ Nông nghiệp và Môi trường; Tòa án nhân dân tối cao; Thông tấn xã Việt Nam; Bộ Ngoại giao; Bộ Xây dựng; Viện kiểm sát nhân dân tối cao; Thanh tra Chính phủ; Đài Tiếng nói Việt Nam; Tuyên Quang; Cần Thơ; Quảng Trị; Đắk Lắk; Vĩnh Long; Lâm Đồng; Khánh Hòa; Điện Biên; Sơn La; Thành phố Đà Nẵng; Cà Mau; An Giang; Thành phố Hồ Chí Minh; Quảng Ngãi; Thành phố Huế; Lạng Sơn; Hưng Yên.

(Chi tiết tình hình phân bổ và giải ngân kế hoạch đầu tư công vốn NSNN 12 tháng năm 2025 tại các Phụ lục kèm theo)

II. KẾT QUẢ ĐẠT ĐƯỢC TRONG VIỆC THỰC HIỆN KẾ HOẠCH ĐẦU TƯ CÔNG TRONG 12 THÁNG NĂM 2025

Việc đạt được kết quả tiến bộ trong giải ngân đầu tư công là nhờ có sự chỉ đạo, điều hành sát sao, quyết liệt của Chính phủ, Thủ tướng Chính phủ thông qua các hội nghị thúc đẩy tăng trưởng đầu tư công và nhiều văn bản chỉ đạo đẩy mạnh giải ngân vốn đầu tư công ngay từ những tháng đầu năm; sự vào cuộc mạnh mẽ của các cấp, các ngành từ trung ương đến địa phương; công tác rà soát, kiểm tra, đôn đốc thường xuyên và kịp thời của các đoàn công tác; đặc biệt, việc giao chỉ tiêu giải ngân đầu tư công làm cơ sở đánh giá thi đua và công tác cải cách thể chế tiếp tục là điểm sáng giúp tháo gỡ nhiều điểm nghẽn trong quy trình triển khai thực hiện các dự án. Cụ thể:

1. Công tác cải cách thể chế liên quan đến đầu tư công tiếp tục được đẩy mạnh, góp phần bảo đảm yêu cầu xây dựng và hoàn thiện hệ thống pháp luật kiến tạo, phát triển và tăng trưởng kinh tế; tập trung tháo gỡ vướng mắc, điểm nghẽn về thể chế để thúc đẩy phát triển sản xuất, kinh doanh, trọng tâm là tháo gỡ điểm nghẽn, vướng mắc trong thực hiện và giải ngân vốn đầu tư công

¹² Ngân hàng Phát triển, Ngân hàng Chính sách xã hội.

¹³ Hà Tĩnh, Thanh Hóa, Thái Nguyên, Bắc Ninh, Nghệ An.

¹⁴ Đánh giá trên cơ sở các bộ, cơ quan trung ương và địa phương mới được điều chỉnh kế hoạch vốn; giao bổ sung kế hoạch vốn sau ngày 30/9/2025 và thực hiện Nghị quyết 57.

(1) Để đảm bảo thực chất, hiệu quả, thông suốt, không bị gián đoạn khi thực hiện sắp xếp đơn vị hành chính và tổ chức chính quyền địa phương 02 cấp (trong đó có công tác giải ngân vốn đầu tư công), Chính phủ đã quyết liệt chỉ đạo và kịp thời ban hành 28 Nghị định về phân cấp, phân quyền, phân định thẩm quyền khi triển khai mô hình chính quyền địa phương 02 cấp làm căn cứ cho các bộ, cơ quan trung ương, địa phương tổ chức triển khai thực hiện. Các địa phương cũng đã tập trung rà soát, ban hành kịp thời các văn bản chỉ đạo, hướng dẫn, cụ thể hóa việc thực hiện các Nghị định mới của Chính phủ, đảm bảo tính thống nhất giữa văn bản của trung ương và địa phương, phù hợp với mô hình đơn vị hành chính 02 cấp.

(2) Chính phủ đã ban hành Nghị định số 275/2025/NĐ-CP ngày 18/10/2025 sửa đổi, bổ sung một số điều của Nghị định số 85/2025/NĐCP ngày 08/4/2025 của Chính phủ quy định chi tiết thi hành một số điều của Luật Đầu tư công. Nghị định đã sửa đổi, hoàn thiện để phù hợp với các quy định pháp luật liên quan (bao gồm: Luật Đầu tư công (được sửa đổi, bổ sung tại Luật số 90/2025/QH15), Luật Ngân sách nhà nước (sửa đổi), Luật Khoa học công nghệ, đổi mới sáng tạo và Luật Công nghiệp công nghệ số); bổ sung các nội dung Luật sửa 8 Luật giao Chính phủ quy định chi tiết (ngoài các nội dung của Luật số 58/2024/QH15)¹⁵; tiếp tục sửa đổi theo tinh thần phân cấp, phân quyền triệt để và cắt giảm, đơn giản hóa tối đa các thủ tục hành chính¹⁶.

(3) Chính phủ đã ban hành một số Nghị quyết đặc thù để bảo đảm không làm gián đoạn hoạt động phát triển kinh tế - xã hội trong thời gian chưa ban hành các Luật, cụ thể:

- Nghị quyết số 66.2/2025/NQ-CP ngày 28/8/2025 quy định về xử lý khó khăn, vướng mắc về việc điều chỉnh quy hoạch cấp quốc gia, quy hoạch vùng, quy hoạch tỉnh khi thực hiện sắp xếp đơn vị hành chính và tổ chức chính quyền địa phương 2 cấp; trong đó quy định các chính sách cụ thể nhằm hạn chế tối đa việc phát sinh quy trình, thủ tục điều chỉnh các loại quy hoạch để bổ sung dự án

¹⁵ (i) Trình tự, thủ tục quyết định chủ trương đầu tư dự án thuộc thẩm quyền của Thủ tướng Chính phủ (dự án nhà máy điện hạt nhân); (ii) Hạn mức để thẩm định nguồn vốn và khả năng cân đối vốn)

¹⁶ - Bổ sung nội dung phân quyền, phân cấp:

(i) Phân cấp từ Ủy ban Thường vụ Quốc hội cho Chính phủ trong việc điều chỉnh kế hoạch vốn đầu tư nguồn NSTW hằng năm giữa các bộ, cơ quan trung ương và địa phương.

(ii) Phân cấp từ Thủ tướng Chính phủ cho các Bộ, cơ quan trung ương và địa phương trong việc điều chỉnh kế hoạch vốn đầu tư trung hạn nguồn NSTW cho các dự án cụ thể do Bộ, cơ quan trung ương và địa phương mình quản lý trong danh mục dự án sử dụng vốn NSTW thuộc kế hoạch đầu tư công trung hạn.

(iii) Phân cấp từ Hội đồng nhân dân các cấp cho Ủy ban nhân dân các cấp trong việc điều chỉnh kế hoạch đầu tư công hằng năm vốn ngân sách địa phương giữa các cơ quan, đơn vị được giao kế hoạch vốn

- Nội dung cắt giảm, đơn giản hóa thủ tục hành chính:

(i) Cắt giảm thủ tục Chính phủ trình Ủy ban Thường vụ Quốc hội điều chỉnh kế hoạch vốn đầu tư nguồn NSTW hằng năm giữa các bộ, cơ quan trung ương và địa phương.

(ii) Cắt giảm thủ tục các Bộ, cơ quan trung ương và địa phương gửi Bộ Tài chính tổng hợp, trình Thủ tướng Chính phủ điều chỉnh chi tiết kế hoạch vốn đầu tư trung hạn nguồn NSTW cho các dự án cụ thể do Bộ, cơ quan trung ương và địa phương quản lý.

(iii) Cắt giảm thủ tục Ủy ban nhân dân các cấp báo cáo Hội đồng nhân dân các cấp việc điều chỉnh kế hoạch đầu tư công hằng năm vốn ngân sách địa phương giữa các cơ quan, đơn vị được giao kế hoạch vốn.

làm kéo dài thời gian, làm ảnh hưởng tiến độ triển khai dự án.

- Nghị quyết số 66.4/2025/NQ-CP ngày 21/9/2025 về các cơ chế, chính sách đặc thù nhằm tháo gỡ khó khăn trong triển khai Luật Địa chất và khoáng sản năm 2024; giúp tháo gỡ ngay nhiều khó khăn, vướng mắc có tính chất đặc thù, đặc biệt, cấp bách trong thủ tục hành chính, quy trình cấp phép, điều chỉnh giấy phép khai thác, sử dụng khoáng sản, quy định về không đấu giá quyền khai thác khoáng sản,... nhằm đáp ứng yêu cầu tiến độ cung cấp nguyên vật liệu cho các công trình, dự án, đặc biệt là các công trình, dự án trọng điểm, quan trọng quốc gia.

- Nghị quyết số 254/2025/QH25 ngày 11/12/2025 về một số cơ chế, chính sách tháo gỡ khó khăn, vướng mắc trong tổ chức thi hành Luật Đất đai; theo đó, đã thiết lập các cơ chế, chính sách linh hoạt về thu hồi đất, bồi thường, giao đất và quản lý đất đai, đồng thời đơn giản hóa thủ tục hành chính và tăng cường năng lực thực thi tại địa phương, giúp rút ngắn thời gian giải phóng mặt bằng, giảm vướng mắc pháp lý và tranh chấp, tạo điều kiện thuận lợi cho đẩy nhanh tiến độ triển khai các dự án.

(4) Nhằm đáp ứng yêu cầu cấp bách về đồng bộ hóa hệ thống pháp luật về đầu tư công, Chính phủ ban hành Nghị định số 254/2025/NĐ-CP ngày 26/9/2025 của Chính phủ quy định về quản lý, thanh toán, quyết toán dự án sử dụng vốn đầu tư công¹⁷; trong đó, sửa đổi các quy định về thanh toán vốn đầu tư công theo hướng phân cấp, phân quyền triệt để cho chủ đầu tư lập đề nghị thanh toán, quản lý tạm ứng vốn theo hợp đồng/dự toán, thu hồi tạm ứng và chịu trách nhiệm toàn diện về tính chính xác của các nội dung kê khai tại hồ sơ thanh toán. Đồng thời, đơn giản hóa hồ sơ, thủ tục, đặc biệt là thủ tục giải ngân cho các dự án khoa học công nghệ, chuyển đổi số; thời gian thanh toán vốn rút ngắn từ 3 ngày thành tối đa 2 ngày làm việc, riêng tạm ứng vốn là trong 01 ngày làm việc. Việc cải cách triệt để thủ tục giải ngân được xem là bước đi chiến lược trong quá trình hiện đại hóa quản lý tài chính công, nâng cao hiệu lực, hiệu quả chi tiêu ngân sách, phù hợp với cơ cấu tổ chức bộ máy Chính phủ, chính quyền địa phương sau khi thực hiện chủ trương sắp xếp đơn vị hành chính các cấp và thúc đẩy phát triển bền vững.

Ngoài ra, về công tác quản lý tạm ứng vốn đầu tư công, các nội dung tại Chỉ thị số 20/CT-TTg ngày 12/7/2025 của Thủ tướng Chính phủ quy định về việc chấn chỉnh, tăng cường quản lý tạm ứng vốn đầu tư công nguồn ngân sách nhà nước của các bộ, cơ quan trung ương và địa phương đến nay đã được quy định đầy đủ tại Nghị định số 254/2025/NĐ-CP quy định về quản lý, thanh toán, quyết toán dự án sử dụng vốn đầu tư công, trong đó tăng cường trách nhiệm của chủ đầu tư và cơ quan cấp trên của chủ đầu tư.

¹⁷ Thay thế Nghị định số 99/2021/NĐ-CP và Điều 6 Nghị định số 125/2025/NĐ-CP

(5) Nhằm hoàn thiện thể chế, đảm bảo đồng bộ với các luật đã được Quốc hội ban hành tại kỳ họp thứ 9 và giải quyết một số vướng mắc thực tế trong quá trình thực thi và quản lý, trong đó có công tác giải ngân vốn đầu tư công, Bộ Tài chính đã nghiên cứu, sửa đổi một số Luật đã được Quốc hội thông qua tại kỳ họp thứ 10, cụ thể:

- Luật Quy hoạch (sửa đổi): Luật đã sửa đổi, bổ sung các quy định nhằm hoàn thiện hệ thống quy hoạch; làm rõ mối quan hệ và cơ chế xử lý mâu thuẫn giữa các quy hoạch, khắc phục tình trạng chồng chéo gây chậm trễ trong triển khai dự án đầu tư công; rà soát, sửa đổi danh mục quy hoạch ngành, bổ sung quy hoạch chi tiết ngành; đẩy mạnh phân cấp, phân quyền trong hoạt động quy hoạch gắn với cơ chế kiểm tra, giám sát, đồng thời đơn giản hoá trình tự, thủ tục lập, thẩm định, điều chỉnh quy hoạch, góp phần rút gọn thời gian chuẩn bị đầu tư các dự án.

- Luật sửa đổi, bổ sung một số điều của Luật Quản lý nợ công: Luật đã bổ sung, sửa đổi các quy định để thực hiện phân cấp, phân quyền đối với quy trình phê duyệt các kế hoạch vay, trả nợ; hoạt động vay, trả nợ nước ngoài của Chính phủ, vay của chính quyền địa phương; bỏ quy định về xây dựng Chương trình quản lý nợ công 3 năm để đảm bảo đồng bộ với Luật Ngân sách Nhà nước, Luật Đầu tư công sửa đổi và rút ngắn thời gian tiến hành các quy trình, thủ tục về thỏa thuận vay nước ngoài. Điều chỉnh các quy định về huy động, sử dụng vốn vay nước ngoài của Chính phủ để đẩy nhanh tiến độ triển khai các dự án, mở rộng ưu đãi và điều kiện tiếp cận vốn vay nước ngoài. Bổ sung quy định cho phép cấp phát toàn bộ vốn vay ODA, vay ưu đãi nước ngoài của Chính phủ đối với các địa phương chưa đảm bảo cân đối 100% thu - chi NSNN (nhận trợ cấp từ NSTW). Đây là quy định mới có tính “đột phá” để thực hiện chủ trương của Đảng, Chính phủ về tăng cường phân cấp, phân quyền đối với các địa phương.

2. Công tác chỉ đạo điều hành kế hoạch đầu tư công năm 2025 được thực hiện quyết liệt, thường xuyên, liên tục, tập trung giải quyết các điểm nghẽn, vướng mắc trong giải ngân vốn đầu tư công

- Tại các phiên họp Chính phủ thường kỳ hàng tháng, đầu tư công là một trong những nội dung trọng tâm được thể hiện trong các Nghị quyết phiên họp Chính phủ thường kỳ; Thường trực Chính phủ đã tổ chức 04 Hội nghị trực tuyến với các bộ, cơ quan trung ương và địa phương để thúc đẩy động lực tăng trưởng đầu tư công. Thủ tướng Chính phủ đã ban hành 08 Chỉ thị, Công điện và nhiều văn bản chỉ đạo đẩy mạnh giải ngân vốn đầu tư công; đồng thời, thường xuyên, liên tục có nhiều chuyển công tác, làm việc với các địa phương để giải quyết vướng mắc, kiến nghị và kiểm tra thực tế địa bàn, đôn đốc triển khai các dự án, công trình quan trọng quốc gia.

- Để đảm bảo công tác chỉ đạo điều hành được thực hiện tập trung, thống

nhất và kịp thời có các giải đáp, hướng dẫn, phương án xử lý tổng thể và đồng bộ đối với các nội dung vướng mắc, điểm nghẽn trong giải ngân vốn đầu tư công của từng bộ, cơ quan trung ương và địa phương, Thủ tướng Chính phủ đã ban hành Quyết định số 2179/QĐ-TTg ngày 06/10/2025¹⁸ về việc phân công Thành viên Chính phủ chủ trì làm việc với các địa phương về tình hình sản xuất kinh doanh, đầu tư công, xuất nhập khẩu, xây dựng hạ tầng, nhà ở xã hội, chương trình mục tiêu quốc gia và thực hiện chính quyền địa phương 2 cấp¹⁹.

3. Vốn đầu tư công được bố trí tập trung hơn, tiếp tục khắc phục tình trạng đầu tư dàn trải, phân tán, lãng phí; tăng cường quyền tự chủ, chủ động, trách nhiệm của các cấp, các ngành trong lựa chọn, phê duyệt, phân bổ vốn cho dự án cụ thể theo đúng mục tiêu, định hướng phát triển; bảo đảm tính công khai, minh bạch trong công tác phân bổ vốn đầu tư. Vốn NSTW được dồn lực vào các dự án quan trọng quốc gia, dự án đường cao tốc, dự án liên vùng, dự án trọng điểm, tạo ra động lực mới, không gian mới phát triển kinh tế, khai thác tốt tiềm năng, thế mạnh và nâng cao năng lực cạnh tranh quốc gia. Theo báo cáo của Bộ Xây dựng²⁰, kế hoạch đến hết năm 2025 hoàn thành 3.803km đường bộ cao tốc (trong đó: tuyến chính cao tốc 3.345km, nút giao và đường dẫn 458km), mục tiêu phấn đấu hoàn thành 5.000km vào năm 2030. Thực hiện chỉ đạo của Thủ tướng Chính phủ về công tác chuẩn bị tổ chức Lễ khánh thành, khởi công các dự án, công trình quy mô lớn, ý nghĩa chào mừng Đại hội đại biểu toàn quốc lần thứ XIV của Đảng, Bộ Xây dựng đã tổng hợp 245 dự án, công trình trên địa bàn 34 tỉnh/thành phố đủ điều kiện để khởi công, khánh thành, trong đó khởi công 155 dự án, công trình; khánh thành 90 dự án.

4. Vốn đầu tư công đã góp phần thúc đẩy cơ cấu lại đầu tư và cơ cấu lại các ngành, vùng lãnh thổ; cơ bản bảo đảm tương quan hợp lý giữa phát triển kinh tế - xã hội và an sinh xã hội, giữa các ngành, lĩnh vực, các địa phương, vùng miền núi, biên giới, hải đảo, vùng đồng bào dân tộc thiểu số và các vùng khó khăn khác, đồng thời vẫn đảm bảo bố trí vốn cho các vùng kinh tế động lực, cực tăng trưởng. Những dự án hoàn thành đã tạo sự chuyển biến rõ nét về hạ tầng giao thông, nông nghiệp và phát triển nông thôn, quốc phòng, an ninh, công nghệ thông tin và chuyển đổi số trong giai đoạn này.

5. Các bộ, cơ quan trung ương và địa phương đã tăng cường quản lý, sử dụng hiệu quả vốn đầu tư công theo quy định, thực hiện nghiêm chế độ báo cáo theo định kỳ hằng tháng, thường xuyên cập nhật tình hình thực hiện và giải ngân kế hoạch vốn đầu tư công, kịp thời tổng hợp các khó khăn, vướng mắc

¹⁸ Thay thế Quyết định số 1544/QĐ-TTg ngày 16/7/2025.

¹⁹ Trên cơ sở các hợp nhất các tổ công tác đã được thành lập theo các quyết định của Thủ tướng Chính phủ: Quyết định số 435/QĐ-TTg ngày 22/4/2023, số 853/QĐ-TTg ngày 17/7/2023; số 387/QĐ-TTg ngày 24/2/2025 và Quyết định số 523/QĐ-TTg ngày 06/3/2025.

²⁰ Báo cáo số 380/BC-BXD ngày 08/12/2025 về tình hình triển khai công trình, dự án quan trọng quốc gia, trọng điểm ngành giao thông vận tải (phục vụ phiên họp 22 Ban chỉ đạo).

trong quá trình thực hiện để có giải pháp tháo gỡ, đẩy nhanh tiến độ giải ngân. Kỷ luật, kỷ cương trong đầu tư công từng bước được tăng cường, hằng tháng các bộ, cơ quan trung ương và địa phương có tỷ lệ giải ngân dưới mức trung bình cả nước đều tổ chức đánh giá thực trạng, xác định nguyên nhân khách quan, chủ quan, trách nhiệm của các cá nhân có liên quan và người đứng đầu, rút ra bài học kinh nghiệm để triển khai kế hoạch được tốt hơn.

6. Các bộ, cơ quan trung ương và địa phương đã thành lập các Tổ công tác thúc đẩy giải ngân kế hoạch đầu tư vốn NSNN; thường xuyên rà soát, kiểm tra, đôn đốc tiến độ thực hiện dự án, đẩy nhanh tiến độ thi công, tập trung hoàn thiện các thủ tục pháp lý, nghiệm thu khối lượng hoàn thành. Rà soát, đánh giá chi tiết, cụ thể về khả năng giải ngân của từng dự án, đề xuất điều chuyển kế hoạch vốn giữa các dự án chậm giải ngân sang các dự án có tiến độ giải ngân tốt, có nhu cầu bổ sung vốn, cắt giảm kế hoạch vốn của các dự án không có khả năng hoàn thành khối lượng theo chỉ tiêu đặt ra, đẩy nhanh tiến độ giải phóng mặt bằng (GPMB), tháo gỡ khó khăn vướng mắc liên quan đến đất đai, tài nguyên. Các thành viên Tổ công tác đặc biệt theo chức năng, nhiệm vụ được giao chủ động rà soát, đôn đốc, phối hợp, hỗ trợ các chủ đầu tư trong quá trình triển khai thực hiện dự án và quyết liệt, chủ động, kịp thời tháo gỡ nhanh nhất những vướng mắc về thủ tục liên quan thuộc lĩnh vực phân công theo dõi.

III. CÁC KHÓ KHĂN, VƯỚNG MẮC ẢNH HƯỞNG ĐẾN TIẾN ĐỘ GIẢI NGÂN VỐN ĐẦU TƯ CÔNG 12 THÁNG NĂM 2025

Năm 2025 là năm ghi nhận lượng vốn đầu tư công lớn nhất từ trước tới nay, khiến áp lực giải ngân vốn đầu tư công gia tăng. Đồng thời, tình hình thiên tai diễn biến hết sức phức tạp (tính đến cuối tháng 11 cả nước xảy ra 14 cơn bão, đặc biệt là một đợt thiên tai dồn dập trong quý 4), gây thiệt hại nặng nề về con người lẫn cơ sở vật chất phục vụ công tác thi công các công trình, dự án. Việc đẩy mạnh giải ngân vốn đầu tư công vào thời điểm cuối năm đòi hỏi sự nỗ lực, quyết tâm mạnh mẽ, vượt bậc của các bộ, cơ quan trung ương và địa phương, vừa khắc phục hậu quả thiên tai, vừa phấn đấu đẩy mạnh tiến độ để đáp ứng mục tiêu đã được Đảng, Chính phủ và Thủ tướng Chính phủ đề ra.

Trong tháng 12, tiến độ giải ngân chung của cả nước đã tăng tốc mạnh mẽ so với những tháng liền kề và tiếp tục vượt tỷ lệ giải ngân cùng kỳ năm ngoái. Tuy nhiên, với mục tiêu giải ngân đạt 100% kế hoạch Thủ tướng Chính phủ giao, kết quả giải ngân đầu tư công vẫn chưa đáp ứng kỳ vọng.

Trên cơ sở báo cáo của các bộ, cơ quan trung ương và địa phương, Bộ Tài chính đã nhận diện và tổng hợp các khó khăn, vướng mắc chủ yếu còn tồn tại ảnh hưởng đến tiến độ giải ngân kế hoạch đầu tư công năm 2025. Theo đó, việc giải ngân đầu tư công chưa đáp ứng kỳ vọng xuất phát từ cả nguyên nhân khách quan, chủ quan, cụ thể như sau:

1. Nguyên nhân chủ quan:

(1) Một số bộ, cơ quan trung ương và địa phương lập kế hoạch chưa bám sát thực tế, đăng ký nhu cầu vốn chưa phù hợp với năng lực thực hiện (bao gồm cả nguồn vốn thực hiện các CTMTQG), dẫn đến trường hợp có dự án thừa vốn, dự án thiếu vốn, nhiều trường hợp không phân bổ hết kế hoạch vốn giao, phải điều chỉnh nhiều lần hoặc hoàn trả kế hoạch vốn, ảnh hưởng đến tỷ lệ giải ngân và hiệu quả sử dụng vốn.

Bộ Tài chính đã có nhiều văn bản đôn đốc các bộ, cơ quan trung ương và địa phương thực hiện phân bổ và báo cáo nhu cầu sử dụng vốn năm 2025²¹. Đồng thời, Bộ Tài chính đã tổng hợp đề xuất của các bộ, cơ quan trung ương và địa phương trả vốn NSTW và nhiều lần báo cáo cấp thẩm quyền²² cho phép điều chuyển cho các bộ, cơ quan trung ương và địa phương có nhu cầu bổ sung vốn.

(2) Công tác điều hành, tổ chức triển khai thực hiện GPMB, tái định cư chưa thực sự quyết liệt. Nhiều địa phương đã tập trung chỉ đạo, quyết tâm, đẩy mạnh công tác bồi thường tái định cư, sớm bàn giao mặt bằng cho dự án. Tuy nhiên, tại một số cơ quan, địa phương, đây vẫn là vướng mắc lớn nhất, tồn tại kéo dài, gây chậm trễ dây chuyền cho dự án, làm ảnh hưởng đến tiến độ thi công và giải ngân vốn (cụ thể như khó khăn trong việc xác định giá đất đền bù do chưa đạt được thỏa thuận đối với người dân, chậm bàn giao mặt bằng; xác định nguồn gốc sử dụng đất của các hộ gặp nhiều khó khăn do chuyển nhượng nhiều lần; chưa hoàn thành thủ tục giao đất).

(3) Hạn chế trong năng lực, trách nhiệm của chủ đầu tư, Ban quản lý dự án, nhà thầu, sự phối hợp giữa các bên liên quan. Một số ban quản lý dự án, chủ đầu tư và nhà thầu chưa chủ động, thiếu quyết liệt trong tổ chức thi công; năng lực hạn chế, chưa bố trí đủ nhân lực, máy móc, phương tiện; còn biểu hiện e ngại, sợ sai, né tránh, đùn đẩy trách nhiệm... Thiếu sự kiểm tra, giám sát, thống nhất với đơn vị tư vấn về các yêu cầu thiết kế dẫn đến chất lượng hồ sơ trình cơ quan chuyên môn thẩm định chưa cao, mất nhiều thời gian chỉnh sửa, hoàn thiện hồ sơ làm chậm tiến độ. Công tác phối hợp giữa các Sở ban ngành, các Ban quản lý dự án, các chủ đầu tư trong quá trình triển khai thực hiện các thủ tục đầu tư, tháo gỡ các khó khăn vướng mắc chưa chặt chẽ và chưa kịp thời. Hồ sơ thanh toán nộp chậm, dẫn đến dồn khối lượng giải ngân vào cuối năm.

²¹ Văn bản số 423/BTC-ĐT ngày 14/01/2025 về đôn đốc phân bổ, nhập dự toán tabmis và giải ngân kế hoạch vốn đầu tư công nguồn NSNN năm 2025; Các văn bản số 14112/BTC-PHTT và số 14113/BTC-PHTT ngày 11/09/2025 về đôn đốc tiến độ phân bổ và giải ngân kế hoạch đầu tư công nguồn NSTW năm 2025 thực hiện CTMTQG; Các văn bản số 2675/BTC-TH ngày 05/3/2025, số 14251/BTC-NSNN ngày 12/9/2025 về đề xuất điều chỉnh kế hoạch đầu tư công vốn NSTW năm 2025;...

²² Tờ trình số 243/TTr-BTC ngày 28/5/2025 (Thủ tướng Chính phủ đã ban hành Quyết định số 2773/QĐ-TTg ngày 16/10/2025); Tờ trình số 1440/TTr-BTC ngày 16/10/2025; Tờ trình số 1523/TTr-BTC ngày 29/10/2025; Tờ trình số 996/TTr-BTC ngày 25/12/2025...

2. Nguyên nhân khách quan:

(1) Diễn biến thời tiết bất thường, phức tạp là nguyên nhân của nhiều hệ quả lớn dẫn tới việc thi công các công trình không đảm bảo tiến độ. Từ tháng 9 đến nay, nước ta liên tiếp hứng chịu 08 cơn bão liên tiếp, đặc biệt là đợt mưa lũ lịch sử trên diện rộng sau bão số 12 và bão số 13 kéo theo những ảnh hưởng nghiêm trọng (nhất là khu vực miền núi phía Bắc, Trung Bộ và Tây Nguyên), tác động trực tiếp đến tiến độ thi công dự án, đặc biệt là các dự án giao thông trọng điểm, do nền đường bị hư hỏng, nước ngập công trường, mạng lưới giao thông bị cản trở, chia cắt làm chậm tiến độ vận chuyển nguyên vật liệu, điều kiện thi công bất lợi, nguy hiểm cho công nhân,... Do đó, các địa phương cần thời gian để khôi phục hậu quả mưa bão và ổn định trạng thái thi công; áp lực lớn giải ngân lớn dồn vào thời điểm cuối năm.

(2) Liên quan đến cơ chế chính sách:

Mặc dù các cơ chế chính sách về quản lý đầu tư công đã được sửa đổi, khắc phục trong thời gian qua song cơ chế chính sách vẫn còn một số vướng mắc, vấn đề mới phát sinh từ thực tiễn ảnh hưởng đến tiến độ thực hiện và giải ngân kế hoạch vốn của các dự án, như:

- Về quy định điều kiện bố trí tạm cư theo Luật Đất đai 2024²³: Theo quy định tại khoản 3 Điều 80, điều kiện thu hồi đất vì mục đích quốc phòng, an ninh, phát triển kinh tế - xã hội vì lợi ích quốc gia, công cộng là phải hoàn thành việc bố trí tái định cư theo quy định của Luật, song chưa có quy định bố trí tạm cư hoặc hỗ trợ tiền thuê nhà ở trong trường hợp chờ bố trí tái định cư²⁴.

- Về điều chỉnh giá hợp đồng theo Luật Xây dựng, Luật Đấu thầu và các Nghị định hướng dẫn: chưa có hướng dẫn chi tiết về phương thức điều chỉnh giá hợp đồng, xử lý trượt giá trong điều kiện biến động mạnh về giá vật liệu xây dựng.

- Về công tác thẩm định, cấp phép theo Luật Bảo vệ môi trường và các Nghị định hướng dẫn: công tác thẩm định báo cáo đánh giá tác động môi trường và cấp giấy phép môi trường chưa được quy định rõ thời hạn tổng thể cho từng loại dự án, thiếu cơ chế ràng buộc trách nhiệm giữa cơ quan thẩm định và chủ đầu tư khi hồ sơ phải chỉnh sửa nhiều lần.

²³ Khoản 7 Điều 111 Luật Đất đai quy định người có đất bị thu hồi để thực hiện các dự án xây dựng khu đô thị mới được bố trí vào nhà ở tạm hoặc hỗ trợ tiền thuê nhà ở (tạm cư) khi thực hiện thu hồi đất trong thời gian chờ bố trí tái định cư. Như vậy, các trường hợp dự án khác (như: các dự án đầu tư công khẩn cấp chưa thể thực hiện ngay việc bố trí tái định cư; các dự án phục vụ Hội nghị APEC; dự án thực hiện tái định cư tại chỗ trong phạm vi dự án; dự án mà khu tái định cư được bố trí theo tuyến của công trình chính mà đa số người sử dụng đất đã đồng thuận với việc bố trí tạm cư) sẽ không đủ điều kiện để hỗ trợ tạm cư, làm ảnh hưởng lớn đến tiến độ GPMB của các dự án.

²⁴ Theo báo cáo của Bộ Nông nghiệp và Môi trường đã ghi nhận, bổ sung quy định vào dự thảo Nghị định hướng dẫn triển khai Nghị quyết số 254/2025/QH25 quy định một số cơ chế, chính sách tháo gỡ khó khăn, vướng mắc trong tổ chức thi hành Luật Đất đai.

- Về lĩnh vực đầu tư ứng dụng công nghệ thông tin sử dụng vốn ngân sách: vướng mắc trong việc áp dụng Nghị định số 73/2019/NĐ-CP và Nghị định số 82/2024/NĐ-CP sửa đổi, bổ sung, do thiếu hướng dẫn chi tiết về trình tự thẩm định dự án công nghệ thông tin, phân loại dự án, tiêu chuẩn kỹ thuật và cơ chế thuê dịch vụ công nghệ thông tin, nhất là các dự án có tính chất đầu tư xây dựng - công nghệ kết hợp²⁵.

(3) Về nguồn cung nguyên vật liệu, biến động giá: tình trạng khan hiếm vật liệu xây dựng (đất, cát, đá đắp) trong khi nhu cầu thi công cao, khó khăn trong việc huy động thiết bị và vật tư xây dựng do phần lớn nguồn lực tập trung cho các công trình trọng điểm quốc gia, phải triển khai đồng thời nhiều dự án giao thông trọng điểm trên địa bàn; giá nhiều nguyên vật liệu tăng gấp 1,5–2 lần so với thời điểm mời thầu làm tăng chi phí và phải điều chỉnh tổng mức đầu tư; một số địa phương khó khăn trong việc bố trí vốn thuê tư vấn định giá đất.

(4) Về quy trình, thủ tục thực hiện và giải ngân dự án ODA phụ thuộc nhiều vào chính sách, ý kiến của nhà tài trợ; các quy trình, quy định thử nghiệm đặc thù của dự án tại nước sở tại mất nhiều thời gian; khác biệt giữa pháp luật sở tại và pháp luật Việt Nam. Cụ thể như: (i) dự án đang chờ điều chỉnh, gia hạn thời gian thực hiện, thời gian giải ngân hoặc chưa hoàn thiện các thủ tục điều chỉnh, ký kết Hiệp định vay; (ii) tiến hành các thủ tục đấu thầu chậm (bao gồm cả các gói thầu đầu thầu quốc tế), chậm ký kết hợp đồng và vướng mắc trong công tác GPMB; chậm nhận được ý kiến không phản đối của nhà tài trợ hoặc ý kiến chấp thuận của nhà tài trợ đối với hồ sơ mời thầu, hồ sơ có liên quan đến sửa đổi thỏa thuận vay; (iv) một số dự án đang thực hiện thủ tục pháp lý với nhà tài trợ nước ngoài (giới thiệu chữ ký, tài khoản của ban quản lý dự án) sau khi sáp nhập các địa phương, chuyển sang chính quyền 2 cấp...

(5) Liên quan đến mô hình tổ chức chính quyền địa phương 02 cấp:

Qua thời gian triển khai mô hình tổ chức chính quyền địa phương 02 cấp, Bộ Tài chính nhận thấy, nhiều địa phương đã nỗ lực, tập trung cho công tác kiện toàn, sắp xếp đơn vị hành chính và vận hành mô hình chính quyền mới, chỉ đạo sát sao, duy trì tiến độ triển khai và giải ngân vốn đầu tư công các dự án. Mặc dù vậy, một số bộ, địa phương vẫn còn phát sinh khó khăn, vướng mắc trong bối cảnh sắp xếp, sáp nhập, chuyển đổi trạng thái, ảnh hưởng trực tiếp đến tiến độ giải ngân vốn đầu tư công, cụ thể như sau:

- Một số xã mới hình thành hoặc hợp nhất chưa có người phụ trách đầu tư công, cán bộ phải kiêm nhiệm nhiều nhiệm vụ mới; thiếu cán bộ trực tiếp thống kê bàn giao, do nhiều cán bộ phụ trách đã được chuyển công tác hoặc nghỉ theo chủ trương tinh giản biên chế;

²⁵ Hiện nay, Bộ Khoa học và Công nghệ đã nghiên cứu, xây dựng dự thảo Nghị định quản lý đầu tư ứng dụng công nghệ thông tin sử dụng nguồn vốn NSNN (thay thế Nghị định số 73/2019/NĐ-CP và Nghị định số 82/2024/NĐ-CP) trình Chính phủ.

- Việc sáp nhập các tỉnh dẫn tới cùng một địa phương song có nhiều bảng giá đất, ảnh hưởng đến việc xây dựng phương án bồi thường GPMB do phải thiết lập lại bảng giá đất mới; công tác GPMB thay đổi đơn vị thực hiện về cấp xã, phường dẫn đến gián đoạn triển khai thực hiện do các đơn vị phường, xã mới cần thời gian để tiếp cận và thành lập hội đồng bồi thường GPMB;

- Một số dự án, nhất là dự án có phạm vi triển khai rộng, qua địa bàn nhiều xã, được chuyển giao nhiệm vụ chủ đầu tư, bàn giao hồ sơ chậm; việc rà soát, cập nhật lại thông tin, số liệu, điều chỉnh danh mục và cơ cấu vốn mất nhiều thời gian; phải điều chỉnh lại chủ trương đầu tư, quy mô và phạm vi dự án, làm chậm tiến độ lập báo cáo nghiên cứu khả thi, lựa chọn nhà thầu, kéo dài giải ngân.

(6) Một lượng vốn tương đối lớn mới được Thủ tướng Chính phủ giao bổ sung²⁶. Một số địa phương vẫn đang triển khai hoàn thiện các thủ tục đầu tư, lựa chọn nhà thầu, chưa có khối lượng để giải ngân.

(7) Một số địa phương²⁷ báo cáo có tỷ lệ giải ngân nguồn NSDP cao, trong khi tỷ lệ giải ngân nguồn NSTW thấp, do các địa phương tập trung nguồn vốn NSDP để thực hiện công tác GPMB; các dự án sử dụng nguồn NSDP là các dự án có tổng mức đầu tư nhỏ, quy trình, thủ tục để thực hiện đơn giản hơn.

Đánh giá chung: Cùng mặt bằng pháp lý, cùng bối cảnh sắp xếp tổ chức bộ máy và chuyển giao sang mô hình chính quyền mới, có bộ, cơ quan trung ương, địa phương giải ngân tốt nhưng vẫn có những bộ, cơ quan trung ương, địa phương giải ngân chưa tốt. Việc đạt được kết quả giải ngân tốt nhờ có sự quyết liệt và quyết tâm chính trị trong công tác chỉ đạo, điều hành, đặc biệt là vai trò của người đứng đầu, thành lập các Tổ công tác giải ngân do Chủ tịch hoặc Phó Chủ tịch UBND làm Tổ trưởng; sớm xác định vấn đề “nút thắt” trong công tác bồi thường, GPMB, huy động cả hệ thống chính trị vào cuộc, thành lập ban chỉ đạo riêng để tháo gỡ khó khăn tại hiện trường, tăng cường tuyên truyền, vận động người dân đồng thuận, kiên quyết cưỡng chế thu hồi đất; thiết lập cơ chế giám sát chặt chẽ theo tuần, tháng, quý; tăng cường kỷ luật tài chính - đầu tư, gắn trách nhiệm giải ngân với công tác thi đua, công khai danh sách các dự án, chủ đầu tư, nhà thầu chậm tiến độ cùng với cơ chế “thưởng - phạt” rõ ràng.

III. KIẾN NGHỊ VÀ GIẢI PHÁP

1. Đối với kế hoạch vốn đầu tư công nguồn NSNN năm 2025:

Với mục tiêu phấn đấu tỷ lệ giải ngân vốn đầu tư công năm 2025 đạt 100% kế hoạch Thủ tướng Chính phủ giao, góp phần thúc đẩy tăng trưởng cả

²⁶ Hơn 21 nghìn tỷ đồng mới được giao bổ sung từ nguồn tăng thu NSTW hàng năm và điều chỉnh kế hoạch vốn giữa các bộ, cơ quan trung ương và địa phương sau ngày 30/9/2025

²⁷ Gồm: Hà Tĩnh, Thanh Hóa, Phú Thọ, Thái Nguyên, Bắc Ninh, Nghệ An, Gia Lai, Hưng Yên, Cà Mau, Tuyên Quang...

năm đạt 8,3-8,5%, các bộ, cơ quan trung ương và địa phương trong thời gian chỉnh lý quyết toán theo quy định (hết ngày 31/01/2026) cần khẩn trương hoàn thiện thủ tục thanh toán đối với khối lượng công việc hoàn thành.

2. Đối với kế hoạch vốn đầu tư công nguồn NSNN năm 2026:

Để phân đầu mục tiêu tăng trưởng cả nước trong năm 2026 từ 10% trở lên, các bộ, cơ quan trung ương và địa phương cần nghiêm túc rút kinh nghiệm, khắc phục các tồn tại, hạn chế đã được nhận diện từ quá trình thực hiện các dự án trong năm 2025, áp dụng triển khai các giải pháp đột phá, mạnh mẽ và quyết liệt hơn nữa trong quản lý và sử dụng vốn đầu tư công, đẩy nhanh tiến độ giải ngân vốn đầu tư công ngay từ đầu năm 2026, đặc biệt là các dự án quan trọng quốc gia, các công trình trọng điểm và các CTMTQG. Trên cơ sở đó, các bộ, cơ quan trung ương và địa phương cần triển khai một số các giải pháp cụ thể như sau:

- Xác định việc giải ngân vốn đầu tư công năm 2026 là một trong những nhiệm vụ chính trị trọng tâm cần sự tham gia của tất cả các cấp, các ngành ngay từ những tháng đầu năm; hoàn thành các mục tiêu đặt ra của kế hoạch đầu tư công năm 2026.

- Khẩn trương hoàn thành phân bổ chi tiết kế hoạch vốn đầu tư công nguồn NSNN năm 2026, **báo cáo Bộ Tài chính kết quả phân bổ kế hoạch trước ngày 10/01/2026**; đồng thời, toàn bộ phương án phân bổ kế hoạch vốn phải được báo cáo trên Hệ thống thông tin và cơ sở dữ liệu quốc gia về đầu tư công theo đúng quy định pháp luật về đầu tư công và Quyết định số 2691/QĐ-TTg ngày 10/12/2025 của Thủ tướng Chính phủ về giao kế hoạch đầu tư đầu tư công nguồn NSNN năm 2026 cho các bộ, cơ quan trung ương và địa phương.

- Phát huy mạnh mẽ vai trò người đứng đầu các bộ, cơ quan, người đứng đầu cấp ủy, chính quyền địa phương trong lãnh đạo, chỉ đạo và tổ chức thực hiện, kịp thời tháo gỡ khó khăn vướng mắc theo thẩm quyền hoặc đề xuất cấp có thẩm quyền giải quyết; Thực hiện xây dựng kế hoạch giải ngân theo từng tháng, quý cho từng nhiệm vụ, dự án; Phân công Lãnh đạo chịu trách nhiệm theo dõi tiến độ thực hiện và giải ngân của từng nhiệm vụ, dự án, đôn đốc, kịp thời tháo gỡ khó khăn; Kết quả giải ngân của từng nhiệm vụ, dự án được phân công theo dõi là căn cứ để đánh giá, bình xét thi đua của các cấp, các ngành và mức độ hoàn thành nhiệm vụ năm 2026 của người đứng đầu.

- Rà soát, đẩy mạnh phân cấp, phân quyền tạo sự chủ động đi cùng với các biện pháp kiểm tra, giám sát chặt chẽ việc triển khai kế hoạch đầu tư công năm 2026, đảm bảo hiệu quả đầu tư. Công tác kiểm tra, giám sát phải được tiến hành một cách thường xuyên, toàn diện, công khai, dân chủ, thận trọng và chặt chẽ. Các cuộc kiểm tra phải bảo đảm yêu cầu, chất lượng, giúp phát hiện sớm và đầy đủ các khó khăn, vướng mắc để đề xuất biện pháp xử lý kịp thời. Tăng cường tư vấn, giám sát độc lập, trong đó có giám sát cộng đồng nhằm nâng cao chất lượng công trình.

- Liên quan đến tháo gỡ vướng mắc về cơ chế, chính sách: Các bộ, cơ quan ngang bộ tiếp tục rà soát, tổng hợp các vướng mắc trong cơ chế chính sách liên quan đến giải ngân đầu tư công theo chức năng nhiệm vụ để báo cáo, đề xuất cấp có thẩm quyền xem xét, kịp thời tháo gỡ.

- Đối với công tác GPMB: Tập trung lãnh đạo, chỉ đạo, tháo gỡ nút thắt trong công tác GPMB, đảm bảo mặt bằng sạch khi triển khai thi công dự án, không được để tình trạng dự án chờ mặt bằng; Chỉ đạo các tổ chức chính trị xã hội tăng cường tham gia tuyên truyền vận động nhân dân trong công tác bồi thường, GPMB.

- Đối với nguyên vật liệu: Chủ động tổ chức thực hiện các nội dung, chính sách quy định tại Nghị quyết số 66.4/2025/NQ-CP ngày 21/9/2025; Thường xuyên theo dõi bám sát diễn biến thị trường vật liệu xây dựng, đặc biệt là vật liệu chủ yếu phục vụ dự án đầu tư công, đề xuất các giải pháp để bảo đảm cung cầu hàng hóa, giá cả vật liệu xây dựng; Các bộ quản lý ngành, lĩnh vực theo phân công có phương án bảo đảm vật liệu xây dựng đáp ứng đầy đủ, kịp thời nhu cầu của các dự án, đặc biệt là dự án giao thông quan trọng quốc gia, trọng điểm, liên vùng.

- Đối với các công trình, dự án quan trọng quốc gia, trọng điểm trong lĩnh vực giao thông vận tải: Bộ Xây dựng và các địa phương chỉ đạo các cơ quan, đơn vị, nhà thầu tập trung tháo gỡ khó khăn, vướng mắc, đẩy nhanh tiến độ thực hiện các công trình, dự án ngay từ đầu năm. Đẩy nhanh tiến độ chuẩn bị đầu tư một số dự án đường sắt quan trọng, nhất là tuyến đường sắt tốc độ cao trên trục Bắc - Nam, các tuyến đường sắt kết nối Việt Nam - Trung Quốc. Rà soát quy định pháp luật để phân cấp, phân quyền tối đa cho các địa phương trong quản lý, đầu tư các tuyến đường cao tốc, quốc lộ, không làm phát sinh thêm thủ tục hành chính.

- Liên quan đến tổ chức chính quyền địa phương 02 cấp:

+ Tiếp tục rà soát, kịp thời xử lý vướng mắc theo thẩm quyền; tổng hợp, báo cáo cấp thẩm quyền xử lý triệt để các khó khăn, vướng mắc; sắp xếp, đảm bảo bố trí cán bộ có đủ năng lực chuyên môn đáp ứng yêu cầu trong công tác quản lý và triển khai các dự án tại địa phương, nhất là đối với các địa bàn vùng sâu, vùng xa; thường xuyên kiểm tra, hỗ trợ các xã được giao chủ đầu tư trong việc tổ chức thực hiện các dự án và đẩy mạnh giải ngân vốn đầu tư công.

+ Các bộ, cơ quan ngang bộ tiếp tục nghiên cứu, đánh giá, xác định chính xác các nội dung quy định pháp luật được các cơ quan, địa phương phản ánh có khó khăn, vướng mắc cần xử lý và kịp thời đề xuất phương án xử lý tối ưu, khả thi; chịu trách nhiệm về nội dung tồn tại, vướng mắc liên quan đến phân cấp, phân quyền, phân định thẩm quyền khi tổ chức chính quyền địa phương 02 cấp thuộc phạm vi lĩnh vực quản lý nhà nước của bộ, ngành mình.

- Đối với công tác nghiệm thu, thanh toán: Triển khai thực hiện theo Nghị

định số 254/2025/NĐ-CP ngày 26/9/2025 của Chính phủ, phát huy tối đa những quy định mới về phân cấp, phân quyền, rút gọn thủ tục, đơn giản hồ sơ thanh toán để giải ngân vốn đầu tư công đúng quy định; lập hồ sơ thanh toán ngay đối với khối lượng hoàn thành đã được nghiệm thu tránh dồn vào thời điểm cuối tháng và những tháng cuối năm. Kiểm soát chặt chẽ việc tạm ứng và thu hồi tạm ứng theo quy định tại Nghị định số 254/2025/NĐ-CP đảm bảo chất lượng giải ngân, góp phần thúc đẩy phát triển kinh tế xã hội, đóng góp tỷ lệ tăng trưởng trong kế hoạch năm 2026.

- Về chế độ báo cáo: Nghiêm túc chấp hành chế độ báo cáo tình hình thực hiện, thanh toán vốn đầu tư công năm 2026 theo Thông tư số 37/2025/TT-BTC ngày 12/6/2025 của Bộ Tài chính; trong đó, **lưu ý nội dung báo cáo phải phản ánh cụ thể, đầy đủ về các khó khăn, vướng mắc còn tồn tại làm ảnh hưởng đến giải ngân vốn đầu tư công các dự án, nguyên nhân và đề xuất giải pháp khắc phục.** Đồng thời, phối hợp chặt chẽ với Kho bạc Nhà nước khu vực để cập nhật kịp thời số liệu giải ngân, đảm bảo chính xác, phục vụ công tác điều hành, chịu trách nhiệm toàn diện về số liệu giải ngân báo cáo Bộ Tài chính.

Bộ Tài chính báo cáo Thủ tướng Chính phủ./.

Nơi nhận:

- Như trên;
- Phó TTgCP Hồ Đức Phớc (để báo cáo);
- Bộ trưởng (để báo cáo);
- Văn phòng Chính phủ;
- Công TTĐTCTP (để đăng tải);
- Các đơn vị: NSNN, KTN, KTĐP, ĐCTC, VI, KBNN, QLN, KHTC (bản điện tử);
- Cục CNTT (để đăng tải lên Cổng TTĐT và Hệ thống thông tin và CSDLQG về đầu tư công);
- Lưu: VT, Vụ PHTT (5b). 4_v

**KT. BỘ TRƯỞNG
THỦ TRƯỞNG**



Đỗ Thành Trung

TỔNG HỢP TÌNH HÌNH GIẢI NGÂN KẾ HOẠCH ĐẦU TƯ VỐN NGÂN SÁCH NHÀ NƯỚC NĂM 2025 CỦA CÁC BỘ, CƠ QUAN TRUNG ƯƠNG VÀ ĐỊA PHƯƠNG - KỲ BÁO CÁO THÁNG 12/2025

Phụ lục I

(Kèm theo văn bản số 106/BTC-PTHT ngày 06 tháng 01 năm 2026 của Bộ Tài chính)

Đơn vị: Triệu đồng																																																																																																																																																																																																																																																																																																																																																																																																																																																																																																																																																																																																																																																																																																																																																																																																																																																																																																																																																																																																																																																																																																																																																																																																																																																															
TT	Bộ, cơ quan TW và địa phương	Kế hoạch đầu tư công năm 2025 TTCP giao (bao gồm các Quyết định giao bổ sung)						KH địa phương triển khai ngoài kế hoạch TTCP giao	Giải ngân kế hoạch đầu tư vốn NSNN đến hết ngày 31/12/2025						Tỷ lệ giải ngân kế hoạch đầu tư vốn NSNN đến hết ngày 31/12/2025 so với kế hoạch TTCP giao																																																																																																																																																																																																																																																																																																																																																																																																																																																																																																																																																																																																																																																																																																																																																																																																																																																																																																																																																																																																																																																																																																																																																																																																																																																
		Trong đó:				Vốn NSTW			Trong đó:				Vốn NSTW		Trong đó:		Trong đó:																																																																																																																																																																																																																																																																																																																																																																																																																																																																																																																																																																																																																																																																																																																																																																																																																																																																																																																																																																																																																																																																																																																																																																																																																																														
		Vốn NSTW + Vốn NSDP		Vốn nước ngoài		Vốn NSTW			Vốn nước ngoài		Vốn NSTW + Vốn NSDP		Vốn nước ngoài		Vốn NSTW		Vốn nước ngoài																																																																																																																																																																																																																																																																																																																																																																																																																																																																																																																																																																																																																																																																																																																																																																																																																																																																																																																																																																																																																																																																																																																																																																																																																																														
		Tổng số	Tổng số	Vốn trong nước	Vốn nước ngoài	Tổng số	Tổng số		Vốn trong nước	Vốn nước ngoài	Tổng số	Tổng số	Vốn trong nước	Vốn nước ngoài	Tổng số	Tổng số	Vốn trong nước	Vốn nước ngoài																																																																																																																																																																																																																																																																																																																																																																																																																																																																																																																																																																																																																																																																																																																																																																																																																																																																																																																																																																																																																																																																																																																																																																																																																																													

Đơn vị: Triệu đồng

Kế hoạch đầu tư công năm 2023 TTCP giao
(bao gồm các Quyết định giao kế sang)

2

Ghiải ngân kế hoạch đầu tư vốn NSNN đến hết ngày 31/12/2025

Tỷ lệ giải ngân kế hoạch đầu tư vốn NSNN đến hết ngày 31/12/2025 so với kế hoạch TTCP giao

TT	Bộ, cơ quan TW và địa phương	Tổng số (Vốn NSTW + Vốn NSDP)	Trong đó:				KH địa phương triển khai ngoài kế hoạch TTCP giao	Tổng số (Vốn NSTW + Vốn NSDP)	Trong đó:				Tổng số (Vốn NSTW + Vốn NSDP)	Trong đó:				Vốn sản đối NSDP		
			Tổng số	Vốn NSTW					Vốn cân đối NSDP	Tổng số	Vốn NSTW			Tổng số	Vốn NSTW					
				Vốn trong nước	Vốn nước ngoài	Vốn sản đối NSDP					Vốn trong nước	Vốn nước ngoài			Vốn cân đối NSDP	Tổng số	Vốn trong nước		Vốn nước ngoài	Vốn sản đối NSDP
36	Ủy ban toàn quốc Liên hiệp các Hội Văn học nghệ thuật Việt Nam	13.695	13.695	13.695				5.767	5.767	5.767			42,1%	42,1%	42,1%					
37	Tổng công ty đầu tư phát triển đường cao tốc Việt Nam (VEC)	4.000.000	4.000.000	4.000.000				4.000.000	4.000.000	4.000.000			100,0%	100,0%	100,0%					
B	Địa phương	695.877.755	220.150.455	206.884.491	13.265.964	475.727.300	198.191.243	595.274.290	119.846.584	116.287.536	3.559.048	475.427.706	85,5%	54,4%	56,2%	26,8%	99,9%			
1	Tuyên Quang	15.477.233	12.459.933	11.724.193	735.740	3.017.300	2.567.570	5.822.673	2.533.355	2.449.978	83.376	3.289.318	37,6%	20,3%	20,9%	11,3%	109,0%			
2	Cao Bằng	8.646.760	7.617.820	7.586.183	31.637	1.028.940	540.819	7.882.002	6.469.323	6.465.801	3.522	1.412.679	91,2%	84,9%	85,2%	11,1%	137,3%			
3	Lai Châu	3.110.778	2.301.078	2.096.960	204.118	809.700	248.874	2.425.168	1.758.215	1.758.215		666.953	78,0%	76,4%	83,9%	82,4%				
4	Điện Biên	3.814.413	2.826.413	2.724.720	101.693	988.000		2.606.536	1.792.375	1.740.219	52.156	814.161	68,3%	63,4%	63,9%	51,3%	82,4%			
5	Lạng Sơn	6.316.106	4.915.106	4.686.303	228.803	1.401.000	1.419.140	4.962.144	3.599.476	3.566.460	33.015	1.362.669	78,6%	73,2%	76,1%	14,4%	97,3%			
6	Sơn La	7.458.139	5.560.709	5.500.709	60.000	1.897.430	23.905	5.170.553	3.459.254	3.455.178	4.075	1.711.299	69,3%	62,2%	62,8%	6,8%	90,2%			
7	Lào Cai	9.031.031	3.921.111	3.596.718	324.393	5.129.920	3.898.685	10.920.637	2.632.028	2.463.766	168.262	8.288.609	120,7%	67,1%	68,5%	51,9%	161,6%			
8	Thái Nguyên	8.986.905	3.475.925	3.308.703	167.222	5.510.980	2.961.735	10.383.263	2.118.674	2.059.413	59.261	8.264.589	115,5%	61,0%	62,2%	35,4%	150,0%			
9	Phù Thọ	18.727.037	8.586.797	8.116.967	469.830	10.140.240	11.911.217	21.645.379	5.970.655	5.827.891	142.764	15.674.724	115,6%	69,5%	71,8%	30,4%	154,6%			
10	Thành phố Hà Nội	83.678.234	10.971.244	8.910.710	2.060.534	72.706.990	20.004.462	89.196.255	9.167.844	8.387.152	780.692	80.028.411	106,6%	83,6%	94,1%	37,9%	110,1%			
11	Thành phố Hải Phòng	35.893.200	1.508.220	1.396.280	111.940	34.384.980	3.411.246	37.640.640	1.400.448	1.359.008	41.440	36.240.192	104,9%	92,9%	97,3%	37,0%	105,4%			
12	Quảng Ninh	11.906.177	557.887	557.887		11.348.290	5.404.325	12.280.457	556.894	556.894		11.723.563	103,1%	99,8%	99,8%		103,3%			
13	Hưng Yên	40.443.567	6.827.157	6.772.157	55.000	33.616.410	12.799.787	32.146.470	908.881	894.604	14.277	31.237.589	79,5%	13,3%	13,2%	26,0%	92,9%			
14	Bắc Ninh	15.065.560	1.351.220	1.344.127	7.093	13.714.340	3.801.047	15.560.143	841.950	840.215	1.735	14.718.193	103,3%	62,3%	62,5%	24,5%	107,3%			
15	Ninh Bình	28.810.497	4.175.197	4.067.727	107.470	24.635.300	47.089.356	41.692.113	3.722.763	3.641.563	81.200	37.969.350	144,7%	89,2%	89,5%	75,6%	154,1%			
16	Thanh Hóa	13.619.879	3.191.359	2.838.354	353.005	10.428.520	7.934.472	15.995.245	1.387.122	1.294.316	92.806	14.608.123	117,4%	43,5%	45,6%	26,3%	140,1%			
17	Nghe An	10.837.017	3.582.347	3.138.985	443.362	7.254.670	7.593.007	9.060.065	1.145.808	1.031.567	114.241	7.914.257	83,6%	32,0%	32,9%	25,8%	109,1%			
18	Hà Tĩnh	4.831.351	2.124.321	1.358.597	765.724	2.707.030	4.862.274	6.658.468	643.352	506.554	136.798	6.015.116	137,8%	30,3%	37,3%	17,9%	222,2%			
19	Quảng Trị	12.454.639	8.087.839	7.192.888	894.951	4.366.800	1.289.581	7.300.285	3.384.109	3.033.910	350.200	3.916.176	58,6%	41,8%	42,2%	39,1%	89,7%			
20	Thành phố Huế	5.005.462	1.657.262	1.485.270	171.992	3.348.200		3.928.100	1.108.603	1.080.091	28.512	2.819.497	78,5%	66,9%	72,7%	16,6%	84,2%			
21	Thành phố Đà Nẵng	17.215.562	6.188.602	5.752.601	436.001	11.026.960	1.235.723	12.222.534	2.969.779	2.781.288	188.491	9.252.755	71,0%	48,0%	48,3%	43,2%	83,9%			
22	Quảng Ngãi	8.183.889	3.092.869	3.071.241	21.628	5.091.020	2.560.446	6.321.163	2.261.520	2.225.202	6.318	4.059.643	77,2%	73,1%	73,4%	29,2%	79,7%			
23	Khánh Hòa	15.701.828	7.772.358	7.519.309	253.049	7.929.470	987.197	10.133.597	3.246.041	3.226.681	19.361	6.887.556	64,5%	41,8%	42,9%	7,7%	86,9%			
24	Đắk Lắk	14.555.530	8.830.460	8.265.451	565.009	5.725.070	1.927.307	8.255.577	4.432.387	4.424.719	7.668	3.823.190	56,7%	50,2%	53,5%	1,4%	66,8%			
25	Gia Lai	15.163.773	5.465.013	5.212.959	252.054	9.698.760	3.149.194	14.246.827	3.734.890	3.624.250	110.640	10.511.937	94,0%	68,3%	69,5%	43,9%	108,4%			
26	Lâm Đồng	19.044.565	9.228.635	8.865.860	362.775	9.815.930	556.181	12.114.919	4.486.610	4.475.829	10.781	7.628.309	63,6%	48,6%	50,5%	3,0%	77,7%			
27	Thành phố Hồ Chí Minh	120.353.010	16.704.070	15.344.837	1.159.233	103.648.940	32.483.051	89.962.234	11.292.507	11.060.959	231.548	78.669.727	74,7%	67,6%	71,2%	20,0%	75,9%			
28	Đồng Nai	31.814.043	16.975.923	16.964.757	11.166	14.838.129	5.024.957	22.600.340	6.817.006	6.805.840	11.166	15.783.334	71,0%	40,2%	40,1%	100,0%	96,5%			
29	Tây Ninh	15.905.813	3.756.183	3.671.497	84.686	12.149.630	2.238.563	13.994.375	2.750.730	2.727.914	22.826	11.243.645	88,0%	73,2%	74,3%	27,0%	92,5%			
30	Thành phố Cần Thơ	28.958.933	16.504.103	16.207.994	296.109	12.454.830	712.967	15.062.465	7.230.307	7.085.566	144.741	7.832.158	52,0%	43,8%	43,7%	48,9%	62,9%			
31	Đồng Tháp	14.064.741	5.744.671	5.744.671		8.320.070	1.176.940	12.120.934	4.039.958	4.039.958		8.060.976	86,2%	70,7%	70,7%		96,9%			
32	An Giang	21.681.870	11.248.990	11.095.143	153.847	10.432.880	4.764.926	16.050.313	6.966.258	6.833.442	132.816	9.084.055	74,0%	61,9%	61,6%	86,3%	87,1%			
33	Vĩnh Long	18.394.182	8.171.042	6.037.817	2.133.225	10.223.140	2.875.819	11.246.036	2.841.931	2.502.529	339.402	8.404.105	61,1%	34,8%	41,4%	15,9%	82,2%			
34	Cà Mau	10.706.031	4.768.591	4.525.916	242.675	5.937.440	736.470	7.666.380	2.155.531	2.010.574	144.957	5.510.849	71,6%	45,2%	44,4%	59,7%	92,8%			

DANH SÁCH CÁC BỘ, CƠ QUAN TRUNG ƯƠNG VÀ ĐỊA PHƯƠNG CHƯA PHÂN BỐ CHI TIẾT 100% KẾ HOẠCH ĐẦU TƯ VỐN
NGÂN SÁCH TRUNG ƯƠNG NĂM 2025

(Kèm theo văn bản số 106/BTC-PTHT ngày 06 tháng 01 năm 2026 của Bộ Tài chính)

Đơn vị: Triệu đồng

STT	Bộ, cơ quan trung ương, địa phương	Kế hoạch đầu tư vốn NSTW năm 2025 TTCP giao (bao gồm các Quyết định giao bổ sung)			Số vốn các bộ, cơ quan trung ương và địa phương chưa phân bổ kế hoạch đầu tư vốn NSTW năm 2025			Tỷ lệ vốn các bộ, cơ quan trung ương và địa phương chưa phân bổ kế hoạch đầu tư vốn NSTW so với kế hoạch TTCP giao			Nguyên nhân chưa phân bổ
		Tổng số	Trong đó:		Tổng số	Trong đó:		Tổng số	Trong đó:		
			Vốn trong nước	Vốn nước ngoài		Vốn trong nước	Vốn nước ngoài		Vốn trong nước	Vốn nước ngoài	
I	Bộ, cơ quan Trung ương	221.383.400	206.462.871	14.920.529	6.031.705	5.660.392	371.313				
		82.745.553	75.840.158	6.905.395	2.815.191	2.815.191					
1	Văn phòng Chủ tịch nước	14.990	14.990		14.990	14.990		100,0%	100,0%		Kế hoạch năm 2025 của VPCTN chỉ có 01 dự án Tu bổ tòa nhà Phủ Chủ tịch, đã điều chuyển sang VP TW Đảng tiếp tục thực hiện (tại Quyết định số 2463/QĐ-TTg ngày 10/11/2025, TTCP đã quyết định điều chỉnh kế hoạch đầu tư công trung hạn 2021-2025 của dự án sang VP TW Đảng). BTC đã tổng hợp điều chỉnh giảm KH năm 2025 của dự án tại Tờ trình số 996/TTtr-BTC ngày 25/12/2025.
2	Bộ Xây dựng	76.646.392	70.387.993	6.258.399	432.135	432.135		0,6%	0,6%		BXD đề xuất trả số vốn chưa phân bổ của 02 dự án: - 262,135 tỷ đồng của dự án Hoàn thiện hầm Cù Mông thuộc tuyến cao tốc Bắc Nam phía Đông; mới bổ trí 3,865 tỷ đồng chuẩn bị đầu tư, do thời gian còn lại ngắn không kịp hoàn thiện thủ tục phê duyệt dự án trong năm 2025 - 170 tỷ của dự án Xây dựng, nâng cấp tuyến đường bộ nối đường cao tốc Hà Nội - Hải Phòng với đường cao tốc Cầu Giẽ - Ninh Bình thành đường cao tốc trên địa phận tỉnh Hưng Yên và đến hết nút giao Thái Hà; tuyến đường đã được điều chuyển về địa phương quản lý. BTC đã tổng hợp đề xuất giảm của BXD tại Tờ trình số 996/TTtr-BTC ngày 25/12/2025.
3	Bộ Giáo dục và Đào tạo	2.997.790	2.350.794	646.996	212.400	212.400		7,1%	9,0%		Số chưa phân bổ là vốn mới giao bổ sung thực hiện NQ57 cho 21 dự án đang hoàn thiện thủ tục đầu tư
4	Ngân hàng Nhà nước Việt Nam	2.254.429	2.254.429		2.089.629	2.089.629		92,7%	92,7%		Số chưa phân bổ mới được giao bổ sung tại QĐ số 2495/QĐ-TTg ngày 14/11/2025, đang chờ điều chỉnh tương ứng kế hoạch trung hạn 2021-2025
5	Bộ Dân tộc và Tôn giáo	831.952	831.952		66.037	66.037		7,9%	7,9%		- 65,037 tỷ đồng vốn CTMTQG: đề xuất giảm kế hoạch trung hạn 21-25 thực hiện CTMTQG là 431,846 tỷ đồng do đã phân bổ đủ vốn thực hiện các dự án, không còn nhu cầu, bao gồm: 366,809 tỷ đồng vốn kéo dài năm 2023,2024 sang năm 2025; 65,037 tỷ đồng kế hoạch trong năm 2025. BTC đã tổng hợp đề xuất giảm của vốn CTMTQG của Bộ DTGTG tại Tờ trình số 996/TTtr-BTC ngày 25/12/2025. - 1.000 tỷ đồng vốn mới bổ sung thực hiện NQ57 chưa hoàn thiện thủ tục
II	Địa phương	138.637.847	130.622.713	8.015.134	3.216.514	2.845.201	371.313				
I	Tuyên Quang	12.459.933	11.724.193	735.740	187.326	187.326		1,5%	1,6%		Không báo cáo rõ nguyên nhân
2	Lai Châu	2.301.078	2.096.960	204.118	198.000		198.000	8,6%		97,0%	Vốn trong nước: đang rà soát, hoàn thiện thủ tục phê duyệt đầu tư dự án Vốn nước ngoài: dự án chưa ký hiệp định với nhà tài trợ

STT	Bộ, cơ quan trung ương, địa phương	Kế hoạch đầu tư vốn NSTW năm 2025 TTCP giao (bao gồm các Quyết định giao bổ sung)						Số vốn các bộ, cơ quan trung ương và địa phương chưa phân bổ kế hoạch đầu tư vốn NSTW năm 2025						Tỷ lệ vốn các bộ, cơ quan trung ương và địa phương chưa phân bổ kế hoạch đầu tư vốn NSTW so với kế hoạch TTCP giao						Nguyên nhân chưa phân bổ
		Tổng số	Trong đó:				Tổng số	Trong đó:				Tổng số	Trong đó:							
			Vốn trong nước	Vốn nước ngoài	Vốn trong nước	Vốn nước ngoài		Vốn trong nước	Vốn nước ngoài	Vốn trong nước	Vốn nước ngoài									
3	Điện Biên	2.826.413	2.724.720	101.693	14.180	0,5%	13,9%	- Vốn ngân hàng lĩnh vực: mới giao bổ sung cho địa phương biên giới, chưa hoàn thiện thủ tục phê duyệt quyết định đầu tư nên chưa đủ điều kiện để giao chi tiết - Vốn CTMTQG: 8,5 tỷ vốn trong nước chưa hoàn thiện thủ tục; 1,4 tỷ đồng vốn nước ngoài không còn nội dung chi (phần thuế VAT dư ra), đã đề nghị điều chỉnh giảm tại báo cáo số 1009/BC-UBND ngày 17/3/2025 của UBND tỉnh Điện Biên. Đã thực hiện nộp trả NSTW ngày 03/12/2025												
4	Sơn La	5.560.709	5.500.709	60.000	955.667	945.667	10.000	17,2%	17,2%	16,7%	Vốn trong nước: 944 tỷ đồng đang rà soát, hoàn thiện thủ tục phê duyệt đầu tư dự án; 1,6 tỷ đồng vốn CTMTQG đã có văn bản đề nghị hoàn trả vốn. Vốn nước ngoài: dự án chưa ký hiệp định với nhà tài trợ									
5	Lào Cai	3.921.111	3.596.718	324.393	10.925	10.925		0,3%	0,3%		Chưa phân bổ vốn CTMTQG do: Trước khi thực hiện chủ trương sắp nhập các xã theo quy định, các xã trên địa bàn tỉnh Lào Cai (trước sắp nhập) đã được đầu tư các nội dung về ứng dụng công nghệ thông tin bằng nguồn vốn ngân sách tỉnh, vì vậy không có nhu cầu sử dụng nguồn vốn trên. Tuy nhiên, sau khi thực hiện sáp nhập, các xã cần cải tạo, nâng cấp, xây dựng môi trường học, hội trường, đầu tư hạ tầng công nghệ thông tin, trang thiết bị phục vụ chuyển đổi số, ứng dụng công nghệ thông tin,... nên phát sinh nhu cầu đầu tư theo dự án 2 Dự án 10. Hiện nay, Sở Khoa học và Công nghệ đã hoàn tất công tác rà soát, đề xuất nhu cầu đầu tư, đang triển khai các bước chuẩn bị đầu tư để hoàn thiện các thủ tục phê duyệt dự án									
6	Phủ Thọ	8.586.797	8.116.967	469.830	670	670		0,0%	0,0%		Vốn CTMTQG không còn đối tượng theo quy định để phân bổ									
7	Thanh Hóa	3.191.359	2.838.354	353.005	150.000	150.000		4,7%	5,3%		Đang trình UBND tỉnh để giao vốn thực hiện dự án									
8	Nghệ An	3.582.347	3.138.985	443.362	884.016	884.016		24,7%	28,2%		+ 100 tỷ đồng vốn chuẩn bị đầu tư dự án DTXD đường bộ cao tốc Vinh - Thanh Thủy được TTCP giao bổ sung tại QĐ số 1566/QĐ-TTg ngày 19/7/2025; hiện đang hoàn thiện hồ sơ để giao vốn. Bên cạnh đó, qua rà soát chi phí thực hiện khối lượng công việc chuẩn bị đầu tư của dự án chỉ còn 80 tỷ đồng, vì vậy, UBND tỉnh đã có văn bản số 11592/UBND-KT ngày 27/10/2025 báo cáo Bộ Tài chính đề nghị điều chỉnh giảm vốn 20 tỷ đồng. + 681,4 tỷ đồng DTXD trường học cho các xã biên giới mới được TTCP giao bổ sung tại Quyết định số 2231/QĐ-TTg ngày 09/10/2025, hiện đang hoàn thiện hồ sơ để lập, thẩm định và phê duyệt Báo cáo nghiên cứu khả thi. + 18.244 tỷ đồng vốn CTMTQG đã trình Bộ NN&MT, Bộ DT&TV và Bộ TC để hoàn trả. Số vốn CTMTQG còn lại là 85,12 tỷ đồng đã trình HĐND tỉnh phân bổ, tuy nhiên hiện đang hoàn thiện hồ sơ thủ tục để giao vốn. BTC đã tổng hợp điều chỉnh giảm 33,04 tỷ đồng của tỉnh tại Tờ trình số 996/TTr-BTC ngày 25/12/2025.									

STT	Bộ, cơ quan trung ương, địa phương	Kế hoạch đầu tư vốn NSTW năm 2025 TTCP giao (bao gồm các Quyết định giao bổ sung)			Số vốn các bộ, cơ quan trung ương và địa phương chưa phân bổ kế hoạch đầu tư vốn NSTW năm 2025			Tỷ lệ vốn các bộ, cơ quan trung ương và địa phương chưa phân bổ kế hoạch đầu tư vốn NSTW so với kế hoạch TTCP giao			Nguyên nhân chưa phân bổ
		Tổng số	Trong đó:		Tổng số	Trong đó:		Tổng số	Trong đó:		
			Vốn trong nước	Vốn nước ngoài		Vốn trong nước	Vốn nước ngoài		Vốn trong nước	Vốn nước ngoài	
9	Hà Tĩnh	2.124.321	1.358.597	765.724	109.713	109.713	109.713	5,2%	8,1%		96,005 tỷ đồng được giao bổ sung tại QĐ số 2429/QĐ-TTg ngày 03/11/2025 để thực hiện dự án “Bảo trì, nâng cấp hệ thống Camera và xây dựng Cơ sở dữ liệu giám sát hành trình phương tiện giao thông trên địa bàn tỉnh Hà Tĩnh”. Hiện đang trình UBND tỉnh quyết định chủ trương và phê duyệt dự án, nên chưa đủ điều kiện phân bổ. Số vốn còn lại là 13,7 tỷ đồng tỉnh sẽ có văn bản đề nghị hoàn trả theo quy định.
10	Quảng Trị	8.087.839	7.192.888	894.951	12.651	12.651	12.651	0,2%	0,2%		Dư vốn CTMTQG vì không thuộc đối tượng hỗ trợ. BTC đã tổng hợp điều chỉnh giảm 9 tỷ đồng của tỉnh tại Tờ trình số 996/TT-Tr-BTC ngày 25/12/2025.
11	Thành phố Huế	1.657.262	1.485.270	171.992	30.958	30.958	30.958	1,9%	2,1%		Dư vốn CTMTQG. BTC đã tổng hợp điều chỉnh giảm 30,96 tỷ đồng của tỉnh tại Tờ trình số 996/TT-Tr-BTC ngày 25/12/2025.
12	Thành phố Đà Nẵng	6.188.602	5.752.601	436.001	64.117	3.471	60.646	1,0%	0,1%	13,9%	Vốn CTMTQG không có đối tượng, nhu cầu sử dụng 3,471 tỷ đồng (thuộc CTMTQG Giảm nghèo). BTC đã tổng hợp điều chỉnh giảm 3,47 tỷ đồng của tỉnh tại Tờ trình số 996/TT-Tr-BTC ngày 25/12/2025.
13	Quảng Ngãi	3.092.869	3.071.241	21.628	56.880	56.880	56.880	1,8%	1,9%		Vốn CTMTQG chưa phân bổ: (1) 13,167 tỷ đồng thuộc CTMTQG GNBV hết nhiệm vụ chi, không còn đối tượng; (2) 43,713 tỷ đồng thuộc CTMTQG phát triển KTXH DTTS&MN do: (i) hết nhiệm vụ chi (tiểu dự án 1 - dự án 5); (ii) chưa hoàn thiện thủ tục đầu tư để đủ điều kiện giao vốn (dự án 6); (iii) đã được thực hiện hoàn thành nội dung liên quan từ vốn sự nghiệp (tiểu dự án 2 - dự án 10). BTC đã tổng hợp điều chỉnh giảm 56,9 tỷ đồng của tỉnh tại Tờ trình số 996/TT-Tr-BTC ngày 25/12/2025.
14	Khánh Hòa	7.772.358	7.519.309	253.049	24.515	24.515	24.515	0,3%	0,3%		Vốn NSTW chưa phân bổ là 24,515 tỷ đồng, gồm 1,510 tỷ đồng CTMTQG GNBV; 19,074 tỷ đồng CTMTQG DTTS&MN; 3,931 tỷ đồng CTMTQG nông thôn mới đã hết nhiệm vụ chi. BTC đã tổng hợp điều chỉnh giảm 4,5 tỷ đồng của tỉnh tại Tờ trình số 996/TT-Tr-BTC ngày 25/12/2025.
15	Đắk Lắk	8.830.460	8.265.451	565.009	112.408	112.408	112.408	1,3%	1,4%		(Dự án mua sắm trang thiết bị, phần mềm, cơ sở vật chất phục vụ triển khai Đề án 06: Dự án vừa được điều chỉnh bổ sung kế hoạch trung hạn giai đoạn 2021-2025, Tỉnh Đắk Lắk hiện hoàn thiện phê duyệt dự án để phân bổ theo quy định (800 tr. đồng do vừa mới được Thủ tướng Chính phủ giao cho Tỉnh Đắk Lắk tại Quyết định số 2429/QĐ-TTg, ngày 03/11/2025 để thực hiện Nghị quyết số 57-NQ/TW).
16	Lâm Đồng	9.228.635	8.865.860	362.775	312.402	312.402	312.402	3,4%	3,5%		Đang hoàn thiện thủ tục phê duyệt dự toán nhiệm vụ chuẩn bị đầu tư dự án để làm cơ sở tham mưu cấp thẩm quyền bố trí vốn chuẩn bị đầu tư. BTC đã tổng hợp điều chỉnh giảm 266,55 tỷ đồng vốn ngành lĩnh vực của tỉnh tại Tờ trình số 996/TT-Tr-BTC ngày 25/12/2025.

STT	Bộ, cơ quan trung ương, địa phương	Kế hoạch đầu tư vốn NSTW năm 2025 TTCP giao (bao gồm các Quyết định giao bổ sung)				Số vốn các bộ, cơ quan trung ương và địa phương chưa phân bổ kế hoạch đầu tư vốn NSTW năm 2025				Tỷ lệ vốn các bộ, cơ quan trung ương và địa phương chưa phân bổ kế hoạch đầu tư vốn NSTW so với kế hoạch TTCP giao				Nguyên nhân chưa phân bổ
		Tổng số	Trong đó:		Tổng số	Trong đó:		Tổng số	Trong đó:					
			Vốn trong nước	Vốn nước ngoài		Vốn trong nước	Vốn nước ngoài		Vốn trong nước	Vốn nước ngoài				
17	Thành phố Hồ Chí Minh	16.704.070	15.544.837	1.159.233	30.000	30.000	0,2%	2,6%	Ngày 16/10/25, TTCP có Quyết định số 2273/QĐ-TTg giao bổ sung 447.874 tỷ đồng KHV 2025 (vốn nước ngoài) cho TPHCM và TPHCM đã hoàn tất việc phân bổ số vốn này. Tuy nhiên, tại thời điểm này, TPHCM chưa được giao bổ sung 30 tỷ đồng. Tình điều chỉnh 32 tỷ từ dự án Cải thiện môi trường nước tỉnh Bình Dương cho dự án Xây dựng tuyến tàu điện ngầm số 2 (Bến Thành - Tham Lương) (theo báo cáo và kiến nghị của Ban QL Đường sắt nguyên nhân là do chênh lệch tỷ giá). Cùng ngày 14/11/2025 TTg ban hành QĐ số 2495/QĐ-TTg giao bổ sung KHV 2025 (vốn nước ngoài) cho Tp. HCM thêm 30 tỷ đồng. Như vậy, KHV 2025 tại thời điểm 14/11/2025 Tp. HCM tạm thời chưa phân bổ được sau khi TTG giao.					
18	Thành phố Cần Thơ	16.504.103	16.207.994	296.109	58.487	58.487	0,4%	19,8%	Do giao trùng nên tình có văn bản 612/UBND-XDDT ngày 13/6/2025 đề nghị trả vốn					
19	An Giang	11.248.990	11.095.143	153.847	3.099	3.099	0,0%	0,0%	Không còn huyện nghèo và không còn xã đặc biệt khó khăn vùng bãi ngang, ven biển nên không đủ điều kiện để phân bổ vốn do không thuộc phạm vi của Chương trình. BTC đã tổng hợp điều chỉnh giảm 3 tỷ đồng của tỉnh tại Tờ trình số 996/TT-BTC ngày 25/12/2025.					
20	Cà Mau	4.768.591	4.525.916	242.675	500	500	0,0%	0,0%	Đang hoàn thiện thủ tục phê duyệt dự toán nhiệm vụ chuẩn bị đầu tư dự án để làm cơ sở tham mưu cấp thẩm quyền bố trí vốn chuẩn bị đầu tư					

TỔNG HỢP TÌNH HÌNH GIẢI NGÂN KẾ HOẠCH ĐẦU TƯ VỐN NGÂN SÁCH NHÀ NƯỚC 12 THÁNG NĂM 2025 CỦA CÁC BỘ, CƠ QUAN TRUNG ƯƠNG VÀ ĐỊA PHƯƠNG
(BAO GỒM KẾ HOẠCH KÉO DÀI NĂM CHUYÊN SANG)

(Kèm theo văn bản số 106/BTC-PTHT ngày 06 tháng 01 năm 2026 của Bộ Tài chính)

Đơn vị tính: Triệu đồng

STT	NỘI DUNG	KẾ HOẠCH						GIẢI NGÂN ĐẾN HẾT NGÀY 31/12/2025						
		TỔNG SỐ	KẾ HOẠCH VỐN NĂM TRƯỚC KÉO DÀI SANG	KẾ HOẠCH VỐN GIAO TRONG NĂM 2025				VỐN NĂM TRƯỚC KÉO DÀI SANG				KHV GIAO TRONG NĂM		
				TỔNG SỐ	KH THỦ TƯỚNG CHÍNH PHỦ GIAO (bao gồm các Quỹ định giao bổ sung)	KH BỘ, NGÀNH, ĐỊA PHƯƠNG TRIỂN KHAI		TỔNG SỐ TRIỂN KHAI	TỶ LỆ	SỐ TIỀN	TỶ LỆ			
						TỶ LỆ	SỐ TIỀN							
														TỶ LỆ
1	2	3-4-5	4	5-6-8	6	7	8	9-11-13	10-9/3	11	12-11/4	13	14-13/5	15-13/6
+	TỔNG SỐ (A)-(B) (D+II)	1.177.676.464	66.268.988	1.111.407.476	913.216.233	1.105.375.771	198.191.243	804.830.768	68,3%	49.689.170	75,0%	755.141.599	67,94%	82,7%
+	VỐN TRONG NƯỚC	1.150.173.452	63.355.285	1.086.818.167	888.626.924	1.081.157.775	198.191.243	794.023.131	69,0%	47.174.236	74,5%	746.848.895	68,72%	84,0%
+	VỐN NƯỚC NGOÀI	27.503.012	2.913.703	24.589.309	24.589.309	24.217.996	-	10.807.638	39,3%	2.514.934	86,3%	8.292.704	33,72%	33,7%
A	VỐN CÂN ĐỐI NGÂN SÁCH ĐỊA PHƯƠNG	702.907.939	28.989.396	673.918.543	475.727.300	673.918.543	198.191.243	495.656.598	70,5%	20.228.892	69,8%	475.427.706	70,55%	99,9%
B	VỐN NGÂN SÁCH TRUNG ƯƠNG	474.768.524	37.279.591	437.488.933	437.488.933	431.457.228	-	309.174.170	65,1%	29.460.278	79,0%	279.713.892	63,94%	63,9%
-	1 Vốn NSTW đầu tư theo ngành, lĩnh vực	444.838.318	31.809.519	413.028.799	413.028.799	407.498.877	-	290.388.519	65,3%	26.021.118	81,8%	264.367.401	64,01%	64,0%
1,1	Vốn trong nước	417.529.615	28.895.816	388.633.799	388.633.799	383.461.010	-	280.153.245	67,1%	24.022.569	83,1%	256.130.677	65,91%	65,9%
1,2	Vốn nước ngoài	27.308.703	2.913.703	24.395.000	24.395.000	24.037.867	-	10.235.274	37,5%	1.998.550	68,6%	8.236.725	33,76%	33,8%
-	2 Vốn Chương trình mục tiêu quốc gia	30.637.344	6.177.210	24.460.134	24.460.134	23.958.351	-	18.785.651	61,3%	3.439.159	55,7%	15.346.491	62,74%	62,7%
2,1	Vốn trong nước	29.735.898	5.470.073	24.265.825	24.265.825	23.778.222	-	18.213.287	61,3%	2.922.775	53,4%	15.290.512	63,01%	63,0%
2,2	Vốn nước ngoài	901.446	707.137	194.309	194.309	180.129	-	572.363	63,5%	516.384	73,0%	55.979	28,81%	28,8%
I	BỘ, CƠ QUAN TRUNG ƯƠNG	234.620.143	17.281.665	217.338.478	217.338.478	214.523.287	-	175.147.279	74,7%	15.279.971	88,4%	159.867.309	73,56%	73,6%
+	VỐN TRONG NƯỚC	221.643.495	15.628.362	206.015.133	206.015.133	203.199.942	-	168.760.320	76,1%	13.626.668	87,2%	155.133.652	75,30%	75,3%
+	VỐN NƯỚC NGOÀI	12.976.648	1.653.303	11.323.345	11.323.345	11.323.345	-	6.386.959	49,2%	1.653.303	100,0%	4.733.656	41,80%	41,8%
1	Vốn NSNN đầu tư theo ngành, lĩnh vực	233.220.660	16.876.298	216.344.362	216.344.362	213.594.208	-	174.960.668	75,0%	15.246.054	90,3%	159.714.615	73,82%	73,8%
1,1	Vốn trong nước	220.244.012	15.222.995	205.021.017	205.021.017	202.270.863	-	168.573.709	76,5%	13.592.751	89,3%	154.980.958	75,59%	75,6%
1,2	Vốn nước ngoài	12.976.648	1.653.303	11.323.345	11.323.345	11.323.345	-	6.386.959	49,2%	1.653.303	100,0%	4.733.656	41,80%	41,8%
2	Vốn Chương trình mục tiêu quốc gia	1.399.482	405.366	994.116	994.116	929.079	-	186.611	13,3%	33.917	8,4%	152.694	15,36%	15,4%
2,1	Vốn trong nước	1.399.482	405.366	994.116	994.116	929.079	-	186.611	13,3%	33.917	8,4%	152.694	15,36%	15,4%
1	Văn phòng Chủ tịch nước	14.990		14.990	14.990	-	-	-	0,0%	-	0,0%	-	0,00%	0,0%
a	Vốn trong nước	14.990		14.990	14.990	-	-	-	0,0%	-	0,0%	-	0,00%	0,0%
-	1 Vốn NSNN đầu tư theo ngành, lĩnh vực	14.990		14.990	14.990	-	-	-	0,0%	-	0,0%	-	0,00%	0,0%
1,1	Vốn trong nước	24.449	9.459	14.990	14.990	-	-	-	0,0%	-	0,0%	-	0,00%	0,0%
2	Văn phòng Chính phủ	253.480	-	253.480	253.480	253.480	-	5.459	2,2%	-	0,0%	5.459	2,15%	2,2%
a	Vốn trong nước	253.480	-	253.480	253.480	253.480	-	5.459	2,2%	-	0,0%	5.459	2,15%	2,2%
-	1 Vốn NSNN đầu tư theo ngành, lĩnh vực	253.480	-	253.480	253.480	253.480	-	5.459	2,2%	-	0,0%	5.459	2,15%	2,2%
1,1	Vốn trong nước	253.480	-	253.480	253.480	253.480	-	5.459	2,2%	-	0,0%	5.459	2,15%	2,2%
3	Văn phòng Quốc hội	982	982	-	-	-	-	977	99,5%	977	99,5%	-	0,00%	0,0%
a	Vốn trong nước	982	982	-	-	-	-	977	99,5%	977	99,5%	-	0,00%	0,0%
-	1 Vốn NSNN đầu tư theo ngành, lĩnh vực	982	982	-	-	-	-	977	99,5%	977	99,5%	-	0,00%	0,0%
1,1	Vốn trong nước	982	982	-	-	-	-	977	99,5%	977	99,5%	-	0,00%	0,0%
4	Văn phòng Trung ương Đảng	728.104	5.896	722.208	722.208	722.208	-	656.072	90,1%	-	0,0%	656.072	90,84%	90,8%
a	Vốn trong nước	728.104	5.896	722.208	722.208	722.208	-	656.072	90,1%	-	0,0%	656.072	90,84%	90,8%
-	1 Vốn NSNN đầu tư theo ngành, lĩnh vực	728.104	5.896	722.208	722.208	722.208	-	656.072	90,1%	-	0,0%	656.072	90,84%	90,8%

STT	NỘI DUNG	TỔNG SỐ	KẾ HOẠCH VON NĂM TRƯỚC KÉO DÀI SANG	KẾ HOẠCH VON GIAO TRONG NĂM 2025				TỔNG SỐ		VON NĂM TRƯỚC KÉO DÀI SANG		KHIV GIAO TRONG NĂM	
				TỔNG SỐ	KH THU TƯƠNG CHỈNH PHỤ GIAO (theo phân các Quyết định giao bổ sung)		KH BỎ, NGÀNH/BIỂU PHƯƠNG TRIỂN KHAI	SỐ TIỀN	TỶ LỆ	SỐ TIỀN	TỶ LỆ	SỐ TIỀN	TỶ LỆ
					TỔNG SỐ TIỀN KHAI	Trước BP triển khai tăng so với KH TTCP giao							Tỷ lệ so với KH TTCP giao
1,1	Von trong nước	728.104	5.896	722.208	722.208	-	-	656.072	90,1%	-	0,0%	656.072	90,44%
5	Học viện Chính trị - Hành chính QG	716.597	10.260	706.337	706.337	-	-	318.676	44,1%	9.344	91,1%	306.332	43,37%
a	Von trong nước	716.597	10.260	706.337	706.337	-	-	318.676	44,1%	9.344	91,1%	306.332	43,37%
- 1	Von NSNN đầu tư theo ngành, lĩnh vực	716.597	10.260	706.337	706.337	-	-	318.676	44,1%	9.344	91,1%	306.332	43,37%
1,1	Von trong nước	716.597	10.260	706.337	706.337	-	-	318.676	44,1%	9.344	91,1%	306.332	43,37%
6	Tòa án nhân dân tối cao	1.044.939	188.740	856.199	856.199	-	-	729.964	69,9%	187.224	99,2%	542.740	63,39%
a	Von trong nước	1.044.939	188.740	856.199	856.199	-	-	729.964	69,9%	187.224	99,2%	542.740	63,39%
- 1	Von NSNN đầu tư theo ngành, lĩnh vực	1.044.939	188.740	856.199	856.199	-	-	729.964	69,9%	187.224	99,2%	542.740	63,39%
1,1	Von trong nước	1.044.939	188.740	856.199	856.199	-	-	729.964	69,9%	187.224	99,2%	542.740	63,39%
7	Viện KSND tối cao	281.634	6.584	275.050	275.050	-	-	219.119	77,8%	2.388	36,3%	216.731	78,80%
a	Von trong nước	281.634	6.584	275.050	275.050	-	-	219.119	77,8%	2.388	36,3%	216.731	78,80%
- 1	Von NSNN đầu tư theo ngành, lĩnh vực	281.634	6.584	275.050	275.050	-	-	219.119	77,8%	2.388	36,3%	216.731	78,80%
1,1	Von trong nước	281.634	6.584	275.050	275.050	-	-	219.119	77,8%	2.388	36,3%	216.731	78,80%
8	Bộ Công an	22.351.651	2.133.592	20.218.059	20.218.059	-	-	15.487.374	69,3%	2.036.846	95,5%	13.450.528	66,53%
a	Von trong nước	22.351.651	2.133.592	20.218.059	20.218.059	-	-	15.487.374	69,3%	2.036.846	95,5%	13.450.528	66,53%
- 1	Von NSNN đầu tư theo ngành, lĩnh vực	22.351.651	2.133.592	20.218.059	20.218.059	-	-	15.487.374	69,3%	2.036.846	95,5%	13.450.528	66,53%
1,1	Von trong nước	22.351.651	2.133.592	20.218.059	20.218.059	-	-	15.487.374	69,3%	2.036.846	95,5%	13.450.528	66,53%
9	Bộ Quốc phòng	55.352.483	876.383	54.476.100	54.476.100	-	-	48.674.384	87,9%	860.907	98,2%	47.813.477	89,40%
a	Von trong nước	54.356.483	876.383	53.480.100	53.480.100	-	-	48.674.384	89,5%	860.907	98,2%	47.813.477	89,40%
b	Von nước ngoài	996.000	-	996.000	996.000	-	-	-	0,0%	-	0,0%	-	0,0%
- 1	Von NSNN đầu tư theo ngành, lĩnh vực	55.352.483	876.383	54.476.100	54.476.100	-	-	48.674.384	87,9%	860.907	98,2%	47.813.477	87,79%
1,1	Von trong nước	54.356.483	876.383	53.480.100	53.480.100	-	-	48.674.384	89,5%	860.907	98,2%	47.813.477	89,40%
1,2	Von nước ngoài	996.000	-	996.000	996.000	-	-	-	0,0%	-	0,0%	-	0,0%
10	Bộ Ngoại giao	465.768	-	465.768	465.768	-	-	333.176	71,5%	-	0,0%	333.176	71,53%
a	Von trong nước	373.857	-	373.857	373.857	-	-	333.176	89,1%	-	0,0%	333.176	89,12%
b	Von nước ngoài	91.911	-	91.911	91.911	-	-	-	0,0%	-	0,0%	-	0,0%
- 1	Von NSNN đầu tư theo ngành, lĩnh vực	465.768	-	465.768	465.768	-	-	333.176	71,5%	-	0,0%	333.176	71,53%
1,1	Von trong nước	373.857	-	373.857	373.857	-	-	333.176	89,1%	-	0,0%	333.176	89,12%
1,2	Von nước ngoài	91.911	-	91.911	91.911	-	-	-	0,0%	-	0,0%	-	0,0%
11	Bộ Nông nghiệp và Môi trường	19.558.093	27.084	19.531.009	19.531.009	-	-	12.083.771	61,8%	5.669	20,9%	12.078.102	61,8%
a	Von trong nước	18.988.629	27.084	18.961.545	18.961.545	-	-	11.945.542	62,9%	5.669	20,9%	11.939.873	62,97%
b	Von nước ngoài	569.464	-	569.464	569.464	-	-	138.229	24,3%	-	0,0%	138.229	24,3%
- 1	Von NSNN đầu tư theo ngành, lĩnh vực	19.558.093	27.084	19.531.009	19.531.009	-	-	12.083.771	61,8%	5.669	20,9%	12.078.102	61,8%
1,1	Von trong nước	18.988.629	27.084	18.961.545	18.961.545	-	-	11.945.542	62,9%	5.669	20,9%	11.939.873	62,97%
1,2	Von nước ngoài	569.464	-	569.464	569.464	-	-	138.229	24,3%	-	0,0%	138.229	24,3%
12	Bộ Công thương	506.835	21.795	485.040	485.040	-	-	454.539	89,7%	-	0,0%	454.539	93,71%
a	Von trong nước	262.494	21.795	240.699	240.699	-	-	210.198	80,1%	-	0,0%	210.198	87,33%
b	Von nước ngoài	244.341	-	244.341	244.341	-	-	100.00%	0,0%	-	0,0%	100.00%	100,00%
- 1	Von NSNN đầu tư theo ngành, lĩnh vực	506.835	21.795	485.040	485.040	-	-	454.539	89,7%	-	0,0%	454.539	93,71%

STT		NỘI DUNG	KẾ HOẠCH						GIẢI NGÂN ĐẾN HẾT NGÀY						46.022	
			TỔNG SỐ	KẾ HOẠCH VỐN NĂM TRƯỚC KÉO DÀI SANG	KẾ HOẠCH VỐN GIAO TRONG NĂM 2025				TỔNG SỐ		VỐN NĂM TRƯỚC KÉO DÀI SANG		KHV GIAO TRONG NĂM			
					TỔNG SỐ	KH THỦ TƯỚNG CHÍNH PHỦ GIAO (bao gồm các Quyết định giao bổ sung)	KH BỘ, NGÀNH/ĐỊA PHƯƠNG TRIỂN KHAI									
							TỔNG SỐ TRIỂN KHAI	Tr.đầu: ĐP triển khai tăng so với KH TTCTP giao								
	1.1	Vốn trong nước	262.494	21.795	240.699	240.699	-	210.198	80,1%	-	0,0%	210.198	87,33%	87,3%	87,3%	Tỷ lệ so với KH TTCTP giao
	1.2	Vốn nước ngoài	244.341	-	244.341	244.341	-	244.341	1,00	-	-	244.341	100,00%	100,00%	100,00%	
13	a	Bộ Xây dựng	83.234.214	6.587.822	76.646.392	76.646.392	76.214.257	62.742.894	75,4%	5.790.048	87,9%	56.952.846	74,31%	74,3%	74,3%	
	b	Vốn nước ngoài	76.975.815	6.587.822	70.387.993	70.387.993	69.955.858	59.393.918	77,2%	5.790.048	87,9%	53.603.870	76,15%	76,2%	76,2%	
	- 1	Vốn NSNN đầu tư theo ngành, lĩnh vực	83.234.214	6.587.822	76.646.392	76.646.392	76.214.257	62.742.894	75,4%	5.790.048	87,9%	56.952.846	74,31%	74,3%	74,3%	
	1.1	Vốn trong nước	76.975.815	6.587.822	70.387.993	70.387.993	69.955.858	59.393.918	77,2%	5.790.048	87,9%	53.603.870	76,15%	76,2%	76,2%	
	1.2	Vốn nước ngoài	6.258.399	-	6.258.399	6.258.399	6.258.399	3.348.976	53,5%	-	0,0%	3.348.976	53,51%	53,5%	53,5%	
14	a	Bộ Y tế	9.752.394	2.803.799	6.948.595	6.948.595	6.948.595	4.586.757	47,0%	2.612.844	93,2%	1.973.913	28,41%	28,4%	28,4%	
	b	Vốn trong nước	9.352.289	2.803.799	6.548.490	6.548.490	6.548.490	4.542.266	48,6%	2.612.844	93,2%	1.929.422	29,46%	29,5%	29,5%	
	- 1	Vốn NSNN đầu tư theo ngành, lĩnh vực	400.105	-	400.105	400.105	400.105	44.491	11,1%	-	0,0%	44.491	11,12%	11,1%	11,1%	
	1.1	Vốn trong nước	9.752.394	2.803.799	6.948.595	6.948.595	6.948.595	4.586.757	47,0%	2.612.844	93,2%	1.973.913	28,41%	28,4%	28,4%	
	1.2	Vốn nước ngoài	9.352.289	2.803.799	6.548.490	6.548.490	6.548.490	4.542.266	48,6%	2.612.844	93,2%	1.929.422	29,46%	29,5%	29,5%	
15	a	Bộ Giáo dục và ĐT	400.105	-	400.105	400.105	400.105	44.491	11,1%	-	0,0%	44.491	11,12%	11,1%	11,1%	
	b	Vốn nước ngoài	3.408.293	410.503	2.997.790	2.997.790	2.785.390	1.761.060	51,7%	43.152	10,5%	1.717.908	57,31%	57,3%	57,3%	
	- 1	Vốn NSNN đầu tư theo ngành, lĩnh vực	2.761.297	410.503	2.350.794	2.350.794	2.138.394	1.498.107	54,3%	43.152	10,5%	1.454.955	61,89%	61,9%	61,9%	
	1.1	Vốn trong nước	646.996	-	646.996	646.996	646.996	262.953	40,6%	-	0,0%	262.953	40,64%	40,6%	40,6%	
	1.2	Vốn nước ngoài	2.833.354	21.064	2.812.290	2.812.290	2.599.890	1.626.344	57,4%	15.887	75,4%	1.610.457	57,26%	57,3%	57,3%	
	- 2	Vốn CTMT Quốc gia	2.186.358	21.064	2.165.294	2.165.294	1.952.894	1.363.391	62,4%	15.887	75,4%	1.347.504	62,23%	62,2%	62,2%	
	2.1	Vốn trong nước	646.996	-	646.996	646.996	646.996	262.953	40,6%	-	0,0%	262.953	40,64%	40,6%	40,6%	
	- 2	Vốn trong nước	574.939	389.439	185.500	185.500	185.500	134.716	23,4%	27.265	7,0%	107.451	57,93%	57,9%	57,9%	
	2.1	Vốn trong nước	574.939	389.439	185.500	185.500	185.500	27.265	4,7%	27.265	7,0%	107.451	57,93%	57,9%	57,9%	
16	a	Bộ Khoa học và Công nghệ	193.965	42.748	151.217	151.217	151.217	79.628	41,1%	26.492	62,0%	53.136	35,14%	35,1%	35,1%	
	- 1	Vốn NSNN đầu tư theo ngành, lĩnh vực	193.965	42.748	151.217	151.217	151.217	79.628	41,1%	26.492	62,0%	53.136	35,14%	35,1%	35,1%	
	1.1	Vốn trong nước	193.965	42.748	151.217	151.217	151.217	79.628	41,1%	26.492	62,0%	53.136	35,14%	35,1%	35,1%	
17	a	Bộ Văn hoá, Thể thao và Du lịch	1.607.342	846	1.606.496	1.606.496	1.606.496	982.896	61,2%	152	18,0%	982.743	61,17%	61,2%	61,2%	
	- 1	Vốn NSNN đầu tư theo ngành, lĩnh vực	1.607.342	846	1.606.496	1.606.496	1.606.496	982.896	61,2%	152	18,0%	982.743	61,17%	61,2%	61,2%	
	1.1	Vốn trong nước	1.607.342	846	1.606.496	1.606.496	1.606.496	982.896	61,2%	152	18,0%	982.743	61,17%	61,2%	61,2%	
18	a	Bộ Tài chính	2.967.219	1.481.947	1.485.272	1.485.272	1.485.272	2.528.211	85,2%	1.206.664	81,4%	1.321.547	88,98%	89,0%	89,0%	
	- 1	Vốn NSNN đầu tư theo ngành, lĩnh vực	2.967.219	1.481.947	1.485.272	1.485.272	1.485.272	2.528.211	85,2%	1.206.664	81,4%	1.321.547	88,98%	89,0%	89,0%	
	1.1	Vốn trong nước	2.967.219	1.481.947	1.485.272	1.485.272	1.485.272	2.528.211	85,2%	1.206.664	81,4%	1.321.547	88,98%	89,0%	89,0%	
19	a	Bộ Tư pháp	718.158	-	718.158	718.158	718.158	608.878	84,8%	-	0,0%	608.878	84,78%	84,8%	84,8%	
	- 1	Vốn NSNN đầu tư theo ngành, lĩnh vực	718.158	-	718.158	718.158	718.158	608.878	84,8%	-	0,0%	608.878	84,78%	84,8%	84,8%	
	1.1	Vốn trong nước	718.158	-	718.158	718.158	718.158	608.878	84,8%	-	0,0%	608.878	84,78%	84,8%	84,8%	

KẾ HOẠCH										46.022				
STT	NỘI DUNG	TỔNG SỐ	KẾ HOẠCH VON NAM TRƯỚC KẾ DẠI SANG	KẾ HOẠCH VON GIAO TRONG NĂM 2015				TỔNG SỐ		GIẢI NGÂN ĐẾN HẾT NGÀY		46.022		
				TỔNG SỐ	KH THỦ TƯỚNG CHÍNH PHỦ (bao gồm các Quỹ định giao bổ sung)	KH BỘ, NGÀNH/DIA PHƯƠNG TRUYỀN KHAI		SỐ TIỀN	TỶ LỆ	SỐ TIỀN	TỶ LỆ	SỐ TIỀN	TỶ LỆ	TỶ LỆ so với KH TTCP giao
						TỔNG SỐ TRIỂN KHAI	T-đ: DP triển khai tăng so với KH TTCP giao							
20	Nghân hàng nhà nước	2.438.429	184.000	2.254.429	2.254.429	164.800		343.300	14,1%	178.500	97,0%	164.800	7,31%	7,3%
a	Von trong nước	2.438.429	184.000	2.254.429	2.254.429	164.800		343.300	14,1%	178.500	97,0%	164.800	7,31%	7,3%
- 1	Von NSNN đầu tư theo ngành, lĩnh vực	2.438.429	184.000	2.254.429	2.254.429	164.800		343.300	14,1%	178.500	97,0%	164.800	7,31%	7,3%
1,1	Von trong nước	2.438.429	184.000	2.254.429	2.254.429	164.800		343.300	14,1%	178.500	97,0%	164.800	7,31%	7,3%
21	Bộ nội vụ	74.822	-	74.822	74.822	74.822	-	65.688	87,8%	-	0,0%	65.688	87,79%	87,8%
a	Von trong nước	74.822	-	74.822	74.822	74.822	-	65.688	87,8%	-	0,0%	65.688	87,79%	87,8%
- 1	Von NSNN đầu tư theo ngành, lĩnh vực	74.822	-	74.822	74.822	74.822	-	65.688	87,8%	-	0,0%	65.688	87,79%	87,8%
1,1	Von trong nước	74.822	-	74.822	74.822	74.822	-	65.688	87,8%	-	0,0%	65.688	87,79%	87,8%
22	Bộ Dân tộc và tôn giáo	846.190	14.238	831.952	831.952	765.915		68.762	8,1%	5.142	36,1%	63.620	7,65%	7,6%
a	Von trong nước	846.190	14.238	831.952	831.952	765.915		68.762	8,1%	5.142	36,1%	63.620	7,65%	7,6%
- 1	Von NSNN đầu tư theo ngành, lĩnh vực	23.336	-	23.336	23.336	22.336	-	18.377	78,8%	-	0,0%	18.377	78,75%	78,8%
1,1	Von trong nước	23.336	-	23.336	23.336	22.336	-	18.377	78,8%	-	0,0%	18.377	78,75%	78,8%
- 2	Von CTMT Quốc gia	822.854	14.238	808.616	808.616	743.579	-	50.385	6,1%	5.142	36,1%	45.243	5,60%	5,6%
2,1	Von trong nước	822.854	14.238	808.616	808.616	743.579	-	50.385	6,1%	5.142	36,1%	45.243	5,60%	5,6%
23	Thanh tra Chính phủ	1.940	-	1.940	1.940	1.940	-	1.544	79,6%	-	0,0%	1.544	79,61%	79,6%
a	Von trong nước	1.940	-	1.940	1.940	1.940	-	1.544	79,6%	-	0,0%	1.544	79,61%	79,6%
- 1	Von NSNN đầu tư theo ngành, lĩnh vực	1.940	-	1.940	1.940	1.940	-	1.544	79,6%	-	0,0%	1.544	79,61%	79,6%
1,1	Von trong nước	1.940	-	1.940	1.940	1.940	-	1.544	79,6%	-	0,0%	1.544	79,61%	79,6%
24	Kiểm toán nhà nước	4.605	-	4.605	4.605	4.605	-	4.265	92,6%	-	0,0%	4.265	92,61%	92,6%
a	Von trong nước	4.605	-	4.605	4.605	4.605	-	4.265	92,6%	-	0,0%	4.265	92,61%	92,6%
- 1	Von NSNN đầu tư theo ngành, lĩnh vực	4.605	-	4.605	4.605	4.605	-	4.265	92,6%	-	0,0%	4.265	92,61%	92,6%
1,1	Von trong nước	4.605	-	4.605	4.605	4.605	-	4.265	92,6%	-	0,0%	4.265	92,61%	92,6%
25	UB Trung ương Mặt trận TQVN	887.179	6.540	880.639	880.639	880.639		342.257	38,6%	-	0,0%	342.257	38,86%	38,9%
a	Von trong nước	887.179	6.540	880.639	880.639	880.639		342.257	38,6%	-	0,0%	342.257	38,86%	38,9%
- 1	Von NSNN đầu tư theo ngành, lĩnh vực	887.179	6.540	880.639	880.639	880.639		342.257	38,6%	-	0,0%	342.257	38,86%	38,9%
1,1	Von trong nước	887.179	6.540	880.639	880.639	880.639		342.257	38,6%	-	0,0%	342.257	38,86%	38,9%
26	Thông tấn xã VN	114.520	43.000	71.520	71.520	71.520		47.010	41,0%	-	0,0%	47.010	65,73%	65,7%
a	Von trong nước	114.520	43.000	71.520	71.520	71.520		47.010	41,0%	-	0,0%	47.010	65,73%	65,7%
- 1	Von NSNN đầu tư theo ngành, lĩnh vực	114.520	43.000	71.520	71.520	71.520		47.010	41,0%	-	0,0%	47.010	65,73%	65,7%
1,1	Von trong nước	114.520	43.000	71.520	71.520	71.520		47.010	41,0%	-	0,0%	47.010	65,73%	65,7%

STT	NỘI DUNG	KẾ HOẠCH				GIẢI NGÂN ĐẾN HẾT NGÀY				KHV GIAO TRONG NĂM			
		TỔNG SỐ	KẾ HOẠCH VỐN NĂM TRƯỚC KÈO ĐẠI SANG	KẾ HOẠCH VỐN GIAO TRONG NĂM 2025				TỔNG SỐ		VỐN NĂM TRƯỚC KÈO ĐẠI SANG		KHV GIAO TRONG NĂM	
				TỔNG SỐ	KH THỦ TƯỚNG CHỈNH PHỤ GIAO (Đạo gồm các Quyết định giao bổ sung)	KH BỘ, NGÀNH/ĐỊA PHƯƠNG TRIỂN KHAI		SỐ TIỀN	TỶ LỆ	SỐ TIỀN	TỶ LỆ	SỐ TIỀN	TỶ LỆ
						TỔNG SỐ TRIỂN KHAI	Tỷ lệ: ĐP triển khai tăng so với KH TTCP giao						
27	Đài Truyền hình VN	184.187	-	184.187	184.187	184.187		178.868	97,1%	-	0,0%	178.868	97,1%
a	Vốn trong nước	184.187	-	184.187	184.187	184.187		178.868	97,1%	-	0,0%	178.868	97,1%
- 1	Vốn NSNN đầu tư theo ngành, lĩnh vực	184.187	-	184.187	184.187	184.187		178.868	97,1%	-	0,0%	178.868	97,1%
1.1	Vốn trong nước	184.187	-	184.187	184.187	184.187		178.868	97,1%	-	0,0%	178.868	97,1%
28	Đài Tiếng nói Việt Nam	99.947	-	99.947	99.947	99.947		81.738	81,8%	-	0,0%	81.738	81,8%
a	Vốn trong nước	99.947	-	99.947	99.947	99.947		81.738	81,8%	-	0,0%	81.738	81,8%
- 1	Vốn NSNN đầu tư theo ngành, lĩnh vực	99.947	-	99.947	99.947	99.947		81.738	81,8%	-	0,0%	81.738	81,8%
1.1	Vốn trong nước	99.947	-	99.947	99.947	99.947		81.738	81,8%	-	0,0%	81.738	81,8%
29	Viện Khoa học công nghệ Việt Nam	2.670.114	939.338	1.730.776	1.730.776	1.730.776		1.115.001	41,8%	843.875	89,8%	271.126	15,6%
a	Vốn trong nước	821.625	248.554	573.071	573.071	573.071		394.845	48,1%	153.091	61,6%	241.754	42,2%
b	Vốn nước ngoài	1.848.489	690.784	1.157.705	1.157.705	1.157.705		720.156	39,0%	690.784	100,0%	29.372	2,5%
- 1	Vốn NSNN đầu tư theo ngành, lĩnh vực	2.670.114	939.338	1.730.776	1.730.776	1.730.776		1.115.001	41,8%	843.875	89,8%	271.126	15,6%
1.1	Vốn trong nước	821.625	248.554	573.071	573.071	573.071		394.845	48,1%	153.091	61,6%	241.754	42,2%
1.2	Vốn nước ngoài	1.848.489	690.784	1.157.705	1.157.705	1.157.705		720.156	39,0%	690.784	100,0%	29.372	2,5%
30	Viện Khoa học xã hội Việt Nam	199.042	3.305	195.737	195.737	195.737		91.910	46,2%	-	0,0%	91.910	46,96%
a	Vốn trong nước	199.042	3.305	195.737	195.737	195.737		91.910	46,2%	-	0,0%	91.910	46,96%
- 1	Vốn NSNN đầu tư theo ngành, lĩnh vực	199.042	3.305	195.737	195.737	195.737		91.910	46,2%	-	0,0%	91.910	46,96%
1.1	Vốn trong nước	199.042	3.305	195.737	195.737	195.737		91.910	46,2%	-	0,0%	91.910	46,96%
31	Đại học Quốc gia Hà Nội	2.527.643	1.027.707	1.499.936	1.499.936	1.499.936		1.843.167	72,9%	1.021.536	99,4%	821.631	54,8%
a	Vốn trong nước	1.745.671	497.185	1.248.486	1.248.486	1.248.486		1.100.547	63,0%	491.014	98,8%	609.534	48,8%
b	Vốn nước ngoài	781.972	530.522	251.450	251.450	251.450		742.620	95,0%	530.522	100,0%	212.098	84,3%
- 1	Vốn NSNN đầu tư theo ngành, lĩnh vực	2.527.643	1.027.707	1.499.936	1.499.936	1.499.936		1.843.167	72,9%	1.021.536	99,4%	821.631	54,8%
1.1	Vốn trong nước	1.745.671	497.185	1.248.486	1.248.486	1.248.486		1.100.547	63,0%	491.014	98,8%	609.534	48,8%
1.2	Vốn nước ngoài	781.972	530.522	251.450	251.450	251.450		742.620	95,0%	530.522	100,0%	212.098	84,3%
32	Đại học Quốc gia TP HCM	2.552.081	453.407	2.098.674	2.098.674	2.098.674		1.517.044	59,4%	446.701	98,5%	1.070.343	51,0%
a	Vốn trong nước	1.413.110	21.410	1.391.700	1.391.700	1.391.700		631.851	44,7%	14.704	68,7%	617.147	44,3%
b	Vốn nước ngoài	1.138.971	431.997	706.974	706.974	706.974		885.193	77,7%	431.997	100,0%	453.196	64,1%
- 1	Vốn NSNN đầu tư theo ngành, lĩnh vực	2.552.081	453.407	2.098.674	2.098.674	2.098.674		1.517.044	59,4%	446.701	98,5%	1.070.343	51,0%
1.1	Vốn trong nước	1.413.110	21.410	1.391.700	1.391.700	1.391.700		631.851	44,7%	14.704	68,7%	617.147	44,3%
1.2	Vốn nước ngoài	1.138.971	431.997	706.974	706.974	706.974		885.193	77,7%	431.997	100,0%	453.196	64,1%
34	Lĩnh vực HTX VN	108.705	1.689	107.016	107.016	107.016		53.765	49,5%	1.510	89,4%	52.255	48,8%
a	Vốn trong nước	108.705	1.689	107.016	107.016	107.016		53.765	49,5%	1.510	89,4%	52.255	48,8%
- 1	Vốn NSNN đầu tư theo ngành, lĩnh vực	107.016	-	107.016	107.016	107.016		52.255	48,8%	-	0,0%	52.255	48,8%
1.1	Vốn trong nước	107.016	-	107.016	107.016	107.016		52.255	48,8%	-	0,0%	52.255	48,8%
- 2	Vốn CTMT Quốc gia	1.689	1.689	-	-	-		1.510	89,4%	1.510	89,4%	-	0,0%
2.1	Vốn trong nước	1.689	1.689	-	-	-		1.510	89,4%	1.510	89,4%	-	0,0%

KẾ HOẠCH										GIẢI NGÂN ĐẾN HẾT NGÀY 46.022				
STT	NỘI DUNG	TỔNG SỐ	KẾ HOẠCH VÒNG NĂM TRƯỚC KÈO ĐẠI SÁNG	KẾ HOẠCH VỐN GIAO TRONG NĂM 2025					TỔNG SỐ		VÒNG NĂM TRƯỚC KÈO ĐẠI SÁNG		KHV GIAO TRONG NĂM	
				TỔNG SỐ	KH THỦ TƯỚNG CHÍNH PHỦ (theo phân cấp Quốc định giao bộ tăng)	KH BỘ, NGÀNH, ĐỊA PHƯƠNG TRÊN KHAI		TỶ LỆ	SỐ TIỀN	TỶ LỆ	SỐ TIỀN	TỶ LỆ		
						TỔNG SỐ TRIỂN KHAI	Trước ĐP triển khai tăng so với KH TTCP giao							
38	Liên Hiệp các hội Văn học Nghệ thuật VN	13.695	-	13.695	13.695	13.695	5.767	42,1%	-	0,0%	5.767	42,11%	42,1%	
2	Vốn trong nước	13.695	-	13.695	13.695	13.695	5.767	42,1%	-	0,0%	5.767	42,11%	42,1%	
- 1	Vốn NSNN đầu tư theo ngành, lĩnh vực	13.695	-	13.695	13.695	13.695	5.767	42,1%	-	0,0%	5.767	42,11%	42,1%	
1,1	Vốn trong nước	13.695	-	13.695	13.695	13.695	5.767	42,1%	-	0,0%	5.767	42,11%	42,1%	
39	Ngân hàng Chính sách xã hội	7.174.283	-	7.174.283	7.174.283	7.174.283	5.875.100	81,9%	-	0,0%	5.875.100	81,89%	81,9%	
a	Vốn trong nước	7.174.283	-	7.174.283	7.174.283	7.174.283	5.875.100	81,9%	-	0,0%	5.875.100	81,89%	81,9%	
- 1	Vốn NSNN đầu tư theo ngành, lĩnh vực	7.174.283	-	7.174.283	7.174.283	7.174.283	5.875.100	81,9%	-	0,0%	5.875.100	81,89%	81,9%	
1,1	Vốn trong nước	7.174.283	-	7.174.283	7.174.283	7.174.283	5.875.100	81,9%	-	0,0%	5.875.100	81,89%	81,9%	
40	Tập đoàn Điện lực	2.526.160	-	2.526.160	2.526.160	2.526.160	2.231.258	88,3%	-	0,0%	2.231.258	88,33%	88,3%	
a	Vốn trong nước	2.526.160	-	2.526.160	2.526.160	2.526.160	2.231.258	88,3%	-	0,0%	2.231.258	88,33%	88,3%	
- 1	Vốn NSNN đầu tư theo ngành, lĩnh vực	2.526.160	-	2.526.160	2.526.160	2.526.160	2.231.258	88,3%	-	0,0%	2.231.258	88,33%	88,3%	
1,1	Vốn trong nước	2.526.160	-	2.526.160	2.526.160	2.526.160	2.231.258	88,3%	-	0,0%	2.231.258	88,33%	88,3%	
41	Ngân hàng phát triển	5.030.000	-	5.030.000	5.030.000	5.030.000	5.030.000	100,0%	-	0,0%	5.030.000	100,00%	100,0%	
a	Vốn trong nước	5.030.000	-	5.030.000	5.030.000	5.030.000	5.030.000	100,0%	-	0,0%	5.030.000	100,00%	100,0%	
- 1	Vốn NSNN đầu tư theo ngành, lĩnh vực	5.030.000	-	5.030.000	5.030.000	5.030.000	5.030.000	100,0%	-	0,0%	5.030.000	100,00%	100,0%	
1,1	Vốn trong nước	5.030.000	-	5.030.000	5.030.000	5.030.000	5.030.000	100,0%	-	0,0%	5.030.000	100,00%	100,0%	
42	Tổng công ty đầu tư phát triển đường cao tốc Việt Nam	4.000.000	-	4.000.000	4.000.000	4.000.000	4.000.000	100,0%	-	0,0%	4.000.000	100,00%	100,0%	
a	Vốn trong nước	4.000.000	-	4.000.000	4.000.000	4.000.000	4.000.000	100,0%	-	0,0%	4.000.000	100,00%	100,0%	
- 1	Vốn NSNN đầu tư theo ngành, lĩnh vực	4.000.000	-	4.000.000	4.000.000	4.000.000	4.000.000	100,0%	-	0,0%	4.000.000	100,00%	100,0%	
1,1	Vốn trong nước	4.000.000	-	4.000.000	4.000.000	4.000.000	4.000.000	100,0%	-	0,0%	4.000.000	100,00%	100,0%	
II	ĐỊA PHƯƠNG	943.056.321	48.987.323	894.068.998	695.877.755	890.852.484	629.683.489	66,8%	-	0,0%	34.409.199	70,2%	59,2%	66,5%
+	VỐN TRONG NƯỚC	928.529.957	47.726.923	880.803.034	682.611.791	877.957.833	625.262.811	67,3%	-	0,0%	33.547.568	70,3%	59,1%	67,1%
+	VỐN NƯỚC NGOÀI	14.526.364	1.260.400	13.265.964	13.265.964	12.894.651	4.420.678	30,4%	-	0,0%	861.631	68,4%	3,5%	26,8%
1	Vốn cần đối ngân sách địa phương	702.907.939	28.989.396	673.918.543	475.727.300	673.918.543	495.656.598	70,5%	-	0,0%	20.228.892	69,8%	47,5%	70,5%
2	Vốn NSTW bổ sung có mục tiêu cho ĐP	240.148.382	19.997.927	220.150.455	220.150.455	216.933.941	134.026.891	55,8%	-	0,0%	14.180.307	70,2%	59,2%	66,5%
	Vốn trong nước	225.622.018	18.737.527	206.884.491	206.884.491	204.039.290	129.006.213	57,4%	-	0,0%	13.318.676	71,1%	116,2%	56,2%
	Vốn nước ngoài	14.526.364	1.260.400	13.265.964	13.265.964	12.894.651	4.420.678	30,4%	-	0,0%	861.631	68,4%	3,5%	26,8%
2.1	Vốn đầu tư theo ngành, lĩnh vực	210.910.520	14.226.083	196.684.437	196.684.437	193.904.669	111.527.851	54,7%	-	0,0%	10.775.065	75,7%	104,6%	53,2%
	Vốn trong nước	197.285.602	13.672.820	183.612.782	183.612.782	181.190.147	111.527.851	54,7%	-	0,0%	10.429.818	76,3%	101,1%	55,1%
	Vốn nước ngoài	13.624.918	553.263	13.071.655	13.071.655	12.714.522	3.848.315	28,2%	-	0,0%	345.247	62,4%	3,5%	26,8%
2.2	Vốn Chương trình mục tiêu quốc gia	29.237.861	5.771.843	23.466.018	23.466.018	23.029.272	18.599.040	63,6%	-	0,0%	3.405.242	59,0%	15,1%	64,7%
	Vốn trong nước	28.336.415	5.064.706	23.271.709	23.271.709	22.849.143	18.026.676	63,6%	-	0,0%	2.888.858	57,0%	15,1%	65,0%
	Vốn nước ngoài	901.446	707.137	194.309	194.309	180.129	572.363	63,6%	-	0,0%	516.384	73,0%	55,9%	28,8%
I	TUYÊN QUANG	19.898.913	1.854.110	18.044.803	15.477.233	17.857.477	7.012.939	35,2%	-	0,0%	1.190.265	64,2%	5,8%	37,6%
a	Vốn trong nước	18.945.227	1.636.164	17.309.063	14.741.493	17.121.727	6.812.547	36,0%	-	0,0%	1.073.250	65,6%	5,7%	38,9%
b	Vốn nước ngoài	953.686	217.946	735.740	735.740	735.740	200.392	21,0%	-	0,0%	117.015	53,7%	83,3%	11,3%
1	Vốn cần đối ngân sách địa phương	6.401.564	816.694	5.584.870	3.017.300	5.584.870	3.829.050	59,8%	-	0,0%	539.732	66,1%	3,2%	109,0%
2	Vốn ngân sách trung ương	13.497.349	1.037.416	12.459.933	12.459.933	12.272.607	3.183.889	23,6%	-	0,0%	650.534	62,7%	2,5%	20,3%
c	Vốn trong nước	12.543.663	819.470	11.724.193	11.724.193	11.536.867	2.983.497	23,8%	-	0,0%	533.519	65,1%	2,4%	20,9%
d	Vốn nước ngoài	953.686	217.946	735.740	735.740	735.740	200.392	21,0%	-	0,0%	117.015	53,7%	83,3%	11,3%
2.1	Vốn NSTW đầu tư theo ngành, lĩnh vực	10.653.768	374.077	10.279.691	10.279.691	10.271.222	1.822.954	17,1%	-	0,0%	228.785	61,2%	1,5%	15,5%

STT	NỘI DUNG	KẾ HOẠCH				GIẢI NGÂN ĐẾN HẾT NGÀY							KHV GIAO TRONG NĂM
		TỔNG SỐ	KẾ HOẠCH VỐN NĂM TRƯỚC KÉO DÀI SANG	KẾ HOẠCH VỐN GIAO TRONG NĂM 2025		TỔNG SỐ		VỐN NĂM TRƯỚC KÉO DÀI SANG		SỐ TIỀN	TỶ LỆ	TỶ LỆ so với KH TTCTP giao	
				KH THỦ TƯỚNG CHÍNH PHỦ GIAO (bao gồm các Quỹ định giao bổ sung)	KH BỘ, NGÀNH/ĐỊA PHƯƠNG TRIỂN KHAI		SỐ TIỀN	TỶ LỆ					
					TỔNG SỐ TRIỂN KHAI	Tr. địa: DP triển khai tăng so với KH TTCTP giao							
m	Vốn trong nước	9.793.564	233.077	9.560.487	9.552.018	-	1.702.043	17,4%	175.933	75,5%	1.526.110	15,96%	16,0%
n	Vốn nước ngoài	860.204	141.000	719.204	719.204	-	123.912	14,4%	52.852	37,5%	71.059	9,88%	9,9%
2.2	Vốn Chương trình mục tiêu quốc gia	2.843.581	663.339	2.180.242	2.001.385	2.180.242	1.357.934	47,8%	421.749	63,6%	936.185	42,94%	42,9%
e	Vốn trong nước	2.750.099	586.393	2.163.706	1.984.849	-	1.281.454	46,6%	357.586	61,0%	923.868	42,70%	42,7%
f	Vốn nước ngoài	93.482	76.946	16.536	16.536	-	76.480	81,8%	64.163	83,4%	12.317	74,49%	74,5%
2	CAO BẢNG	10.016.088	828.509	9.187.579	8.646.760	540.819	8.548.679	85,3%	666.677	80,5%	7.882.002	85,79%	91,2%
a	Vốn trong nước	9.984.451	828.509	9.155.942	8.615.123	540.819	8.545.157	85,6%	666.677	80,5%	7.878.480	86,05%	91,4%
b	Vốn nước ngoài	31.637	-	31.637	31.637	-	3.522	11,1%	-	0,0%	3.522	11,13%	11,1%
1	Vốn cần đối ngân sách địa phương	1.983.203	413.444	1.569.759	1.028.940	540.819	1.777.052	89,6%	364.373	88,1%	1.412.679	89,99%	137,3%
2	Vốn ngân sách trung ương	8.032.885	415.065	7.617.820	7.617.820	-	6.771.627	84,3%	302.304	72,8%	6.469.323	84,92%	84,9%
c	Vốn trong nước	8.001.248	415.065	7.586.183	7.586.183	-	6.768.105	84,6%	302.304	72,8%	6.465.801	85,23%	85,2%
d	Vốn nước ngoài	31.637	-	31.637	31.637	-	3.522	11,1%	-	0,0%	3.522	11,13%	11,1%
2.1	Vốn NSTW đầu tư theo ngành, lĩnh vực	6.652.850	76.206	6.576.644	6.576.644	-	5.794.021	87,1%	73.585	96,6%	5.720.436	86,98%	87,0%
m	Vốn trong nước	6.621.213	76.206	6.545.007	6.545.007	-	5.790.499	87,5%	73.585	96,6%	5.716.914	87,35%	87,3%
n	Vốn nước ngoài	31.637	-	31.637	31.637	-	3.522	11,1%	-	0,0%	3.522	11,13%	11,1%
2.2	Vốn Chương trình mục tiêu quốc gia	1.380.034	338.858	1.041.176	1.041.176	-	977.606	70,8%	228.719	67,5%	748.887	71,93%	71,9%
e	Vốn trong nước	1.380.034	338.858	1.041.176	1.041.176	-	977.606	70,8%	228.719	67,5%	748.887	71,93%	71,9%
3	LANG SON	8.469.243	733.997	7.735.246	6.316.106	1.419.140	5.533.363	65,3%	571.219	77,8%	4.962.144	64,15%	78,6%
a	Vốn trong nước	8.240.440	733.997	7.506.443	6.087.303	1.419.140	5.500.348	66,7%	571.219	77,8%	4.929.129	65,67%	81,0%
b	Vốn nước ngoài	228.803	-	228.803	228.803	-	33.015	14,4%	-	0,0%	33.015	14,43%	14,4%
1	Vốn cần đối ngân sách địa phương	3.276.261	456.121	2.820.140	1.401.000	1.419.140	1.795.686	54,8%	433.017	94,9%	1.362.669	48,32%	97,3%
2	Vốn ngân sách trung ương	5.192.982	277.876	4.915.106	4.915.106	-	3.737.677	72,0%	138.202	49,7%	3.599.476	73,23%	73,2%
c	Vốn trong nước	4.964.179	277.876	4.686.303	4.686.303	-	3.704.662	74,6%	138.202	49,7%	3.566.460	76,10%	76,1%
d	Vốn nước ngoài	228.803	-	228.803	228.803	-	33.015	14,4%	-	0,0%	33.015	14,43%	14,4%
2.1	Vốn NSTW đầu tư theo ngành, lĩnh vực	4.125.801	59.660	4.066.141	4.066.141	-	3.170.798	76,9%	45.142	75,7%	3.125.656	76,87%	76,9%
m	Vốn trong nước	3.896.998	59.660	3.837.338	3.837.338	-	3.137.782	80,5%	45.142	75,7%	3.092.640	80,59%	80,6%
n	Vốn nước ngoài	228.803	-	228.803	228.803	-	33.015	14,4%	-	0,0%	33.015	14,43%	14,4%
2.2	Vốn Chương trình mục tiêu quốc gia	1.067.182	218.217	848.965	848.965	-	566.880	53,1%	93.060	42,6%	473.820	55,81%	55,8%
e	Vốn trong nước	1.067.182	218.217	848.965	848.965	-	566.880	53,1%	93.060	42,6%	473.820	55,81%	55,8%
4	LÀO CAI	13.646.160	696.444	12.949.716	9.051.031	3.898.685	11.461.850	84,0%	541.213	77,7%	10.920.637	84,33%	120,7%
a	Vốn trong nước	13.321.767	696.444	12.625.323	8.726.638	3.898.685	11.293.588	84,8%	541.213	77,7%	10.752.375	85,17%	123,2%
b	Vốn nước ngoài	324.393	-	324.393	324.393	-	168.262	51,9%	-	0,0%	168.262	51,87%	51,9%
1	Vốn cần đối ngân sách địa phương	9.390.516	361.911	9.028.605	5.129.920	3.898.685	8.585.455	91,4%	296.846	82,0%	8.288.609	91,80%	161,6%
2	Vốn ngân sách trung ương	4.255.644	334.533	3.921.111	3.921.111	-	2.876.395	67,6%	244.367	73,0%	2.632.028	67,12%	67,1%
c	Vốn trong nước	3.931.251	334.533	3.596.718	3.596.718	-	2.708.133	68,9%	244.367	73,0%	2.463.766	68,50%	68,5%
d	Vốn nước ngoài	324.393	-	324.393	324.393	-	168.262	51,9%	-	0,0%	168.262	51,87%	51,9%
2.1	Vốn NSTW đầu tư theo ngành, lĩnh vực	2.629.847	181.474	2.448.373	2.448.373	-	1.882.278	71,6%	164.759	90,8%	1.717.519	70,15%	70,1%
m	Vốn trong nước	2.305.454	181.474	2.123.980	2.123.980	-	1.714.016	74,3%	164.759	90,8%	1.549.257	72,94%	72,9%
n	Vốn nước ngoài	324.393	-	324.393	324.393	-	168.262	51,9%	-	0,0%	168.262	51,87%	51,9%
2.2	Vốn Chương trình mục tiêu quốc gia	1.625.797	153.059	1.472.738	1.472.738	-	994.117	61,1%	79.608	52,0%	914.509	62,10%	62,1%
e	Vốn trong nước	1.625.797	153.059	1.472.738	1.472.738	-	994.117	61,1%	79.608	52,0%	914.509	62,10%	62,1%

STT	NỘI DUNG	KẾ HOẠCH						CHỈ NHẠN ĐẾN HẾT NGÀY 4/02/22					
		TỔNG SỐ	KẾ HOẠCH VON NĂM TRƯỚC KỂ DẠI SANG	KẾ HOẠCH VON GIAO TRONG NĂM 2025				TỔNG SỐ		VON NĂM TRƯỚC KỂ DẠI SANG		KHAI GIAO TRONG NĂM	
				TỔNG SỐ	KH THỦ TƯỚNG CHỈNH PHỤ GIAO (theo ghi chú Quyết định ghi nhận nợ)	KH BỘ, NGÀNH, ĐỊA PHƯƠNG		SỐ TIỀN	TỶ LỆ	SỐ TIỀN	TỶ LỆ	SỐ TIỀN	TỶ LỆ
						TỔNG SỐ TRIỂN KHAI	Tỉ lệ: BP triển khai hàng so với KH TTCP giao						Tỷ lệ so với KH TTCP giao
5	THAI NGUYỄN	13.247.352	1.298.712	11.948.640	8.586.905	11.948.640	2.961.735	11.406.882	86,1%	1.023.619	78,8%	10.383.263	86,90%
a	Von trong nước	13.080.130	1.298.712	11.781.418	8.819.683	11.781.418	2.961.735	11.347.620	86,8%	1.023.619	78,8%	10.324.002	87,63%
b	Von nước ngoài	167.222	-	167.222	167.222	167.222	-	59.261	35,4%	-	0,0%	59.261	35,4%
1	Von cần đối ngân sách địa phương	9.199.585	726.870	8.472.715	5.510.980	8.472.715	2.961.735	8.784.227	95,5%	519.639	71,5%	8.264.589	97,54%
2	Von ngân sách trung ương	4.047.767	571.842	3.475.925	3.475.925	3.475.925	-	2.622.654	64,8%	503.980	88,1%	2.118.674	60,95%
c	Von trong nước	3.880.545	571.842	3.308.703	3.308.703	3.308.703	-	2.563.393	66,1%	503.980	88,1%	2.059.413	62,24%
d	Von nước ngoài	167.222	-	167.222	167.222	167.222	-	59.261	35,4%	-	0,0%	59.261	35,4%
2.1	Von NSTW đầu tư theo ngành, lĩnh vực	2.847.491	428.091	2.419.400	2.419.400	2.419.400	-	1.733.857	60,9%	400.219	91,5%	1.333.638	55,12%
m	Von trong nước	2.680.269	428.091	2.252.178	2.252.178	2.252.178	-	1.674.596	62,5%	400.219	91,5%	1.274.377	56,58%
n	Von nước ngoài	167.222	-	167.222	167.222	167.222	-	59.261	35,4%	-	0,0%	59.261	35,4%
2.2	Von Chương trình mục tiêu quốc gia	1.200.276	143.751	1.056.525	1.056.525	1.056.525	-	888.797	74,0%	103.761	72,2%	785.036	74,30%
c	Von trong nước	1.200.276	143.751	1.056.525	1.056.525	1.056.525	-	888.797	74,0%	103.761	72,2%	785.036	74,30%
6	PHÚ THỌ	36.729.487	5.091.233	30.638.254	18.227.037	30.637.584	11.911.217	26.378.678	73,8%	4.733.299	93,0%	21.645.379	70,65%
a	Von trong nước	35.191.961	5.023.537	30.168.424	18.257.207	30.167.754	11.911.217	26.168.218	74,4%	4.665.607	92,9%	21.502.615	71,28%
b	Von nước ngoài	537.526	67.696	469.830	469.830	469.830	-	210.460	39,2%	67.696	100,0%	142.764	30,39%
1	Von cần đối ngân sách địa phương	22.906.647	1.855.190	22.051.457	10.140.240	22.051.457	11.911.217	17.273.592	72,3%	1.598.867	86,2%	15.674.724	71,08%
2	Von ngân sách trung ương	11.822.839	3.226.042	8.586.797	8.586.797	8.586.127	-	9.105.086	77,0%	3.134.431	96,9%	5.970.655	69,53%
c	Von trong nước	11.285.314	3.168.347	8.116.967	8.116.967	8.116.297	-	8.894.626	78,8%	3.066.736	96,8%	5.827.891	71,80%
d	Von nước ngoài	537.526	67.696	469.830	469.830	469.830	-	210.460	39,2%	67.696	100,0%	142.764	30,39%
2.1	Von NSTW đầu tư theo ngành, lĩnh vực	10.500.226	3.022.541	7.477.685	7.477.685	7.477.685	-	8.148.121	77,6%	2.972.406	98,3%	5.175.715	69,22%
m	Von trong nước	10.048.608	3.022.541	7.026.067	7.026.067	7.026.067	-	8.010.468	79,7%	2.972.406	98,3%	5.038.062	71,71%
n	Von nước ngoài	451.618	-	451.618	451.618	451.618	-	137.653	30,5%	-	0,0%	137.653	30,48%
2.2	Von Chương trình mục tiêu quốc gia	1.322.613	213.501	1.109.112	1.109.112	1.108.442	-	956.965	72,4%	162.025	75,9%	794.939	71,67%
c	Von trong nước	1.236.706	145.806	1.090.900	1.090.900	1.090.230	-	884.159	71,5%	94.130	64,7%	789.829	72,40%
f	Von nước ngoài	85.908	67.696	18.212	18.212	18.212	-	72.806	84,7%	67.696	100,0%	5.110	28,06%
7	SON LA	7.791.844	309.800	7.482.044	7.458.139	6.526.377	23.905	5.421.591	69,6%	252.039	81,4%	5.170.553	69,11%
a	Von trong nước	7.731.844	309.800	7.422.044	7.398.139	6.476.377	23.905	5.418.516	70,1%	252.039	81,4%	5.166.478	69,19%
b	Von nước ngoài	60.000	-	60.000	60.000	50.000	-	4.075	6,8%	-	0,0%	4.075	6,79%
1	Von cần đối ngân sách địa phương	2.122.205	200.870	1.921.335	1.897.430	1.921.335	23.905	1.867.797	88,0%	156.498	77,9%	1.711.299	89,07%
2	Von ngân sách trung ương	5.669.639	108.930	5.560.709	5.560.709	4.605.042	-	3.564.795	62,7%	95.541	87,7%	3.469.254	62,21%
c	Von trong nước	5.609.639	108.930	5.500.709	5.500.709	4.555.042	-	3.550.719	63,3%	95.541	87,7%	3.455.178	62,81%
d	Von nước ngoài	60.000	-	60.000	60.000	50.000	-	4.075	6,8%	-	0,0%	4.075	6,79%
2.1	Von NSTW đầu tư theo ngành, lĩnh vực	4.500.511	13.003	4.487.508	4.487.508	3.533.477	-	2.733.441	60,7%	13.003	100,0%	2.720.438	60,62%
m	Von trong nước	4.440.511	13.003	4.427.508	4.427.508	3.483.477	-	2.729.365	61,5%	13.003	100,0%	2.716.362	61,35%
n	Von nước ngoài	60.000	-	60.000	60.000	50.000	-	4.075	6,8%	-	0,0%	4.075	6,79%
2.2	Von Chương trình mục tiêu quốc gia	1.169.128	95.927	1.073.201	1.073.201	1.071.565	-	821.354	70,3%	82.538	86,0%	738.816	68,84%
c	Von trong nước	1.169.128	95.927	1.073.201	1.073.201	1.071.565	-	821.354	70,3%	82.538	86,0%	738.816	68,84%
8	LAI CHÂU	3.601.895	242.243	3.359.652	3.110.778	3.161.652	248.874	2.625.010	72,9%	199.842	82,5%	2.425.168	72,19%
a	Von trong nước	3.386.117	220.583	3.165.534	2.906.660	3.155.534	248.874	2.613.349	77,2%	188.181	81,6%	2.425.168	76,85%
b	Von nước ngoài	215.779	11.661	204.118	204.118	6.118	-	11.661	5,4%	11.661	100,0%	-	0,00%

STT	NỘI DUNG	KẾ HOẠCH					GIẢI NGÂN ĐẾN HẾT NGÀY							46.032	
		TỔNG SỐ	KẾ HOẠCH VỐN NĂM TRƯỚC KÉO DÀI SANG	KẾ HOẠCH VỐN GIAO TRONG NĂM 2025			VỐN NĂM TRƯỚC KÉO DÀI SANG				KHV GIAO TRONG NĂM				
				TỔNG SỐ	KH THỦ TƯỚNG CHÍNH PHỦ GIAO (bao gồm các Quỹ để định giao bổ sung)	KH BỐ, NGÀNH/ĐỊA PHƯƠNG TRIỂN KHAI		TỔNG SỐ TRIỂN KHAI	TỶ LỆ	SỐ TIỀN	TỶ LỆ	SỐ TIỀN	TỶ LỆ	Tỷ lệ so với KH TTCP giao	
						Tr.đề: ĐP triển khai tăng so với KH TTCP giao									
c	Vốn ngân sách trung ương	2.276.184	179.224	2.096.960	2.096.960	2.096.960	2.096.960	2.096.960	2.096.960	83,6%	143.808	80,2%	1.758.215	83,85%	83,8%
d	Vốn nước ngoài	215.779	11.661	204.118	204.118	204.118	6.118	6.118	6.118	5,4%	11.661	100,0%	-	0,00%	0,0%
2.1	Vốn NSTW đầu tư theo ngành, lĩnh vực	1.556.504	101.978	1.454.526	1.454.526	1.454.526	1.256.526	1.256.526	1.256.526	78,4%	92.003	90,2%	1.128.875	77,61%	77,6%
m	Vốn trong nước	1.358.504	101.978	1.256.526	1.256.526	1.256.526	1.256.526	1.256.526	1.256.526	89,9%	92.003	90,2%	1.128.875	89,84%	89,8%
n	Vốn nước ngoài	198.000	-	198.000	198.000	198.000	-	-	-	0,0%	-	0,0%	-	0,00%	0,0%
2.2	Vốn Chương trình mục tiêu quốc gia	935.458	88.906	846.552	846.552	846.552	846.552	846.552	846.552	74,1%	63.466	71,4%	629.340	74,34%	74,3%
e	Vốn trong nước	917.680	77.246	840.434	840.434	840.434	840.434	840.434	840.434	74,2%	51.805	67,1%	629.340	74,88%	74,9%
f	Vốn nước ngoài	17.779	11.661	6.118	6.118	6.118	6.118	6.118	6.118	65,6%	11.661	100,0%	-	0,00%	0,0%
9	ĐIỂN BIẾN	4.199.550	385.137	3.814.413	3.814.413	3.814.413	3.800.233	3.800.233	3.800.233	69,2%	299.197	77,7%	2.606.536	68,33%	68,3%
a	Vốn trong nước	4.031.386	318.666	3.712.720	3.712.720	3.712.720	3.712.720	3.712.720	3.712.720	69,9%	265.053	83,2%	2.554.380	68,80%	68,8%
b	Vốn nước ngoài	168.164	66.471	101.693	101.693	101.693	87.513	87.513	87.513	51,3%	34.143	51,4%	52.156	51,3%	51,3%
1	Vốn cần đối ngân sách địa phương	1.023.041	35.041	988.000	988.000	988.000	988.000	988.000	988.000	83,0%	34.872	99,5%	814.161	82,40%	82,4%
2	Vốn ngân sách trung ương	3.176.509	350.096	2.826.413	2.826.413	2.826.413	2.812.233	2.812.233	2.812.233	64,7%	264.324	75,5%	1.792.375	63,42%	63,4%
c	Vốn trong nước	3.008.345	283.625	2.724.720	2.724.720	2.724.720	2.724.720	2.724.720	2.724.720	65,5%	230.181	81,2%	1.740.219	63,87%	63,9%
d	Vốn nước ngoài	168.164	66.471	101.693	101.693	101.693	87.513	87.513	87.513	51,3%	34.143	51,4%	52.156	51,29%	51,3%
2.1	Vốn NSTW đầu tư theo ngành, lĩnh vực	1.891.758	148.033	1.743.725	1.743.725	1.743.725	1.743.725	1.743.725	1.743.725	57,6%	138.609	93,6%	950.538	54,51%	54,5%
m	Vốn trong nước	1.806.052	148.033	1.658.019	1.658.019	1.658.019	1.658.019	1.658.019	1.658.019	57,5%	138.609	93,6%	900.189	54,29%	54,3%
n	Vốn nước ngoài	85.706	-	85.706	85.706	85.706	85.706	85.706	85.706	58,7%	-	0,0%	50.349	58,75%	58,7%
2.2	Vốn Chương trình mục tiêu quốc gia	1.284.751	202.063	1.082.688	1.082.688	1.082.688	1.068.508	1.068.508	1.068.508	75,3%	125.716	62,2%	841.837	77,75%	77,8%
e	Vốn trong nước	1.202.293	135.592	1.066.701	1.066.701	1.066.701	1.066.701	1.066.701	1.066.701	77,5%	91.573	67,5%	840.030	78,75%	78,8%
f	Vốn nước ngoài	82.458	66.471	15.987	15.987	15.987	1.807	1.807	1.807	43,6%	34.143	51,4%	1.807	11,30%	11,3%
10	HÀ NỘI	109.091.458	5.408.762	103.682.696	83.678.234	103.682.696	20.004.462	20.004.462	20.004.462	85,3%	3.864.825	71,5%	89.196.255	86,03%	106,6%
a	Vốn trong nước	107.030.924	5.408.762	101.622.162	81.617.700	101.622.162	20.004.462	20.004.462	20.004.462	86,2%	3.864.825	71,5%	88.415.563	87,00%	108,3%
b	Vốn nước ngoài	2.060.534	-	2.060.534	2.060.534	2.060.534	2.060.534	2.060.534	2.060.534	37,9%	-	0,0%	780.692	37,89%	37,9%
1	Vốn cần đối ngân sách địa phương	95.748.765	3.037.313	92.711.452	72.706.990	92.711.452	20.004.462	20.004.462	20.004.462	86,2%	2.551.761	84,0%	80.028.411	86,32%	110,1%
2	Vốn ngân sách trung ương	13.342.693	2.371.449	10.971.244	10.971.244	10.971.244	10.971.244	10.971.244	10.971.244	78,6%	1.313.064	55,4%	9.167.844	83,56%	83,6%
c	Vốn trong nước	11.282.159	2.371.449	8.910.710	8.910.710	8.910.710	8.910.710	8.910.710	8.910.710	86,0%	1.313.064	55,4%	8.387.152	94,12%	94,1%
d	Vốn nước ngoài	2.060.534	-	2.060.534	2.060.534	2.060.534	2.060.534	2.060.534	2.060.534	37,9%	-	0,0%	780.692	37,89%	37,9%
2.1	Vốn NSTW đầu tư theo ngành, lĩnh vực	13.342.693	2.371.449	10.971.244	10.971.244	10.971.244	10.971.244	10.971.244	10.971.244	78,6%	1.313.064	55,4%	9.167.844	83,56%	83,6%
m	Vốn trong nước	11.282.159	2.371.449	8.910.710	8.910.710	8.910.710	8.910.710	8.910.710	8.910.710	86,0%	1.313.064	55,4%	8.387.152	94,12%	94,1%
n	Vốn nước ngoài	2.060.534	-	2.060.534	2.060.534	2.060.534	2.060.534	2.060.534	2.060.534	37,9%	-	0,0%	780.692	37,89%	37,9%
11	HẢI PHÒNG	39.362.699	58.253	39.304.446	35.893.200	39.304.446	3.411.246	3.411.246	3.411.246	95,7%	46.271	79,4%	37.640.640	95,77%	104,9%
a	Vốn trong nước	39.250.759	58.253	39.192.506	35.781.260	39.192.506	3.411.246	3.411.246	3.411.246	95,9%	46.271	79,4%	37.599.200	95,93%	105,1%
b	Vốn nước ngoài	111.940	-	111.940	111.940	111.940	111.940	111.940	111.940	37,0%	-	0,0%	41.440	37,02%	37,0%
1	Vốn cần đối ngân sách địa phương	37.829.228	33.002	37.796.226	34.384.980	37.796.226	3.411.246	3.411.246	3.411.246	95,9%	24.716	74,9%	36.240.192	95,88%	105,4%
2	Vốn ngân sách trung ương	1.533.471	25.251	1.508.220	1.508.220	1.508.220	1.508.220	1.508.220	1.508.220	92,7%	21.555	85,4%	1.400.448	92,85%	92,9%
c	Vốn trong nước	1.421.531	25.251	1.396.280	1.396.280	1.396.280	1.396.280	1.396.280	1.396.280	97,1%	21.555	85,4%	1.359.008	97,33%	97,3%
d	Vốn nước ngoài	111.940	-	111.940	111.940	111.940	111.940	111.940	111.940	37,0%	-	0,0%	41.440	37,02%	37,0%

		KẾ HOẠCH		10		CHỈ NHẠN ĐẾN HẾT NGÀY		46.022						
STT	NỘI DUNG	TỔNG SỐ	KẾ HOẠCH VON NĂM TRƯỚC KÈO DẠI SANG	KẾ HOẠCH VON GIAO TRONG NĂM 2025				TỔNG SỐ		VON NĂM TRƯỚC KÈO DẠI SANG		KHAI GIAO TRONG NĂM		
				TỔNG SỐ	KH THỦ TƯỚNG CHỈNH PHỦ GIAO (theo phân cấp Quyết định giao bộ tăng)	KH BỘ, NGÀNH, ĐỊA PHƯƠNG TRIỂN KHAI		SỐ TIỀN	TỶ LỆ	SỐ TIỀN	TỶ LỆ	SỐ TIỀN	TỶ LỆ	
						T-đ. BP triển khai tăng so với KH TTCP giao	T-đ. BP triển khai tăng so với KH TTCP giao							
2.1	Von NSTW đầu tư theo ngành, lĩnh vực	1.533.471	25.251	1.508.220	1.508.220	1.508.220	-	1.422.003	92,7%	21.555	85,4%	1.400.448	92,89%	92,9%
m	Von trong nước	1.421.531	25.251	1.396.280	1.396.280	1.396.280	-	1.380.563	97,1%	21.555	85,4%	1.359.008	97,33%	97,3%
n	Von nước ngoài	111.940	-	111.940	111.940	111.940	-	41.440	37,0%	-	0,0%	41.440	37,02%	37,0%
12	QUẢNG NINH	18.580.167	1.269.665	17.310.502	11.906.177	17.310.502	5.404.325	12.934.685	69,6%	654.228	51,5%	12.280.457	70,94%	103,1%
a	Von trong nước	18.580.167	1.269.665	17.310.502	11.906.177	17.310.502	5.404.325	12.934.685	69,6%	654.228	51,5%	12.280.457	70,94%	103,1%
1	Von cần đối ngân sách địa phương	18.022.280	1.269.665	16.752.615	11.348.290	16.752.615	5.404.325	12.377.791	68,7%	654.228	51,5%	11.723.563	69,98%	103,3%
2	Von ngân sách trung ương	557.887	-	557.887	557.887	557.887	-	556.894	99,8%	-	0,0%	556.894	99,82%	99,8%
c	Von trong nước	557.887	-	557.887	557.887	557.887	-	556.894	99,8%	-	0,0%	556.894	99,82%	99,8%
2.1	Von NSTW đầu tư theo ngành, lĩnh vực	557.887	-	557.887	557.887	557.887	-	556.894	99,8%	-	0,0%	556.894	99,82%	99,8%
m	Von trong nước	557.887	-	557.887	557.887	557.887	-	556.894	99,8%	-	0,0%	556.894	99,82%	99,8%
13	HƯNG YÊN	54.030.440	787.086	53.243.354	40.443.567	53.243.354	12.799.787	32.509.813	60,2%	363.343	46,2%	32.146.470	60,38%	79,5%
a	Von trong nước	53.975.440	787.086	53.188.354	40.388.567	53.188.354	12.799.787	32.495.536	60,2%	363.343	46,2%	32.132.193	60,41%	79,6%
b	Von nước ngoài	55.000	-	55.000	55.000	55.000	-	14.277	26,0%	-	0,0%	14.277	25,96%	26,0%
1	Von cần đối ngân sách địa phương	46.735.481	319.284	46.416.197	33.616.410	46.416.197	12.799.787	31.462.286	67,3%	224.697	70,4%	31.237.589	67,30%	92,9%
2	Von ngân sách trung ương	7.294.959	467.802	6.827.157	6.827.157	6.827.157	-	1.047.527	14,4%	138.646	29,6%	908.881	13,31%	13,3%
c	Von trong nước	7.239.959	467.802	6.772.157	6.772.157	6.772.157	-	1.033.250	14,3%	138.646	29,6%	894.604	13,21%	13,2%
d	Von nước ngoài	55.000	-	55.000	55.000	55.000	-	14.277	26,0%	-	0,0%	14.277	25,96%	26,0%
2.1	Von NSTW đầu tư theo ngành, lĩnh vực	7.123.807	453.979	6.671.828	6.671.828	6.671.828	-	889.276	12,5%	125.777	27,7%	763.499	11,44%	11,4%
m	Von trong nước	7.070.807	453.979	6.616.828	6.616.828	6.616.828	-	874.999	12,4%	125.777	27,7%	749.222	11,32%	11,3%
n	Von nước ngoài	55.000	-	55.000	55.000	55.000	-	14.277	26,0%	-	0,0%	14.277	25,96%	26,0%
2.2	Von Chương trình mục tiêu quốc gia	169.152	13.823	155.329	155.329	155.329	-	158.251	93,6%	12.869	93,1%	145.382	93,60%	93,6%
e	Von trong nước	169.152	13.823	155.329	155.329	155.329	-	158.251	93,6%	12.869	93,1%	145.382	93,60%	93,6%
14	BẮC NINH	20.349.611	1.483.004	18.866.607	15.065.560	18.866.607	3.801.047	16.746.279	82,3%	1.186.136	80,0%	15.560.143	82,47%	103,3%
a	Von trong nước	20.333.867	1.474.353	18.859.514	15.058.467	18.859.514	3.801.047	16.735.910	82,3%	1.177.502	79,9%	15.558.408	82,50%	103,3%
b	Von nước ngoài	15.744	8.651	7.093	7.093	7.093	-	10.369	65,9%	8.634	99,8%	1.735	24,46%	24,5%
1	Von cần đối ngân sách địa phương	18.397.398	882.011	17.515.387	17.515.387	17.515.387	3.801.047	15.342.313	83,4%	624.120	70,8%	14.718.193	84,03%	107,3%
2	Von ngân sách trung ương	1.952.213	600.993	1.351.220	1.351.220	1.351.220	-	1.403.965	71,9%	562.015	93,5%	841.950	62,31%	62,3%
c	Von trong nước	1.936.468	592.341	1.344.127	1.344.127	1.344.127	-	1.393.597	72,0%	553.382	93,4%	840.215	62,51%	62,5%
d	Von nước ngoài	15.744	8.651	7.093	7.093	7.093	-	10.369	65,9%	8.634	99,8%	1.735	24,46%	24,5%
2.1	Von NSTW đầu tư theo ngành, lĩnh vực	1.431.137	545.279	886.058	886.058	886.058	-	1.043.543	72,9%	530.593	97,3%	512.950	57,89%	57,9%
m	Von trong nước	1.431.137	545.279	886.058	886.058	886.058	-	1.043.543	72,9%	530.593	97,3%	512.950	57,89%	57,9%
2.2	Von Chương trình mục tiêu quốc gia	520.876	55.714	465.162	465.162	465.162	-	360.423	69,2%	31.422	56,4%	329.000	70,73%	70,7%
e	Von trong nước	505.132	47.063	458.069	458.069	458.069	-	350.054	69,3%	22.789	48,4%	327.265	71,44%	71,4%
f	Von nước ngoài	15.744	8.651	7.093	7.093	7.093	-	10.369	65,9%	8.634	99,8%	1.735	24,46%	24,5%
15	NINH BÌNH	76.750.195	850.342	75.899.853	28.810.497	75.899.853	47.089.356	42.361.104	55,2%	668.991	78,7%	41.692.113	54,93%	144,7%
a	Von trong nước	76.542.725	850.342	75.792.383	28.703.027	75.792.383	47.089.356	42.279.904	55,2%	668.991	78,7%	41.610.913	54,90%	145,0%
b	Von nước ngoài	107.470	-	107.470	107.470	107.470	-	81.200	75,6%	-	0,0%	81.200	75,56%	75,6%
1	Von cần đối ngân sách địa phương	72.077.591	353.935	71.724.656	24.635.300	71.724.656	47.089.356	38.216.574	53,0%	267.224	75,7%	37.969.350	52,94%	154,1%
2	Von ngân sách trung ương	4.672.604	497.407	4.175.197	4.175.197	4.175.197	-	4.124.530	88,3%	401.767	80,8%	3.722.763	89,16%	89,2%
c	Von trong nước	4.565.134	497.407	4.067.727	4.067.727	4.067.727	-	4.043.330	88,6%	401.767	80,8%	3.641.563	89,52%	89,5%

STT	NỘI DUNG	KẾ HOẠCH				GIẢI NGÂN ĐẾN BẾT NGÀY 46.02.2								
		TỔNG SỐ	KẾ HOẠCH VỐN NĂM TRƯỚC KÉO DÀI SANG	KẾ HOẠCH VỐN GIAO TRONG NĂM 2025		TỔNG SỐ		VỐN NĂM TRƯỚC KÉO DÀI SANG						
				KH THỦ TƯỚNG CHÍNH PHỦ GIAO (bao gồm các Ông/Bà định giao bổ sung)	KH BỘ, NGÀNH/BIỆN PHƯƠNG TRIỂN KHAI	SỐ TIỀN	TỶ LỆ	SỐ TIỀN	TỶ LỆ					
										TỔNG SỐ TRIỂN KHAI	Tỷ lệ: DP triển khai tăng so với KH TTCP giao			
d	Vốn nước ngoài	107.470	-	107.470	107.470	-	81.200	75,6%	-	0,0%	81.200	75,6%	75,6%	75,6%
2.1	Vốn NSTW đầu tư theo ngành, lĩnh vực	4.507.965	488.861	4.019.104	4.019.104	-	4.019.104	-	3.978.971	88,3%	3.978.971	88,3%	89,2%	89,2%
m	Vốn trong nước	4.400.495	488.861	3.911.634	3.911.634	-	3.911.634	-	3.897.771	88,6%	3.897.771	88,6%	89,6%	89,6%
n	Vốn nước ngoài	107.470	-	107.470	107.470	-	107.470	-	81.200	75,6%	81.200	75,6%	75,6%	75,6%
2.2	Vốn Chương trình mục tiêu quốc gia	164.639	8.546	156.093	156.093	-	156.093	-	145.559	88,4%	8.340	97,6%	87,9%	87,9%
e	Vốn trong nước	164.639	8.546	156.093	156.093	-	156.093	-	145.559	88,4%	8.340	97,6%	87,9%	87,9%
16	THANH HOÁ	24.331.426	2.777.075	21.554.351	13.619.879	-	21.404.351	-	17.286.143	71,0%	1.290.899	46,5%	74,2%	117,4%
a	Vốn trong nước	23.930.192	2.728.846	21.201.346	13.266.874	-	21.051.346	-	17.193.338	71,8%	1.290.899	47,3%	75,0%	119,9%
b	Vốn nước ngoài	401.234	48.229	353.005	353.005	-	353.005	-	92.806	23,1%	-	0,0%	26,3%	26,3%
1	Vốn cần đối ngân sách địa phương	20.839.304	2.476.312	18.362.992	10.428.520	-	18.362.992	-	15.708.935	75,4%	1.100.812	44,5%	140,1%	140,1%
2	Vốn ngân sách trung ương	3.492.122	300.763	3.191.359	2.838.354	-	3.041.359	-	1.577.209	45,2%	190.087	63,2%	43,5%	43,5%
c	Vốn trong nước	3.090.888	252.534	2.838.354	2.838.354	-	2.688.354	-	1.484.403	48,0%	190.087	75,3%	45,6%	45,6%
d	Vốn nước ngoài	401.234	48.229	353.005	353.005	-	353.005	-	92.806	23,1%	-	0,0%	26,3%	26,3%
2.1	Vốn NSTW đầu tư theo ngành, lĩnh vực	2.142.965	48.229	2.094.736	2.094.736	-	1.944.736	-	561.019	26,2%	-	0,0%	26,8%	26,8%
m	Vốn trong nước	1.741.731	-	1.741.731	1.741.731	-	1.591.731	-	468.213	26,9%	-	0,0%	26,9%	26,9%
n	Vốn nước ngoài	401.234	48.229	353.005	353.005	-	353.005	-	92.806	23,1%	-	0,0%	26,3%	26,3%
2.2	Vốn Chương trình mục tiêu quốc gia	1.349.157	252.534	1.096.623	1.096.623	-	1.096.623	-	1.016.190	75,3%	190.087	75,3%	75,3%	75,3%
e	Vốn trong nước	1.349.157	252.534	1.096.623	1.096.623	-	1.096.623	-	1.016.190	75,3%	190.087	75,3%	75,3%	75,3%
17	NGHỆ AN	20.239.171	1.809.147	18.430.024	10.837.017	-	17.546.008	-	9.756.299	48,2%	696.234	38,5%	49,16%	83,6%
a	Vốn trong nước	19.676.564	1.689.902	17.986.662	10.393.655	-	17.102.646	-	9.560.947	48,6%	615.123	36,4%	86,1%	86,1%
b	Vốn nước ngoài	562.607	119.245	443.362	443.362	-	443.362	-	195.352	34,7%	81.110	68,0%	25,77%	25,8%
1	Vốn cần đối ngân sách địa phương	15.811.380	963.703	14.847.677	7.254.670	-	14.847.677	-	8.241.266	52,1%	327.009	33,9%	109,1%	109,1%
2	Vốn ngân sách trung ương	4.427.791	845.444	3.582.347	3.582.347	-	2.698.331	-	1.515.032	34,2%	369.224	43,7%	32,0%	32,0%
c	Vốn trong nước	3.865.184	726.199	3.138.985	3.138.985	-	2.254.969	-	1.319.681	34,1%	288.114	39,7%	32,9%	32,9%
d	Vốn nước ngoài	562.607	119.245	443.362	443.362	-	443.362	-	195.352	34,7%	81.110	68,0%	25,77%	25,8%
2.1	Vốn NSTW đầu tư theo ngành, lĩnh vực	2.558.172	234.480	2.323.692	2.323.692	-	1.542.231	-	643.954	25,2%	153.616	65,5%	21,1%	21,1%
m	Vốn trong nước	2.110.500	205.965	1.904.535	1.904.535	-	1.123.074	-	503.544	23,9%	127.448	61,9%	19,7%	19,7%
n	Vốn nước ngoài	447.672	28.515	419.157	419.157	-	419.157	-	140.410	31,4%	26.168	91,8%	27,3%	27,3%
2.2	Vốn Chương trình mục tiêu quốc gia	1.869.619	610.964	1.258.655	1.258.655	-	1.156.100	-	871.079	46,6%	215.608	35,3%	52,1%	52,1%
e	Vốn trong nước	1.754.684	520.234	1.234.450	1.234.450	-	1.131.895	-	816.137	46,5%	160.666	30,9%	53,1%	53,1%
f	Vốn nước ngoài	114.935	90.730	24.205	24.205	-	24.205	-	54.942	47,8%	54.942	60,6%	0,0%	0,0%
18	HÀ TĨNH	10.798.006	1.104.381	9.693.625	4.831.351	-	9.583.912	-	7.407.172	68,6%	748.704	67,8%	68,6%	137,8%
a	Vốn trong nước	10.032.282	1.104.381	8.927.901	4.065.627	-	8.818.188	-	7.270.374	72,5%	748.704	67,8%	73,0%	160,4%
b	Vốn nước ngoài	765.724	-	765.724	765.724	-	765.724	-	136.798	17,9%	-	0,0%	17,9%	17,9%
1	Vốn cần đối ngân sách địa phương	8.323.438	754.134	7.569.304	2.707.030	-	7.569.304	-	6.660.576	80,0%	645.460	85,6%	79,47%	222,2%
2	Vốn ngân sách trung ương	2.474.568	350.247	2.124.321	2.124.321	-	2.014.608	-	746.596	30,2%	103.244	25,5%	30,3%	30,3%
c	Vốn trong nước	1.708.844	350.247	1.358.597	1.358.597	-	1.248.884	-	609.798	35,7%	103.244	29,5%	37,3%	37,3%
d	Vốn nước ngoài	765.724	-	765.724	765.724	-	765.724	-	136.798	17,9%	-	0,0%	17,9%	17,9%
2.1	Vốn NSTW đầu tư theo ngành, lĩnh vực	2.105.831	201.135	1.904.696	1.904.696	-	1.794.983	-	532.916	25,3%	15.426	7,7%	27,2%	27,2%
m	Vốn trong nước	1.356.619	201.135	1.155.484	1.155.484	-	1.045.771	-	396.118	29,2%	15.426	7,7%	32,95%	32,95%

STT	NỘI DUNG	TỔNG SỐ	KẾ HOẠCH VON NĂM TRƯỚC KEO DAI SANG	KẾ HOẠCH VON GIAO TRONG NAM 2025				TỔNG SỐ		VON NAM TRUOC KEO DAI SANG		KHAY GIAO TRONG NAM	
				KẾ HOẠCH VON GIAO TRONG NAM 2025	KH BQ, NGANH/PHU GIAO	KH BQ, NGANH/PHU GIAO	KH BQ, NGANH/PHU GIAO	TỔNG SỐ TIEN	TỶ LỆ	SỐ TIEN	TỶ LỆ	SỐ TIEN	TỶ LỆ
n	n	n	n	n	n	n	n	n	n	n	n	n	n
2.2	Von Chương trình mục tiêu quốc gia	368 737	149 112	219 625	219 625	219 625	219 625	213 680	57,9%	87 818	58,9%	125 862	57,3%
e	Von trong nước	352 225	149 112	203 113	203 113	203 113	203 113	213 680	60,7%	87 818	58,9%	125 862	61,9%
f	Von nước ngoài	16 512	-	16 512	16 512	16 512	16 512	-	0,0%	-	0,0%	-	0,0%
19	QUANG TRI	15.614.554	1.670.334	13.744.220	12.454.639	13.731.569	1.289.581	8.565.370	55,5%	1.265.084	75,7%	7.300.285	53,1%
a	Von trong nước	14 485 997	1 636 728	12 849 269	11 559 688	12 836 618	1 289 581	8 215 170	56,7%	1 265 084	77,3%	6 950 086	54,0%
b	Von nước ngoài	928 557	33 606	894 951	894 951	894 951	894 951	350 200	37,7%	-	0,0%	350 200	39,1%
1	Von cân đối ngân sách địa phương	6 817 171	1 160 790	5 656 381	4 366 800	5 656 381	1 289 581	4 768 922	70,0%	832 747	73,9%	3 916 176	69,2%
2	Von ngân sách trung ương	8 597 383	509 544	8 087 839	8 087 839	8 075 188	-	3 796 446	44,2%	412 337	80,9%	3 384 109	41,8%
c	Von trong nước	7 668 826	475 938	7 192 888	7 192 888	7 180 237	-	3 446 247	44,9%	412 337	86,6%	3 033 910	42,1%
d	Von nước ngoài	928 557	33 606	894 951	894 951	894 951	-	350 200	37,7%	-	0,0%	350 200	39,1%
2.1	Von NSTW đầu tư theo ngành, lĩnh vực	7 664 550	348 449	7 316 101	7 316 101	7 312 450	-	3 151 007	41,1%	308 384	88,5%	2 842 624	38,9%
m	Von trong nước	6 735 993	314 843	6 421 150	6 421 150	6 417 499	-	2 800 808	41,6%	308 384	97,9%	2 492 424	38,2%
n	Von nước ngoài	928 557	33 606	894 951	894 951	894 951	-	350 200	37,7%	-	0,0%	350 200	39,1%
2.2	Von Chương trình mục tiêu quốc gia	932 833	161 095	771 738	771 738	762 738	-	645 439	69,2%	103 954	64,5%	541 486	70,2%
e	Von trong nước	932 833	161 095	771 738	771 738	762 738	-	645 439	69,2%	103 954	64,5%	541 486	70,2%
20	THÀNH PHỐ HUẾ	6.499.970	1.494.508	5.005.462	4.974.504	4.974.504	-	4.961.861	76,5%	1.033.761	69,2%	3.938.100	78,4%
a	Von trong nước	6 266 883	1 433 413	4 833 470	4 833 470	4 802 512	-	4 886 977	78,0%	987 389	68,9%	3 899 588	80,6%
b	Von nước ngoài	233 087	61 095	171 992	171 992	171 992	-	74 884	32,1%	46 372	75,9%	28 512	16,5%
1	Von cân đối ngân sách địa phương	4 205 382	857 182	3 348 200	3 348 200	3 348 200	-	3 294 555	78,1%	415 058	55,4%	2 819 497	84,2%
2	Von ngân sách trung ương	2 294 588	637 326	1 657 262	1 657 262	1 626 304	-	1 667 307	72,7%	558 705	87,7%	1 086 603	66,8%
c	Von trong nước	2 061 501	576 231	1 485 270	1 485 270	1 454 312	-	1 592 423	77,2%	512 331	88,9%	1 080 091	72,7%
d	Von nước ngoài	233 087	61 095	171 992	171 992	171 992	-	74 884	32,1%	46 372	75,9%	28 512	16,6%
2.1	Von NSTW đầu tư theo ngành, lĩnh vực	1 945 734	522 228	1 423 506	1 423 506	1 423 506	-	1 469 988	75,9%	414 486	90,9%	995 503	69,9%
m	Von trong nước	1 712 647	461 133	1 251 514	1 251 514	1 251 514	-	1 395 104	81,5%	428 114	92,8%	966 991	77,3%
n	Von nước ngoài	233 087	61 095	171 992	171 992	171 992	-	74 884	32,1%	46 372	75,9%	28 512	16,6%
2.2	Von Chương trình mục tiêu quốc gia	348 854	115 098	233 756	233 756	202 798	-	197 318	56,0%	84 218	73,2%	113 101	48,3%
e	Von trong nước	348 854	115 098	233 756	233 756	202 798	-	197 318	56,0%	84 218	73,2%	113 101	48,3%
21	ĐÀ NẴNG	19.956.312	1.505.027	18.451.285	17.215.562	18.387.168	1.235.723	13.211.099	66,2%	986.555	65,7%	12.222.534	66,2%
a	Von trong nước	19 425 089	1 409 805	18 015 284	16 779 561	18 011 813	1 235 723	12 967 492	66,8%	933 449	66,2%	12 034 043	66,8%
b	Von nước ngoài	531 223	95 222	436 001	436 001	375 355	-	243 597	45,9%	55 106	57,9%	188 491	43,2%
1	Von cân đối ngân sách địa phương	13 011 692	749 009	12 262 683	11 026 960	12 262 683	1 235 723	9 761 004	75,0%	508 250	67,0%	9 252 755	75,4%
2	Von ngân sách trung ương	6 944 620	756 018	6 188 602	6 188 602	6 124 485	-	3 450 085	49,7%	480 306	63,5%	2 969 779	47,9%
c	Von trong nước	6 413 397	660 796	5 752 601	5 752 601	5 749 130	-	3 206 488	50,0%	425 200	64,3%	2 781 288	48,3%
d	Von nước ngoài	531 223	95 222	436 001	436 001	375 355	-	243 597	45,9%	55 106	57,9%	188 491	43,2%
2.1	Von NSTW đầu tư theo ngành, lĩnh vực	5 677 141	260 241	5 416 900	5 416 900	5 356 254	-	2 766 109	48,7%	166 491	64,0%	2 599 618	47,9%
m	Von trong nước	5 256 253	260 241	4 996 012	4 996 012	4 996 012	-	2 577 618	49,0%	166 491	64,0%	2 411 127	48,2%
n	Von nước ngoài	420 888	-	420 888	420 888	360 242	-	188 491	44,8%	-	0,0%	188 491	44,8%
2.2	Von Chương trình mục tiêu quốc gia	1 267 479	495 777	771 702	771 702	768 231	-	683 976	54,0%	313 815	63,3%	370 161	47,9%
e	Von trong nước	1 157 144	400 555	756 589	756 589	753 118	-	628 870	54,3%	258 709	64,6%	370 161	48,9%

STT	NỘI DUNG	KẾ HOẠCH				GIẢI NGÂN ĐẾN HẾT NGÀY				46.022				
		TỔNG SỐ	KẾ HOẠCH VỐN NĂM TRƯỚC KÉO DÀI SANG	KẾ HOẠCH VỐN GIAO TRONG NĂM 2025		TỔNG SỐ		VỐN NĂM TRƯỚC KÉO DÀI SANG		KHV GIAO TRONG NĂM				
				KH THỦ TƯỚNG CHÍNH PHỦ GIAO (theo gồm các Quyết định giao kế bổ sung)	KH BỘ, NGÀNH/ĐỊA PHƯƠNG TRIỂN KHAI	TỔNG SỐ TRIỂN KHAI	TỶ LỆ	SỐ TIỀN	TỶ LỆ	SỐ TIỀN	TỶ LỆ	TỶ LỆ 10 và KH TTCP giao		
f	Vốn nước ngoài	110.335	95.222	15.113	15.113	15.113	-	55.106	49,9%	55.106	57,9%	-	0,00%	0,0%
22	QUẢNG NGÃI	12.850.869	2.106.534	10.744.335	8.183.889	10.687.455	2.560.446	7.953.461	61,9%	1.832.298	77,5%	6.321.163	58,83%	77,2%
a	Vốn trong nước	12.799.297	2.076.590	10.722.707	8.162.261	10.665.827	2.560.446	7.932.652	62,0%	1.617.807	77,9%	6.314.845	58,89%	77,4%
b	Vốn nước ngoài	51.572	29.944	21.628	21.628	21.628	-	20.809	40,3%	14.491	48,4%	6.318	29,21%	29,2%
1	Vốn cần đối ngân sách địa phương	8.842.509	1.191.043	7.651.466	5.091.020	7.651.466	2.560.446	4.919.284	55,6%	859.641	72,2%	4.059.643	53,06%	79,7%
2	Vốn ngân sách trung ương	4.008.360	915.491	3.092.869	3.092.869	3.035.989	-	3.034.177	75,7%	772.657	84,4%	2.261.520	73,12%	73,1%
c	Vốn trong nước	3.956.788	885.547	3.071.241	3.071.241	3.014.361	-	3.013.368	76,2%	758.166	85,6%	2.255.202	73,43%	73,4%
d	Vốn nước ngoài	51.572	29.944	21.628	21.628	21.628	-	20.809	40,3%	14.491	48,4%	6.318	29,21%	29,2%
2.1	Vốn NSTW đầu tư theo ngành, lĩnh vực	2.537.947	631.746	1.906.201	1.906.201	1.906.201	-	2.064.176	81,3%	594.638	94,1%	1.469.538	77,09%	77,1%
m	Vốn trong nước	2.522.637	631.746	1.890.891	1.890.891	1.890.891	-	2.064.176	81,8%	594.638	94,1%	1.469.538	77,72%	77,7%
n	Vốn nước ngoài	15.310	-	15.310	15.310	15.310	-	-	0,0%	-	0,0%	-	0,00%	0,0%
2.2	Vốn Chương trình mục tiêu quốc gia	1.470.413	283.745	1.186.668	1.186.668	1.129.788	-	970.001	66,0%	178.019	62,7%	791.982	66,74%	66,7%
e	Vốn trong nước	1.434.151	253.801	1.180.350	1.180.350	1.123.470	-	949.192	66,2%	163.528	64,4%	785.664	66,56%	66,6%
f	Vốn nước ngoài	36.262	29.944	6.318	6.318	6.318	-	20.809	57,4%	14.491	48,4%	6.318	100,00%	100,0%
23	KHÁNH HOÀ	17.481.123	792.098	16.689.025	15.701.828	16.664.510	987.197	10.603.378	60,7%	469.781	59,3%	10.133.597	60,72%	64,5%
a	Vốn trong nước	17.228.074	792.098	16.435.976	15.448.779	16.411.461	987.197	10.584.017	61,4%	469.781	59,3%	10.114.236	61,54%	65,5%
b	Vốn nước ngoài	253.049	-	253.049	253.049	253.049	-	19.361	7,7%	-	0,0%	19.361	7,65%	7,7%
1	Vốn cần đối ngân sách địa phương	9.349.721	433.054	8.916.667	7.929.470	8.916.667	987.197	7.213.874	77,2%	326.319	75,4%	6.887.556	77,24%	86,9%
2	Vốn ngân sách trung ương	8.131.401	359.043	7.772.358	7.772.358	7.747.843	-	3.389.304	41,7%	143.462	40,0%	3.246.041	41,76%	41,8%
c	Vốn trong nước	7.878.352	359.043	7.519.309	7.519.309	7.494.794	-	3.370.143	42,8%	143.462	40,0%	3.226.681	42,91%	42,9%
d	Vốn nước ngoài	253.049	-	253.049	253.049	253.049	-	19.361	7,7%	-	0,0%	19.361	7,65%	7,7%
2.1	Vốn NSTW đầu tư theo ngành, lĩnh vực	7.636.511	324.434	7.312.077	7.312.077	7.312.077	-	3.022.769	39,6%	113.762	35,1%	2.909.007	39,78%	39,8%
m	Vốn trong nước	7.383.462	324.434	7.059.028	7.059.028	7.059.028	-	3.003.408	40,7%	113.762	35,1%	2.889.647	40,94%	40,9%
n	Vốn nước ngoài	253.049	-	253.049	253.049	253.049	-	19.361	7,7%	-	0,0%	19.361	7,65%	7,7%
2.2	Vốn Chương trình mục tiêu quốc gia	494.890	34.609	460.281	460.281	435.766	-	366.735	74,1%	29.701	85,8%	337.034	73,22%	73,2%
e	Vốn trong nước	494.890	34.609	460.281	460.281	435.766	-	366.735	74,1%	29.701	85,8%	337.034	73,22%	73,2%
24	ĐẮC LẮC	18.803.566	2.320.729	16.482.837	14.555.530	16.370.429	1.927.307	9.798.481	52,1%	1.542.904	66,5%	8.255.577	50,09%	56,7%
a	Vốn trong nước	18.192.633	2.274.805	15.917.828	13.990.521	15.805.420	1.927.307	9.773.806	53,7%	1.525.897	67,1%	8.247.909	51,82%	59,0%
b	Vốn nước ngoài	610.933	45.924	565.009	565.009	565.009	-	24.675	4,0%	17.007	37,0%	7.668	1,36%	1,4%
1	Vốn cần đối ngân sách địa phương	8.736.138	1.083.761	7.652.377	5.725.070	7.652.377	1.927.307	4.524.439	51,8%	701.249	64,7%	3.823.190	49,96%	66,8%
2	Vốn ngân sách trung ương	10.067.428	1.236.968	8.830.460	8.830.460	8.718.052	-	5.274.042	52,4%	841.655	68,0%	4.432.387	50,19%	50,2%
c	Vốn trong nước	9.456.495	1.191.044	8.265.451	8.265.451	8.153.043	-	5.249.367	55,5%	824.648	69,2%	4.424.719	53,53%	53,5%
d	Vốn nước ngoài	610.933	45.924	565.009	565.009	565.009	-	24.675	4,0%	17.007	37,0%	7.668	1,36%	1,4%
2.1	Vốn NSTW đầu tư theo ngành, lĩnh vực	8.718.979	916.343	7.802.636	7.802.636	7.690.228	-	4.562.706	52,3%	643.012	70,2%	3.919.694	50,24%	50,2%
m	Vốn trong nước	8.162.486	916.343	7.246.143	7.246.143	7.133.735	-	4.555.038	55,8%	643.012	70,2%	3.912.026	53,99%	54,0%
n	Vốn nước ngoài	556.493	-	556.493	556.493	556.493	-	7.668	1,4%	-	0,0%	7.668	1,38%	1,4%
2.2	Vốn Chương trình mục tiêu quốc gia	1.348.449	320.625	1.027.824	1.027.824	1.027.824	-	711.336	52,8%	198.643	62,0%	512.693	49,88%	49,9%
e	Vốn trong nước	1.294.009	274.701	1.019.308	1.019.308	1.019.308	-	694.329	53,7%	181.636	66,1%	512.693	50,30%	50,3%
f	Vốn nước ngoài	54.440	45.924	8.516	8.516	8.516	-	17.007	31,2%	17.007	37,0%	-	0,00%	0,0%
25	GIA LAI	19.009.118	696.151	18.312.967	15.163.773	18.312.967	3.149.194	14.654.455	77,1%	407.628	58,6%	14.246.827	77,80%	94,0%

STT		NỘI DUNG	TỔNG SỐ	KẾ HOẠCH VON NĂM TRƯỚC KÈO DẠI SANG	KẾ HOẠCH					GIẢI NGÂN ĐẾN HẾT NGÀY					
					KẾ HOẠCH VON GIAO TRONG NĂM 2025					TỔNG SỐ		VON NĂM TRƯỚC KÈO		KHV GIAO TRONG NĂM	
					TỔNG SỐ	KH THU TƯƠNG CHÍNH PHỦ GIAO <i>(theo phân cấp Ủy quyền định giao bộ tài trợ)</i>	KH BỘ, NGÀNH/MIỀN PHƯƠNG		SỐ TIỀN	TỶ LỆ	SỐ TIỀN	TỶ LỆ	SỐ TIỀN	TỶ LỆ	TỶ LỆ so với KH TTCP giáo
							TỔNG SỐ TRIỂN KHAI	T-đ: DP triển khai tăng so với KH TTCP giáo							
a	Von trong nước	18 701 836	640 923	18 060 913	14 911 719	18 060 913	3 149 194	14 490 580	77,5%	354 393	55,3%	14 136 187	78,27%	96,8%	
b	Von nước ngoài	307 282	55 228	252 054	252 054	252 054		163 875	51,3%	53 235	96,4%	110 640	43,90%	43,9%	
1	Von cần đối ngân sách địa phương	13 123 346	275 392	12 847 954	9 698 760	12 847 954	3 149 194	10 740 987	81,8%	229 050	83,2%	10 511 937	81,82%	108,4%	
2	Von ngân sách trung ương	5 885 771	420 758	5 465 013	5 465 013	5 465 013		3 913 468	66,5%	178 578	42,4%	3 734 890	68,34%	68,3%	
c	Von trong nước	5 578 490	365 531	5 212 959	5 212 959	5 212 959		3 749 592	67,2%	125 343	34,3%	3 624 250	69,52%	69,5%	
d	Von nước ngoài	307 282	55 228	252 054	252 054	252 054		163 875	51,3%	53 235	96,4%	110 640	43,90%	43,9%	
2.1	Von NSTW đầu tư theo ngành, lĩnh vực	4 370 742	7 359	4 363 383	4 363 383	4 363 383		2 960 835	67,7%	5 797	78,5%	2 955 038	67,72%	67,7%	
m	Von trong nước	4 127 755	7 359	4 120 396	4 120 396	4 120 396		2 850 195	69,0%	5 797	78,8%	2 844 397	69,03%	69,0%	
n	Von nước ngoài	242 987	-	242 987	242 987	242 987		110 640	45,5%	-	0,0%	110 640	45,53%	45,5%	
2.2	Von Chương trình mục tiêu quốc gia	1 515 029	413 399	1 101 630	1 101 630	1 101 630		952 633	62,9%	172 781	41,8%	779 852	70,79%	70,8%	
e	Von trong nước	1 450 735	358 172	1 092 563	1 092 563	1 092 563		899 398	62,0%	119 545	33,4%	779 852	71,38%	71,4%	
f	Von nước ngoài	64 295	55 228	9 067	9 067	9 067		53 235	82,8%	53 235	96,4%	-	0,00%	0,0%	
26	LÀM ĐỒNG	22 640 467	3 039 721	19 600 746	19 044 565	19 288 344	556 181	14 523 503	64,1%	2 408 584	79,2%	12 114 919	61,81%	63,6%	
a	Von trong nước	22 174 870	2 936 899	19 237 971	18 681 790	18 925 569	556 181	14 423 907	65,0%	2 319 769	79,0%	12 104 138	62,92%	64,8%	
b	Von nước ngoài	465 597	102 822	362 775	362 775	362 775		99 596	21,4%	88 815	86,4%	10 781	2,97%	3,0%	
1	Von cần đối ngân sách địa phương	12 809 405	2 437 294	10 372 111	9 815 930	10 372 111	556 181	9 711 142	75,8%	2 082 833	85,5%	7 628 309	73,55%	77,7%	
2	Von ngân sách trung ương	9 831 062	602 427	9 228 635	9 228 635	8 916 233		4 812 361	49,0%	325 751	54,1%	4 486 610	48,62%	48,6%	
c	Von trong nước	9 365 465	499 605	8 865 860	8 865 860	8 553 458		4 712 765	50,3%	236 936	47,4%	4 475 829	50,48%	50,5%	
d	Von nước ngoài	465 597	102 822	362 775	362 775	362 775		99 596	21,4%	88 815	86,4%	10 781	2,97%	3,0%	
2.1	Von NSTW đầu tư theo ngành, lĩnh vực	8 408 876	183 962	8 224 914	8 224 914	7 912 512		4 000 765	47,6%	91 125	49,5%	3 909 640	47,53%	47,5%	
m	Von trong nước	8 059 515	183 962	7 875 553	7 875 553	7 563 151		3 990 924	49,5%	91 125	49,5%	3 899 799	49,52%	49,5%	
n	Von nước ngoài	349 361	-	349 361	349 361	349 361		9 841	2,8%	-	0,0%	9 841	2,82%	2,8%	
2.2	Von Chương trình mục tiêu quốc gia	1 422 186	418 465	1 003 721	1 003 721	1 003 721		811 596	57,1%	234 626	56,1%	576 970	57,48%	57,5%	
e	Von trong nước	1 305 950	315 643	990 307	990 307	990 307		721 841	55,3%	145 811	46,2%	576 030	58,17%	58,2%	
f	Von nước ngoài	116 236	102 822	13 414	13 414	13 414		89 755	77,2%	88 815	86,4%	940	7,01%	7,0%	
27	TP HỒ CHÍ MINH	153 811 020	974 959	152 836 061	120 353 010	152 806 061	32 483 051	90 691 713	59,0%	729 479	74,8%	89 962 234	58,66%	74,7%	
a	Von trong nước	152 651 787	974 959	151 676 828	119 193 777	151 676 828	32 483 051	90 460 165	59,3%	729 479	74,8%	89 730 686	59,16%	75,3%	
b	Von nước ngoài	1 159 233	-	1 159 233	1 159 233	1 159 233		231 548	20,0%	-	0,0%	231 548	19,97%	20,0%	
1	Von cần đối ngân sách địa phương	136 598 288	466 297	136 131 991	103 648 940	136 131 991	32 483 051	78 927 169	57,8%	257 442	55,2%	78 669 727	57,79%	75,9%	
2	Von ngân sách trung ương	17 212 732	508 662	16 704 070	16 704 070	16 704 070		11 764 544	68,3%	472 037	92,8%	11 292 507	67,60%	67,6%	
c	Von trong nước	16 053 499	508 662	15 544 837	15 544 837	15 544 837		11 532 996	71,8%	472 037	92,8%	11 060 959	71,16%	71,2%	
d	Von nước ngoài	1 159 233	-	1 159 233	1 159 233	1 159 233		231 548	20,0%	-	0,0%	231 548	19,97%	20,0%	
2.1	Von NSTW đầu tư theo ngành, lĩnh vực	17 212 732	508 662	16 704 070	16 704 070	16 704 070		11 764 544	68,3%	472 037	92,8%	11 292 507	67,60%	67,6%	
m	Von trong nước	16 053 499	508 662	15 544 837	15 544 837	15 544 837		11 532 996	71,8%	472 037	92,8%	11 060 959	71,16%	71,2%	
n	Von nước ngoài	1 159 233	-	1 159 233	1 159 233	1 159 233		231 548	20,0%	-	0,0%	231 548	19,97%	20,0%	
28	ĐỒNG NAI	36 604 958	1 765 958	36 839 000	31 814 043	36 839 000	5 024 957	23 783 770	61,6%	1 183 430	67,0%	22 600 340	61,35%	71,0%	
a	Von trong nước	38 557 295	1 729 461	36 827 834	31 802 877	36 827 834	5 024 957	23 736 107	61,6%	1 146 913	66,3%	22 589 174	61,34%	71,0%	
b	Von nước ngoài	47 663	36 497	11 166	11 166	11 166		47 663	100,0%	36 497	100,0%	11 166	100,00%	100,0%	
1	Von cần đối ngân sách địa phương	21 046 184	1 183 107	19 863 077	14 838 120	19 863 077	5 024 957	16 531 316	78,5%	747 982	63,2%	15 783 334	79 46%	106,4%	
2	Von ngân sách trung ương	17 558 775	582 852	16 975 923	16 975 923	16 975 923		7 252 454	41,3%	435 448	74,7%	6 817 006	40,16%	40,2%	
c	Von trong nước	17 511 112	546 355	16 964 757	16 964 757	16 964 757		7 204 791	41,1%	398 951	73,0%	6 805 840	40,12%	40,1%	

STT	NỘI DUNG	KẾ HOẠCH				GIẢI NGÂN ĐẾN HẾT NGÀY				KHV GIAO TRONG NĂM			
		TỔNG SỐ	KẾ HOẠCH VON NĂM TRƯỚC KÉO DÀI SANG	KẾ HOẠCH VON GIAO TRONG NĂM 2025				TỔNG SỐ		VON NĂM TRƯỚC KÉO DÀI SANG		KHV GIAO TRONG NĂM	
				TỔNG SỐ	KH THỦ TƯỚNG CHÍNH PHỦ GIAO (theo phân cấp Quyết định giao bổ sung)	KH BQ, NGÂN/HẠ PHƯƠNG TRIỂN KHAI		SỐ TIỀN	TỶ LỆ	SỐ TIỀN	TỶ LỆ	SỐ TIỀN	TỶ LỆ
						TỔNG SỐ TRIỂN KHAI	Tr.đó: ĐP triển khai tăng so với KH TTCP giao						
d	Vốn nước ngoài	47.663	36.497	11.166	11.166	11.166	-	47.663	100,0%	36.497	100,0%	11.166	100,0%
2.1	Vốn NSTW đầu tư theo ngành, lĩnh vực	17.023.018	460.707	16.562.311	16.562.311	16.562.311	-	6.904.510	40,6%	338.642	73,5%	6.565.868	39,6%
m	Vốn trong nước	17.023.018	460.707	16.562.311	16.562.311	16.562.311	-	6.904.510	40,6%	338.642	73,5%	6.565.868	39,6%
2.2	Vốn Chương trình mục tiêu quốc gia	535.757	122.145	413.612	413.612	413.612	-	347.944	64,9%	96.806	79,3%	251.138	60,7%
e	Vốn trong nước	488.094	85.648	402.446	402.446	402.446	-	300.281	61,5%	60.309	70,4%	239.972	59,6%
f	Vốn nước ngoài	47.663	36.497	11.166	11.166	11.166	-	47.663	100,0%	36.497	100,0%	11.166	100,0%
29	TÂY NINH	18.553.014	408.638	18.144.376	15.905.813	18.144.376	2.238.563	14.211.243	76,6%	216.868	53,1%	13.994.375	77,13%
a	Vốn trong nước	18.425.362	365.672	18.059.690	15.821.127	18.059.690	2.238.563	14.145.675	76,8%	174.126	47,6%	13.971.549	77,36%
b	Vốn nước ngoài	127.652	42.966	84.686	84.686	84.686	-	65.568	51,4%	42.742	99,5%	22.826	26,95%
1	Vốn cân đối ngân sách địa phương	14.401.324	13.131	14.388.193	12.149.630	14.388.193	2.238.563	11.254.807	78,2%	11.162	85,0%	11.243.645	78,14%
2	Vốn ngân sách trung ương	4.151.690	395.507	3.756.183	3.756.183	3.756.183	-	2.956.436	71,2%	205.706	52,0%	2.750.730	73,23%
c	Vốn trong nước	4.024.038	352.541	3.671.497	3.671.497	3.671.497	-	2.890.868	71,8%	162.964	46,2%	2.727.904	74,30%
d	Vốn nước ngoài	127.652	42.966	84.686	84.686	84.686	-	65.568	51,4%	42.742	99,5%	22.826	26,95%
2.1	Vốn NSTW đầu tư theo ngành, lĩnh vực	3.796.056	393.289	3.402.767	3.402.767	3.402.767	-	2.665.445	70,2%	203.939	51,9%	2.461.506	72,34%
m	Vốn trong nước	3.668.404	350.323	3.318.081	3.318.081	3.318.081	-	2.599.877	70,9%	161.198	46,0%	2.438.680	73,50%
n	Vốn nước ngoài	127.652	42.966	84.686	84.686	84.686	-	65.568	51,4%	42.742	99,5%	22.826	26,95%
2.2	Vốn Chương trình mục tiêu quốc gia	355.634	2.218	353.416	353.416	353.416	-	290.991	81,8%	1.766	79,6%	289.225	81,84%
e	Vốn trong nước	355.634	2.218	353.416	353.416	353.416	-	290.991	81,8%	1.766	79,6%	289.225	81,84%
30	VĨNH LONG	22.020.638	750.637	21.270.001	18.394.182	21.270.001	2.875.819	11.868.195	53,9%	622.159	82,9%	11.246.036	52,87%
a	Vốn trong nước	19.883.810	747.034	19.136.776	16.260.957	19.136.776	2.875.819	11.525.190	58,0%	618.557	82,8%	10.906.634	56,99%
b	Vốn nước ngoài	2.136.828	3.603	2.133.225	2.133.225	2.133.225	-	343.005	16,1%	3.603	100,0%	339.402	15,91%
1	Vốn cân đối ngân sách địa phương	13.815.192	716.233	13.098.959	10.223.140	13.098.959	2.875.819	9.001.628	65,2%	597.524	83,4%	8.404.105	64,16%
2	Vốn ngân sách trung ương	8.205.445	34.403	8.171.042	8.171.042	8.171.042	-	2.866.567	34,9%	24.636	71,6%	2.841.931	34,78%
c	Vốn trong nước	6.068.617	30.800	6.037.817	6.037.817	6.037.817	-	2.523.562	41,6%	21.033	68,3%	2.502.529	41,45%
d	Vốn nước ngoài	2.136.828	3.603	2.133.225	2.133.225	2.133.225	-	343.005	16,1%	3.603	100,0%	339.402	15,91%
2.1	Vốn NSTW đầu tư theo ngành, lĩnh vực	7.564.690	9.974	7.554.716	7.554.716	7.554.716	-	2.389.278	31,6%	7.324	73,4%	2.381.954	31,53%
m	Vốn trong nước	5.427.862	6.371	5.421.491	5.421.491	5.421.491	-	2.046.273	37,7%	3.722	58,4%	2.042.552	37,68%
n	Vốn nước ngoài	2.136.828	3.603	2.133.225	2.133.225	2.133.225	-	343.005	16,1%	3.603	100,0%	339.402	15,91%
2.2	Vốn Chương trình mục tiêu quốc gia	640.755	24.429	616.326	616.326	616.326	-	477.289	74,5%	17.311	70,9%	459.977	74,63%
e	Vốn trong nước	640.755	24.429	616.326	616.326	616.326	-	477.289	74,5%	17.311	70,9%	459.977	74,63%
31	CẦN THƠ	31.083.712	1.411.812	29.671.900	28.958.933	29.613.413	712.967	16.005.480	51,5%	943.015	66,8%	15.062.463	50,76%
a	Vốn trong nước	30.782.429	1.406.638	29.375.791	28.662.824	29.375.791	712.967	15.855.565	51,5%	937.841	66,7%	14.917.724	50,78%
b	Vốn nước ngoài	301.283	5.174	296.109	296.109	296.109	-	149.915	49,8%	5.174	100,0%	144.741	48,88%
1	Vốn cân đối ngân sách địa phương	14.408.538	1.240.741	13.167.797	12.454.830	13.167.797	712.967	8.622.083	59,8%	789.925	63,7%	7.832.158	59,48%
2	Vốn ngân sách trung ương	16.675.174	171.071	16.504.103	16.504.103	16.445.616	-	7.383.397	44,3%	153.090	89,5%	7.230.307	43,81%
c	Vốn trong nước	16.373.891	165.897	16.207.994	16.207.994	16.207.994	-	7.233.482	44,2%	147.916	89,2%	7.085.566	43,72%
d	Vốn nước ngoài	301.283	5.174	296.109	296.109	296.109	-	149.915	49,8%	5.174	100,0%	144.741	48,88%
2.1	Vốn NSTW đầu tư theo ngành, lĩnh vực	16.286.133	152.102	16.134.031	16.134.031	16.075.544	-	7.052.182	43,3%	142.628	93,8%	6.908.554	42,83%
m	Vốn trong nước	16.006.610	152.102	15.854.508	15.854.508	15.854.508	-	6.924.027	43,3%	142.628	93,8%	6.781.399	42,77%
n	Vốn nước ngoài	279.523	-	279.523	279.523	221.036	-	128.155	45,8%	-	0,0%	128.155	45,8%
2.2	Vốn Chương trình mục tiêu quốc gia	389.041	18.969	370.072	370.072	370.072	-	331.215	85,1%	10.462	55,2%	320.753	86,67%
e	Vốn trong nước	367.281	13.795	353.486	353.486	353.486	-	309.455	84,3%	5.288	38,3%	304.167	86,05%

STT		NỘI DUNG		KẾ HOẠCH										CHAI NGÂN ĐẾN HẾT NGÀY			
				TỔNG SỐ		KẾ HOẠCH VỐN GIAO TRONG NĂM 2015		KH BỘ NGÀNH/ĐỊA PHƯƠNG		TỔNG SỐ		TỔNG SỐ		VỐN NĂM TRƯỚC KÈO		KHAI GIAO TRONG NĂM	
				KH THỦ TƯỚNG CHỈNH PHỤ		KH BỘ NGÀNH/ĐỊA PHƯƠNG		TỔNG SỐ TRIỂN KHAI		TỶ LỆ		TỶ LỆ		TỶ LỆ			
				KH THỦ TƯỚNG CHỈNH PHỤ		KH BỘ NGÀNH/ĐỊA PHƯƠNG		TỔNG SỐ TRIỂN KHAI		TỶ LỆ		TỶ LỆ		TỶ LỆ			
				KH THỦ TƯỚNG CHỈNH PHỤ		KH BỘ NGÀNH/ĐỊA PHƯƠNG		TỔNG SỐ TRIỂN KHAI		TỶ LỆ		TỶ LỆ		TỶ LỆ			
				KH THỦ TƯỚNG CHỈNH PHỤ		KH BỘ NGÀNH/ĐỊA PHƯƠNG		TỔNG SỐ TRIỂN KHAI		TỶ LỆ		TỶ LỆ		TỶ LỆ			
				KH THỦ TƯỚNG CHỈNH PHỤ		KH BỘ NGÀNH/ĐỊA PHƯƠNG		TỔNG SỐ TRIỂN KHAI		TỶ LỆ		TỶ LỆ		TỶ LỆ			
				KH THỦ TƯỚNG CHỈNH PHỤ		KH BỘ NGÀNH/ĐỊA PHƯƠNG		TỔNG SỐ TRIỂN KHAI		TỶ LỆ		TỶ LỆ		TỶ LỆ			
				KH THỦ TƯỚNG CHỈNH PHỤ		KH BỘ NGÀNH/ĐỊA PHƯƠNG		TỔNG SỐ TRIỂN KHAI		TỶ LỆ		TỶ LỆ		TỶ LỆ			
				KH THỦ TƯỚNG CHỈNH PHỤ		KH BỘ NGÀNH/ĐỊA PHƯƠNG		TỔNG SỐ TRIỂN KHAI		TỶ LỆ		TỶ LỆ		TỶ LỆ			
				KH THỦ TƯỚNG CHỈNH PHỤ		KH BỘ NGÀNH/ĐỊA PHƯƠNG		TỔNG SỐ TRIỂN KHAI		TỶ LỆ		TỶ LỆ		TỶ LỆ			
				KH THỦ TƯỚNG CHỈNH PHỤ		KH BỘ NGÀNH/ĐỊA PHƯƠNG		TỔNG SỐ TRIỂN KHAI		TỶ LỆ		TỶ LỆ		TỶ LỆ			
				KH THỦ TƯỚNG CHỈNH PHỤ		KH BỘ NGÀNH/ĐỊA PHƯƠNG		TỔNG SỐ TRIỂN KHAI		TỶ LỆ		TỶ LỆ		TỶ LỆ			
				KH THỦ TƯỚNG CHỈNH PHỤ		KH BỘ NGÀNH/ĐỊA PHƯƠNG		TỔNG SỐ TRIỂN KHAI		TỶ LỆ		TỶ LỆ		TỶ LỆ			
				KH THỦ TƯỚNG CHỈNH PHỤ		KH BỘ NGÀNH/ĐỊA PHƯƠNG		TỔNG SỐ TRIỂN KHAI		TỶ LỆ		TỶ LỆ		TỶ LỆ			
				KH THỦ TƯỚNG CHỈNH PHỤ		KH BỘ NGÀNH/ĐỊA PHƯƠNG		TỔNG SỐ TRIỂN KHAI		TỶ LỆ		TỶ LỆ		TỶ LỆ			
				KH THỦ TƯỚNG CHỈNH PHỤ		KH BỘ NGÀNH/ĐỊA PHƯƠNG		TỔNG SỐ TRIỂN KHAI		TỶ LỆ		TỶ LỆ		TỶ LỆ			
				KH THỦ TƯỚNG CHỈNH PHỤ		KH BỘ NGÀNH/ĐỊA PHƯƠNG		TỔNG SỐ TRIỂN KHAI		TỶ LỆ		TỶ LỆ		TỶ LỆ			
				KH THỦ TƯỚNG CHỈNH PHỤ		KH BỘ NGÀNH/ĐỊA PHƯƠNG		TỔNG SỐ TRIỂN KHAI		TỶ LỆ		TỶ LỆ		TỶ LỆ			
				KH THỦ TƯỚNG CHỈNH PHỤ		KH BỘ NGÀNH/ĐỊA PHƯƠNG		TỔNG SỐ TRIỂN KHAI		TỶ LỆ		TỶ LỆ		TỶ LỆ			
				KH THỦ TƯỚNG CHỈNH PHỤ		KH BỘ NGÀNH/ĐỊA PHƯƠNG		TỔNG SỐ TRIỂN KHAI		TỶ LỆ		TỶ LỆ		TỶ LỆ			
				KH THỦ TƯỚNG CHỈNH PHỤ		KH BỘ NGÀNH/ĐỊA PHƯƠNG		TỔNG SỐ TRIỂN KHAI		TỶ LỆ		TỶ LỆ		TỶ LỆ			
				KH THỦ TƯỚNG CHỈNH PHỤ		KH BỘ NGÀNH/ĐỊA PHƯƠNG		TỔNG SỐ TRIỂN KHAI		TỶ LỆ		TỶ LỆ		TỶ LỆ			
				KH THỦ TƯỚNG CHỈNH PHỤ		KH BỘ NGÀNH/ĐỊA PHƯƠNG		TỔNG SỐ TRIỂN KHAI		TỶ LỆ		TỶ LỆ		TỶ LỆ			
				KH THỦ TƯỚNG CHỈNH PHỤ		KH BỘ NGÀNH/ĐỊA PHƯƠNG		TỔNG SỐ TRIỂN KHAI		TỶ LỆ		TỶ LỆ		TỶ LỆ			
				KH THỦ TƯỚNG CHỈNH PHỤ		KH BỘ NGÀNH/ĐỊA PHƯƠNG		TỔNG SỐ TRIỂN KHAI		TỶ LỆ		TỶ LỆ		TỶ LỆ			
				KH THỦ TƯỚNG CHỈNH PHỤ		KH BỘ NGÀNH/ĐỊA PHƯƠNG		TỔNG SỐ TRIỂN KHAI		TỶ LỆ		TỶ LỆ		TỶ LỆ			
				KH THỦ TƯỚNG CHỈNH PHỤ		KH BỘ NGÀNH/ĐỊA PHƯƠNG		TỔNG SỐ TRIỂN KHAI		TỶ LỆ		TỶ LỆ		TỶ LỆ			
				KH THỦ TƯỚNG CHỈNH PHỤ		KH BỘ NGÀNH/ĐỊA PHƯƠNG		TỔNG SỐ TRIỂN KHAI		TỶ LỆ		TỶ LỆ		TỶ LỆ			
				KH THỦ TƯỚNG CHỈNH PHỤ		KH BỘ NGÀNH/ĐỊA PHƯƠNG		TỔNG SỐ TRIỂN KHAI		TỶ LỆ		TỶ LỆ		TỶ LỆ			
				KH THỦ TƯỚNG CHỈNH PHỤ		KH BỘ NGÀNH/ĐỊA PHƯƠNG		TỔNG SỐ TRIỂN KHAI		TỶ LỆ		TỶ LỆ		TỶ LỆ			
				KH THỦ TƯỚNG CHỈNH PHỤ		KH BỘ NGÀNH/ĐỊA PHƯƠNG		TỔNG SỐ TRIỂN KHAI		TỶ LỆ		TỶ LỆ		TỶ LỆ			
				KH THỦ TƯỚNG CHỈNH PHỤ		KH BỘ NGÀNH/ĐỊA PHƯƠNG		TỔNG SỐ TRIỂN KHAI		TỶ LỆ		TỶ LỆ		TỶ LỆ			
				KH THỦ TƯỚNG CHỈNH PHỤ		KH BỘ NGÀNH/ĐỊA PHƯƠNG		TỔNG SỐ TRIỂN KHAI		TỶ LỆ		TỶ LỆ		TỶ LỆ			
				KH THỦ TƯỚNG CHỈNH PHỤ		KH BỘ NGÀNH/ĐỊA PHƯƠNG		TỔNG SỐ TRIỂN KHAI		TỶ LỆ		TỶ LỆ		TỶ LỆ			
				KH THỦ TƯỚNG CHỈNH PHỤ		KH BỘ NGÀNH/ĐỊA PHƯƠNG		TỔNG SỐ TRIỂN KHAI		TỶ LỆ		TỶ LỆ		TỶ LỆ			
				KH THỦ TƯỚNG CHỈNH PHỤ		KH BỘ NGÀNH/ĐỊA PHƯƠNG		TỔNG SỐ TRIỂN KHAI		TỶ LỆ		TỶ LỆ		TỶ LỆ			
				KH THỦ TƯỚNG CHỈNH PHỤ		KH BỘ NGÀNH/ĐỊA PHƯƠNG		TỔNG SỐ TRIỂN KHAI		TỶ LỆ		TỶ LỆ		TỶ LỆ			
				KH THỦ TƯỚNG CHỈNH PHỤ		KH BỘ NGÀNH/ĐỊA PHƯƠNG		TỔNG SỐ TRIỂN KHAI		TỶ LỆ		TỶ LỆ		TỶ LỆ			
				KH THỦ TƯỚNG CHỈNH PHỤ		KH BỘ NGÀNH/ĐỊA PHƯƠNG		TỔNG SỐ TRIỂN KHAI		TỶ LỆ		TỶ LỆ		TỶ LỆ			
				KH THỦ TƯỚNG CHỈNH PHỤ		KH BỘ NGÀNH/ĐỊA PHƯƠNG		TỔNG SỐ TRIỂN KHAI		TỶ LỆ		TỶ LỆ		TỶ LỆ			
				KH THỦ TƯỚNG CHỈNH PHỤ		KH BỘ NGÀNH/ĐỊA PHƯƠNG		TỔNG SỐ TRIỂN KHAI		TỶ LỆ		TỶ LỆ		TỶ LỆ			
				KH THỦ TƯỚNG CHỈNH PHỤ		KH BỘ NGÀNH/ĐỊA PHƯƠNG		TỔNG SỐ TRIỂN KHAI		TỶ LỆ		TỶ LỆ		TỶ LỆ			
				KH THỦ TƯỚNG CHỈNH PHỤ		KH BỘ NGÀNH/ĐỊA PHƯƠNG		TỔNG SỐ TRIỂN KHAI		TỶ LỆ		TỶ LỆ		TỶ LỆ			
				KH THỦ TƯỚNG CHỈNH PHỤ		KH BỘ NGÀNH/ĐỊA PHƯƠNG		TỔNG SỐ TRIỂN KHAI		TỶ LỆ		TỶ LỆ		TỶ LỆ			
				KH THỦ TƯỚNG CHỈNH PHỤ		KH BỘ NGÀNH/ĐỊA PHƯƠNG		TỔNG SỐ TRIỂN KHAI		TỶ LỆ		TỶ LỆ		TỶ LỆ			
				KH THỦ TƯỚNG CHỈNH PHỤ		KH BỘ NGÀNH/ĐỊA PHƯƠNG		TỔNG SỐ TRIỂN KHAI		TỶ LỆ		TỶ LỆ		TỶ LỆ			
				KH THỦ TƯỚNG CHỈNH PHỤ		KH BỘ NGÀNH/ĐỊA PHƯƠNG		TỔNG SỐ TRIỂN KHAI		TỶ LỆ		TỶ LỆ		TỶ LỆ			
				KH THỦ TƯỚNG CHỈNH PHỤ		KH BỘ NGÀNH/ĐỊA PHƯƠNG		TỔNG SỐ TRIỂN KHAI		TỶ LỆ		TỶ LỆ		TỶ LỆ			
				KH THỦ TƯỚNG CHỈNH PHỤ		KH BỘ NGÀNH/ĐỊA PHƯƠNG		TỔNG SỐ TRIỂN KHAI		TỶ LỆ		TỶ LỆ		TỶ LỆ			
				KH THỦ TƯỚNG CHỈNH PHỤ		KH BỘ NGÀNH/ĐỊA PHƯƠNG		TỔNG SỐ TRIỂN KHAI		TỶ LỆ		TỶ LỆ		TỶ LỆ			
				KH THỦ TƯỚNG CHỈNH PHỤ		KH BỘ NGÀNH/ĐỊA PHƯƠNG		TỔNG SỐ TRIỂN KHAI		TỶ LỆ		TỶ LỆ		TỶ LỆ			
				KH THỦ TƯỚNG CHỈNH PHỤ		KH BỘ NGÀNH/ĐỊA PHƯƠNG		TỔNG SỐ TRIỂN KHAI		TỶ LỆ		TỶ LỆ		TỶ LỆ			
				KH THỦ TƯỚNG CHỈNH PHỤ		KH BỘ NGÀNH/ĐỊA PHƯƠNG		TỔNG SỐ TRIỂN KHAI		TỶ LỆ		TỶ LỆ		TỶ LỆ			
				KH THỦ TƯỚNG CHỈNH PHỤ		KH BỘ NGÀNH/ĐỊA PHƯƠNG		TỔNG SỐ TRIỂN KHAI		TỶ LỆ		TỶ LỆ		TỶ LỆ			
				KH THỦ TƯỚNG CHỈNH PHỤ		KH BỘ NGÀNH/ĐỊA PHƯƠNG		TỔNG SỐ TRIỂN KHAI		TỶ LỆ		TỶ LỆ		TỶ LỆ			
				KH THỦ TƯỚNG CHỈNH PHỤ		KH BỘ NGÀNH/ĐỊA PHƯƠNG		TỔNG SỐ TRIỂN KHAI		TỶ LỆ		TỶ LỆ		TỶ LỆ			
				KH THỦ TƯỚNG CHỈNH PHỤ		KH BỘ NGÀNH/ĐỊA PHƯƠNG		TỔNG SỐ TRIỂN KHAI		TỶ LỆ		TỶ LỆ		TỶ LỆ			
				KH THỦ TƯỚNG CHỈNH PHỤ		KH BỘ NGÀNH/ĐỊA PHƯƠNG		TỔNG SỐ TRIỂN KHAI		TỶ LỆ		TỶ LỆ		TỶ LỆ			
				KH THỦ TƯỚNG CHỈNH PHỤ		KH BỘ NGÀNH/ĐỊA PHƯƠNG		TỔNG SỐ TRIỂN KHAI		TỶ LỆ		TỶ LỆ		TỶ LỆ			
				KH THỦ TƯỚNG CHỈNH PHỤ		KH BỘ NGÀNH/ĐỊA PHƯƠNG		TỔNG SỐ TRIỂN KHAI		TỶ LỆ		TỶ LỆ		TỶ LỆ			
				KH THỦ TƯỚNG CHỈNH PHỤ		KH BỘ NGÀNH/ĐỊA PHƯƠNG		TỔNG SỐ TRIỂN KHAI		TỶ LỆ		TỶ LỆ		TỶ LỆ			
				KH THỦ TƯỚNG CHỈNH PHỤ		KH BỘ NGÀNH/ĐỊA PHƯƠNG		TỔNG SỐ TRIỂN KHAI		TỶ LỆ		TỶ LỆ		TỶ LỆ			
				KH THỦ TƯỚNG CHỈNH PHỤ		KH BỘ NGÀNH/ĐỊA PHƯƠNG		TỔNG SỐ TRIỂN KHAI		TỶ LỆ		TỶ LỆ		TỶ LỆ			
				KH THỦ TƯỚNG CHỈNH PHỤ		KH BỘ NGÀNH/ĐỊA PHƯƠNG		TỔNG SỐ TRIỂN KHAI		TỶ LỆ		TỶ LỆ		TỶ LỆ			
				KH THỦ TƯỚNG CHỈNH PHỤ		KH BỘ NGÀNH/ĐỊA PHƯƠNG		TỔNG SỐ TRIỂN KHAI		TỶ LỆ		TỶ LỆ		TỶ LỆ			
				KH THỦ TƯỚNG CHỈNH PHỤ		KH BỘ NGÀNH/ĐỊA PHƯƠNG		TỔNG SỐ TRIỂN KHAI		TỶ LỆ		TỶ LỆ		TỶ LỆ			
				KH THỦ TƯỚNG CHỈNH PHỤ		KH BỘ NGÀNH/ĐỊA PHƯƠNG		TỔNG SỐ TRIỂN KHAI		TỶ LỆ		TỶ LỆ		TỶ LỆ			
				KH THỦ TƯỚNG CHỈNH PHỤ		KH BỘ NGÀNH/ĐỊA PHƯƠNG		TỔNG SỐ TRIỂN KHAI		TỶ LỆ		TỶ LỆ		TỶ LỆ			
				KH THỦ TƯỚNG CHỈNH PHỤ		KH BỘ NGÀNH/ĐỊA PHƯƠNG		TỔNG SỐ TRIỂN KHAI		TỶ LỆ		TỶ LỆ		TỶ LỆ			
				KH THỦ TƯỚNG CHỈNH PHỤ		KH BỘ NGÀNH/ĐỊA PHƯƠNG		TỔNG SỐ TRIỂN KHAI		TỶ LỆ		TỶ LỆ		TỶ LỆ			
				KH THỦ TƯỚNG CHỈNH PHỤ		KH BỘ NGÀNH/ĐỊA PHƯƠNG		TỔNG SỐ TRIỂN KHAI		TỶ LỆ		TỶ LỆ		TỶ LỆ			
				KH THỦ TƯỚNG CHỈNH PHỤ		KH BỘ NGÀNH/ĐỊA PHƯƠNG		TỔNG SỐ TRIỂN KHAI		TỶ LỆ		TỶ LỆ		TỶ LỆ			
				KH THỦ TƯỚNG CHỈNH PHỤ		KH BỘ NGÀNH/ĐỊA PHƯƠNG		TỔNG SỐ TRIỂN KHAI		TỶ LỆ		TỶ LỆ		TỶ LỆ			
				KH THỦ TƯỚNG CHỈNH PHỤ		KH BỘ NGÀNH/ĐỊA PHƯƠNG		TỔNG SỐ TRIỂN KHAI		TỶ LỆ		TỶ LỆ		TỶ LỆ			
				KH THỦ TƯỚNG CHỈNH PHỤ		KH BỘ NGÀNH/ĐỊA PHƯƠNG		TỔNG SỐ TRIỂN KHAI		TỶ LỆ		TỶ LỆ		TỶ LỆ			
				KH THỦ TƯỚNG CHỈNH PHỤ		KH BỘ NGÀNH/ĐỊA PHƯƠNG		TỔNG SỐ TRIỂN KHAI		TỶ LỆ		TỶ LỆ		TỶ LỆ			
				KH THỦ TƯỚNG CHỈNH PHỤ		KH BỘ NGÀNH/ĐỊA PHƯƠNG		TỔNG SỐ TRIỂN KHAI		TỶ LỆ		TỶ LỆ		TỶ LỆ			
				KH THỦ TƯỚNG CHỈNH PHỤ		KH BỘ NGÀNH/ĐỊA PHƯƠNG		TỔNG SỐ TRIỂN KHAI		TỶ LỆ		TỶ LỆ		TỶ LỆ			
				KH THỦ TƯỚNG CHỈNH PHỤ		KH BỘ NGÀNH/ĐỊA PHƯƠNG		TỔNG SỐ TRIỂN KHAI		TỶ LỆ		TỶ LỆ		TỶ LỆ			
				KH THỦ TƯỚNG CHỈNH PHỤ		KH BỘ NGÀNH/ĐỊA PHƯƠNG		TỔNG SỐ TRIỂN KHAI		TỶ LỆ		TỶ LỆ		TỶ LỆ			
				KH THỦ TƯỚNG CHỈNH PHỤ		KH BỘ NGÀNH/ĐỊA PHƯƠNG		TỔNG SỐ TRIỂN KHAI		TỶ LỆ		TỶ LỆ		TỶ LỆ			
				KH THỦ TƯỚNG CHỈNH PHỤ		KH BỘ NGÀNH/ĐỊA PHƯƠNG		TỔNG SỐ TRIỂN KHAI		TỶ LỆ		TỶ LỆ		TỶ LỆ			
				KH THỦ TƯỚNG CHỈNH PHỤ		KH BỘ NGÀNH/ĐỊA PHƯƠNG		TỔNG SỐ TRIỂN KHAI		TỶ LỆ		TỶ LỆ		TỶ LỆ			
				KH THỦ TƯỚNG CHỈNH PHỤ		KH BỘ NGÀNH/ĐỊA PHƯƠNG		TỔNG SỐ TRIỂN KHAI		TỶ LỆ		TỶ LỆ		TỶ LỆ			
				KH THỦ TƯỚNG CHỈNH PHỤ		KH BỘ NGÀNH/ĐỊA PHƯƠNG		TỔNG SỐ TRIỂN KHAI		TỶ LỆ		TỶ LỆ		TỶ LỆ			
				KH THỦ TƯỚNG CHỈNH PHỤ		KH BỘ NGÀNH/ĐỊA PHƯƠNG		TỔNG SỐ TRIỂN KHAI		TỶ LỆ		TỶ LỆ		TỶ LỆ			
				KH THỦ TƯỚNG CHỈNH PHỤ		KH BỘ NGÀNH/ĐỊA PHƯƠNG		TỔNG SỐ TRIỂN KHAI		TỶ LỆ		TỶ LỆ		TỶ LỆ			
				KH THỦ TƯỚNG CHỈNH PHỤ		KH BỘ NGÀNH/ĐỊA PHƯƠNG		TỔNG SỐ TRIỂN KHAI		TỶ LỆ		TỶ LỆ		TỶ LỆ			
				KH THỦ TƯỚNG CHỈNH PHỤ		KH BỘ NGÀNH/ĐỊA PHƯƠNG		TỔNG SỐ TRIỂN KHAI		TỶ LỆ		TỶ LỆ		TỶ LỆ			
				KH THỦ TƯỚNG CHỈNH PHỤ		KH BỘ NGÀNH/ĐỊA PHƯƠNG		TỔNG SỐ TRIỂN KHAI		TỶ LỆ		TỶ LỆ		TỶ LỆ			
				KH THỦ TƯỚNG CHỈNH PHỤ		KH BỘ NGÀNH/ĐỊA PHƯƠNG		TỔNG SỐ TRIỂN KHAI		TỶ LỆ		TỶ LỆ		TỶ LỆ			
				KH THỦ TƯỚNG CHỈNH PHỤ		KH BỘ NGÀNH/ĐỊA PHƯƠNG		TỔNG SỐ TRIỂN KHAI		TỶ LỆ		TỶ LỆ		TỶ LỆ			
				KH THỦ TƯỚNG CHỈNH PHỤ		KH BỘ NGÀNH/ĐỊA PHƯƠNG		TỔNG SỐ TRIỂN KHAI		TỶ LỆ		TỶ LỆ		TỶ LỆ			
				KH THỦ TƯỚNG CHỈNH PHỤ		KH BỘ NGÀNH/ĐỊA PHƯƠNG		TỔNG SỐ TRIỂN KHAI		TỶ LỆ		TỶ LỆ		TỶ LỆ			
				KH THỦ TƯỚNG CHỈNH PHỤ		KH BỘ NGÀNH/ĐỊA PHƯƠNG		TỔNG SỐ TRIỂN KHAI		TỶ LỆ		TỶ LỆ		TỶ LỆ			
				KH THỦ TƯỚNG CHỈNH PHỤ		KH BỘ NGÀNH/ĐỊA PHƯƠNG		TỔNG SỐ TRIỂN KHAI		TỶ LỆ		TỶ LỆ		TỶ LỆ			
				KH THỦ TƯỚNG CHỈNH PHỤ		KH BỘ NGÀNH/ĐỊA PHƯƠNG		TỔNG SỐ TRIỂN KHAI		TỶ LỆ		TỶ LỆ		TỶ LỆ			
				KH THỦ TƯỚNG CHỈNH PHỤ		KH BỘ NGÀNH/ĐỊA PHƯƠNG		TỔNG SỐ TRIỂN KHAI		TỶ LỆ		TỶ LỆ		TỶ LỆ			
				KH THỦ TƯỚNG CHỈNH PHỤ		KH BỘ NGÀNH/ĐỊA PHƯƠNG		TỔNG SỐ TRIỂN KHAI		TỶ LỆ		TỶ LỆ		TỶ LỆ			
				KH THỦ TƯỚNG CHỈNH PHỤ		KH BỘ NGÀNH/ĐỊA PHƯƠNG		TỔNG SỐ TRIỂN KHAI		TỶ LỆ		TỶ LỆ		TỶ LỆ			
				KH THỦ TƯỚNG CHỈNH PHỤ		KH BỘ NGÀNH/ĐỊA PHƯƠNG		TỔNG SỐ TRIỂN KHAI		TỶ LỆ		TỶ LỆ		TỶ LỆ			
				KH THỦ TƯỚNG CHỈNH PHỤ		KH BỘ NGÀNH/ĐỊA PHƯƠNG		TỔNG SỐ TRIỂN KHAI		TỶ LỆ		TỶ LỆ		TỶ LỆ			
				KH THỦ TƯỚNG CHỈNH PHỤ		KH BỘ NGÀNH/ĐỊA PHƯƠNG		TỔNG SỐ TRIỂN KHAI		TỶ LỆ		TỶ LỆ		TỶ LỆ			
				KH THỦ TƯỚNG CHỈNH PHỤ		KH BỘ NGÀNH/ĐỊA PHƯƠNG		TỔNG SỐ TRIỂN KHAI		TỶ LỆ		TỶ LỆ		TỶ LỆ			
				KH THỦ TƯỚNG CHỈNH PHỤ		KH BỘ NGÀNH/ĐỊA PHƯƠNG		TỔNG SỐ TRIỂN KHAI		TỶ LỆ		TỶ LỆ		TỶ LỆ			
				KH THỦ TƯỚNG CHỈNH PHỤ		KH BỘ NGÀNH/ĐỊA PHƯƠNG		TỔNG SỐ TRIỂN KHAI		TỶ LỆ		TỶ LỆ		TỶ LỆ			
				KH THỦ TƯỚNG CHỈNH PHỤ		KH BỘ NGÀNH/ĐỊA PHƯƠNG		TỔNG SỐ TRIỂN KHAI		TỶ LỆ		TỶ LỆ		TỶ LỆ			
				KH THỦ TƯỚNG CHỈNH PHỤ		KH BỘ NGÀNH/ĐỊA PHƯƠNG		TỔNG SỐ TRIỂN KHAI		TỶ LỆ		TỶ LỆ		TỶ LỆ			
				KH THỦ TƯỚNG CHỈNH PHỤ		KH BỘ NGÀNH/ĐỊA PHƯƠNG		TỔNG SỐ TRIỂN KHAI		TỶ LỆ		TỶ LỆ		TỶ LỆ			
				KH THỦ TƯỚNG CHỈNH PHỤ		KH BỘ NGÀNH/ĐỊA PHƯƠNG		TỔNG SỐ TRIỂN KHAI		TỶ LỆ		TỶ LỆ		TỶ LỆ			
				KH THỦ TƯỚNG CHỈNH PHỤ		KH BỘ NGÀNH/ĐỊA PHƯƠNG		TỔNG SỐ TRIỂN KHAI		TỶ LỆ		TỶ LỆ		TỶ LỆ			
				KH THỦ TƯỚNG CHỈNH PHỤ		KH BỘ NGÀNH/ĐỊA PHƯƠNG		TỔNG SỐ TRIỂN KHAI		TỶ LỆ		TỶ LỆ		TỶ LỆ			
				KH THỦ TƯỚNG CHỈNH PHỤ		KH BỘ NGÀNH/ĐỊA PHƯƠNG		TỔNG SỐ TRIỂN KHAI									

Phụ lục III

TỶ LỆ GIẢI NGÂN VỐN ĐẦU TƯ CÔNG 12 THÁNG NĂM 2025 CÁC BỘ, NGÀNH VÀ ĐỊA PHƯƠNG - Xếp thứ tự từ cao đến thấp

(Kèm theo văn bản số 106/BTC-PTHT ngày 01 tháng 01 năm 2026 của Bộ Tài chính)

Đơn vị: Triệu đồng

TT	Bộ, cơ quan TW và địa phương	Kế hoạch đầu tư công năm 2025 TTCP giao (bao gồm các Quyết định giao bổ sung)				KH vốn năm 2025 các bộ, cơ quan trung ương và địa phương triển khai phân bổ				Giải ngân kế hoạch đầu tư vốn NSNN đến hết ngày 31/12/2025				Tỷ lệ giải ngân kế hoạch đầu tư vốn NSNN đến hết ngày 31/12/2025 so với kế hoạch TTCP giao				Ghi chú
		Trong đó:		Tổng số (Vốn NSTW + Vốn NSDP)	Số vốn đã triển khai phân bổ	Trong đó: địa phương triển khai ngoài KH TTCP giao	Số vốn chưa triển khai phần bổ	Trong đó:		Tổng số (NSTW + NSDP)	Trong đó:		Tổng số (NSTW + NSDP)	Trong đó:				
		Vốn NSTW	Vốn cân đối NSDP					Vốn NSTW	Vốn cân đối NSDP		Vốn NSTW	Vốn cân đối NSDP						
	TỔNG SỐ	913.216.234	437.488.934	475.727.300	1.105.375.771	198.191.243	6.031.706	755.141.599	279.713.892	475.427.706	82,7%	63,9%	99,9%					
I	Bộ, cơ quan Trung ương	217.338.479	217.338.479		214.523.287		2.815.192	159.867.309	159.867.309		73,6%	73,6%						
1	Ngân hàng Phát triển Việt Nam	5.030.000	5.030.000		5.030.000			5.030.000	5.030.000		100,0%	100,0%						
2	Tổng công ty đầu tư phát triển đường cao tốc Việt Nam (VEC)	4.000.000	4.000.000		4.000.000			4.000.000	4.000.000		100,0%	100,0%						
3	Đài Truyền hình Việt Nam	184.187	184.187		184.187			178.868	178.868		97,1%	97,1%						
4	Bộ Công Thương	485.040	485.040		485.040			454.539	454.539		93,7%	93,7%						
5	Kiểm toán Nhà nước	4.605	4.605		4.605			4.265	4.265		92,6%	92,6%						
6	Văn phòng Trung ương Đảng	722.208	722.208		722.208			656.072	656.072		90,8%	90,8%						
7	Bộ Tài chính	1.485.272	1.485.272		1.485.272			1.321.547	1.321.547		89,0%	89,0%						
8	Tập đoàn Điện lực Việt Nam	2.526.160	2.526.160		2.526.160			2.231.258	2.231.258		88,3%	88,3%						
9	Bộ Nội vụ	74.822	74.822		74.822			65.688	65.688		87,8%	87,8%						
10	Bộ Quốc phòng	54.476.100	54.476.100		54.476.100			47.813.477	47.813.477		87,8%	87,8%						
11	Bộ Tư pháp	718.158	718.158		718.158			608.878	608.878		84,8%	84,8%						
12	Ngân hàng Chính sách xã hội	7.174.283	7.174.283		7.174.283		0	5.875.100	5.875.100		81,9%	81,9%				Nếu không tính 1.299,2 tỷ đồng mới được giao bổ sung sau ngày 30/9/2025, tỷ lệ giải ngân là 100%		
13	Đài tiếng nói Việt Nam	99.947	99.947		99.947			81.738	81.738		81,8%	81,8%						
14	Thanh tra Chính phủ	1.940	1.940		1.940			1.544	1.544		79,6%	79,6%						
15	Viện kiểm sát nhân dân tối cao	275.050	275.050		275.050			216.731	216.731		78,8%	78,8%						
16	Bộ Xây dựng	76.646.392	76.646.392		76.214.257		432.135	56.952.846	56.952.846		74,3%	74,3%						
17	Bộ Ngoại giao	465.768	465.768		465.768			333.176	333.176		71,5%	71,5%						
18	Bộ Công an	20.218.059	20.218.059		20.218.059			13.450.528	13.450.528		66,5%	66,5%				Nếu không tính 6.223,6 tỷ đồng được giao bổ sung thực hiện NQ57 và 500 tỷ đồng KH vốn bổ trợ cho "đự án CHK quốc tế Gia Bình" đã dừng thực hiện (theo văn bản số 15932-CV/VPTW ngày 08/7/2025 về việc thông báo ý kiến của Bộ Chính trị về chủ trương đầu tư CHK Quốc tế Gia Bình và Nghị quyết 03/NQ-CP ngày 14/8/2025 về cơ chế, chính sách đặc thù đầu tư xây dựng CHK Quốc tế Gia Bình), tỷ lệ giải ngân của BCA là 99,7%, cao hơn trung bình cả nước		
19	Thông tấn xã Việt Nam	71.520	71.520		71.520			47.010	47.010		65,7%	65,7%						
20	Tòa án nhân dân tối cao	856.199	856.199		856.199			542.740	542.740		63,4%	63,4%						
21	Bộ Nông nghiệp và Môi trường	19.531.009	19.531.009		19.531.009			12.078.102	12.078.102		61,8%	61,8%						
22	Bộ Văn hóa, Thể thao và Du lịch	1.606.496	1.606.496		1.606.496			982.743	982.743		61,2%	61,2%						
23	Bộ Giáo dục và Đào tạo	2.997.790	2.997.790		2.785.390		212.400	1.717.908	1.717.908		57,3%	57,3%						
24	Đại học Quốc gia Hà Nội	1.499.936	1.499.936		1.499.936			821.631	821.631		54,8%	54,8%						

TT	Bộ, cơ quan TW và địa phương	Kế hoạch đầu tư công năm 2025 TTCP giao (bao gồm các Quyết định giao bổ sung)				KH vốn năm 2025 các bộ, cơ quan trung ương và địa phương triển khai phần bổ				Giải ngân kế hoạch đầu tư vốn NSNN đến hết ngày 31/12/2025				Tỷ lệ giải ngân kế hoạch đầu tư vốn NSNN đến hết ngày 31/12/2025 so với kế hoạch TTCP giao				Ghi chú
		Tổng số (Vốn NSTW + Vốn NSDP)	Trong đó:			Số vốn đã triển khai phần bổ	Trong đó: địa phương triển khai ngoài KH TTCP giao	Số vốn chưa triển khai phần bổ	Tổng số (NSTW + NSDP)	Trong đó:			Tổng số (NSTW + NSDP)	Trong đó:				
			Vốn NSTW	Vốn cần đối NSDP						Vốn NSTW	Vốn cần đối NSDP			Vốn NSTW	Vốn cần đối NSDP			
25	Đại học Quốc gia Thành phố Hồ Chí Minh	2.098.674	2.098.674			2.098.674			1.070.343	1.070.343			51,0%	51,0%				
26	Liên minh Hợp tác xã Việt Nam	107.016	107.016			107.016			52.255	52.255			48,8%	48,8%				
27	Viện Hàn lâm Khoa học Xã hội Việt Nam	195.737	195.737			195.737			91.910	91.910			47,0%	47,0%				
28	Học viện Chính trị Quốc gia Hồ Chí Minh	706.337	706.337			706.337			306.332	306.332			43,4%	43,4%				
29	Ủy ban toàn quốc Liên hiệp các Hội văn học nghệ thuật Việt Nam	13.695	13.695			13.695			5.767	5.767			42,1%	42,1%				
30	Mặt trận tổ quốc Việt Nam	880.639	880.639			880.639		0	342.257	342.257			38,9%	38,9%				
31	Bộ Khoa học và Công nghệ	151.217	151.217			151.217			53.136	53.136			35,1%	35,1%				
32	Bộ Y tế	6.948.595	6.948.595			6.948.595			1.973.913	1.973.913			28,4%	28,4%				
33	Viện Hàn lâm Khoa học và Công nghệ Việt Nam	1.730.776	1.730.776			1.730.776			271.126	271.126			15,7%	15,7%				
34	Bộ Dân tộc và Tôn giáo	831.952	831.952			765.915		66.037	63.620	63.620			7,6%	7,6%				
35	Ngân hàng Nhà nước Việt Nam	2.254.429	2.254.429			164.800		2.089.629	164.800	164.800			7,3%	7,3%			Nếu không tính 2.089,6 tỷ đồng mới được giao bổ sung sau ngày 30/9/2025, tỷ lệ giải ngân là 100%	
36	Văn phòng Chính phủ	253.480	253.480			253.480			5.459	5.459			2,2%	2,2%				
37	Văn phòng Chủ tịch nước	14.990	14.990					14.990									Kế hoạch năm 2025 chỉ có 01 dự án, VPCNTN đã điều chỉnh giảm toàn bộ kế hoạch vốn 2025 do điều chuyển dự án sang VP TW Đảng (tài Quyết định số 2463/QĐ-TTg ngày 10/11/2025, TTCP đã quyết định điều chỉnh kế hoạch đầu tư công tương hạn 2021-2025 của dự án sang VP TW Đảng)	
B	Địa phương	695.877,755	220.150,455	475.727,300		890.852,484	198.191,243	3.216,514	595.274,290	119.846,584	475.427,706		85,5%	54,4%	99,9%			
1	Ninh Bình	28.810.497	4.175.197	24.635.300		75.899.853	47.089.356		41.692.113	3.722.763	37.969.350		144,7%	89,2%	154,1%			
2	Hà Tĩnh	4.831.351	2.124.321	2.707.030		9.583.912	4.862.274	109.713	6.658.468	643.352	6.015.116		137,8%	30,3%	222,2%			
3	Lào Cai	9.051.031	3.921.111	5.129.920		12.938.791	3.898.685	10.925	10.920.637	2.632.028	8.288.609		120,7%	67,1%	161,6%			
4	Thanh Hóa	13.619.879	3.191.359	10.428.520		21.404.351	7.934.472	150.000	15.992.245	1.387.122	14.608.123		117,4%	43,5%	140,1%			
5	Phủ Thọ	18.727.037	8.586.797	10.140.240		30.637.584	11.911.217	670	21.645.379	5.970.655	15.674.724		115,6%	69,5%	154,6%			
6	Thái Nguyên	8.986.905	3.475.925	5.510.980		11.948.640	2.961.735		10.383.263	2.118.674	8.264.589		115,5%	61,0%	150,0%			
7	Thành phố Hà Nội	83.678.234	10.971.244	72.706.990		103.682.696	20.004.462		89.196.255	9.167.844	80.028.411		106,6%	83,6%	110,1%			
8	Thành phố Hải Phòng	35.893.200	1.508.220	34.384.980		39.304.446	3.411.246		37.640.640	1.400.448	36.240.192		104,9%	92,9%	105,4%			
9	Bắc Ninh	15.065.560	1.351.220	13.714.340		18.866.607	3.801.047		15.560.143	841.950	14.718.193		103,3%	62,3%	107,3%			
10	Quảng Ninh	11.906.177	557.887	11.348.290		17.310.502	5.404.325		12.280.457	556.894	11.723.563		103,1%	99,8%	103,3%			
11	Gia Lai	15.163.773	5.465.013	9.698.760		18.312.967	3.149.194		14.246.827	3.734.890	10.511.937		94,0%	68,3%	108,4%			
12	Cao Bằng	8.646.760	7.617.820	1.028.940		9.187.579	540.819		7.882.002	6.469.323	1.412.679		91,2%	84,9%	137,3%			
13	Tây Ninh	15.905.813	3.756.183	12.149.630		18.144.376	2.238.563		13.994.375	2.750.730	11.243.645		88,0%	73,2%	92,5%			
14	Đồng Tháp	14.064.741	5.744.671	8.320.070		15.241.681	1.176.940		12.120.934	4.059.958	8.060.976		86,2%	70,7%	96,9%			

TT	Bộ, cơ quan TW và địa phương	Kế hoạch đầu tư công năm 2025 TTCP giao (bao gồm các Quyết định giao bổ sung)				KH vốn năm 2025 các bộ, cơ quan trung ương và địa phương triển khai phân bổ				Giải ngân kế hoạch đầu tư vốn NSNN đến hết ngày 31/12/2025				Tỷ lệ giải ngân kế hoạch đầu tư vốn NSNN đến hết ngày 31/12/2025 so với kế hoạch TTCP giao				Ghi chú
		Tổng số (Vốn NSTW + Vốn NSDP)		Trong đó:		Số vốn đã triển khai phân bổ	Trong đó: địa phương triển khai ngoài KH TTCP giao	Số vốn chưa triển khai phân bổ	Tổng số (NSTW + NSDP)	Trong đó:		Tổng số (NSTW + NSDP)	Trong đó:					
		Vốn NSTW	Vốn cân đối NSDP	Vốn NSTW	Vốn cân đối NSDP					Vốn NSTW	Vốn cân đối NSDP							
15	Nghệ An	10.837.017	3.582.347	7.254.670	17.546.008	7.593.007	884.016	9.060.065	1.145.808	7.914.257	83,6%	32,0%	109,1%					
16	Hưng Yên	40.443.567	6.827.157	33.616.410	53.243.354	12.799.787		32.146.470	908.881	31.237.589	79,5%	13,3%	92,9%					
17	Lạng Sơn	6.316.106	4.915.106	1.401.000	7.735.246	1.419.140		4.962.144	3.599.476	1.362.669	78,6%	73,2%	97,3%					
18	Thành phố Huế	5.005.462	1.657.262	3.348.200	4.974.504		30.958	3.928.100	1.108.603	2.819.497	78,5%	66,9%	84,2%			Nếu không tính 306 tỷ đồng mới được giao bổ sung sau ngày 30/9/2025, tỷ lệ giải ngân là 86,5% cao hơn bình quân cả nước		
19	Lai Châu	3.110.778	2.301.078	809.700	3.161.652	248.874	198.000	2.425.168	1.758.215	666.953	78,0%	76,4%	82,4%					
20	Quảng Ngãi	8.183.889	3.092.869	5.091.020	10.687.455	2.560.446	56.880	6.321.163	2.261.520	4.059.643	77,2%	73,1%	79,7%					
21	Thành phố Hồ Chí Minh	120.353.010	16.704.070	103.648.940	152.806.061	32.483.051	30.000	89.962.234	11.292.507	78.669.727	74,7%	67,6%	75,9%					
22	An Giang	21.681.870	11.248.990	10.432.880	26.443.697	4.764.926	3.099	16.050.313	6.966.258	9.084.055	74,0%	61,9%	87,1%					
23	Cà Mau	10.706.031	4.768.591	5.937.440	11.442.001	736.470	500	7.666.380	2.155.531	5.510.849	71,6%	45,2%	92,8%			Nếu không tính số kế hoạch vốn của dự án Xây dựng đường cao tốc Bắc - Nam phía Tây đoạn Gia Nghĩa - Chơn Thành được Quốc hội cho phép kéo dài thời gian giải ngân đến hết năm 2026 (Nghị quyết số 138/2024/QH15 ngày 28/6/2024) là 8.036,5 tỷ đồng, tỷ lệ giải ngân của tỉnh đạt 95% KH TTg giao, cao hơn trung bình cả nước		
24	Đồng Nai	31.814.043	16.975.923	14.838.120	36.839.000	5.024.957		22.600.340	6.817.006	15.783.334	71,0%	40,2%	106,4%					
25	Thành phố Đà Nẵng	17.215.562	6.188.602	11.026.960	18.387.168	1.235.723	64.117	12.222.534	2.969.779	9.252.755	71,0%	48,0%	83,9%					
26	Sơn La	7.458.139	5.560.709	1.897.430	6.526.377	23.905	955.667	5.170.553	3.459.254	1.711.299	69,3%	62,2%	90,2%					
27	Điện Biên	3.814.413	2.826.413	988.000	3.800.233		14.180	2.606.536	1.792.375	814.161	68,3%	63,4%	82,4%					
28	Khánh Hòa	15.701.828	7.772.358	7.929.470	16.664.510	987.197	24.515	10.133.597	3.246.041	6.887.556	64,5%	41,8%	86,9%					
29	Lâm Đồng	19.044.565	9.228.635	9.815.930	19.288.344	556.181	312.402	12.114.919	4.486.610	7.628.309	63,6%	48,6%	77,7%					
30	Vĩnh Long	18.394.182	8.171.042	10.223.140	21.270.001	2.875.819		11.246.036	2.841.931	8.404.105	61,1%	34,8%	82,2%					
31	Quảng Trị	12.454.639	8.087.839	4.366.800	13.731.569	1.289.581	12.651	7.300.285	3.384.109	3.916.176	58,6%	41,8%	89,7%					
32	Đắk Lắk	14.555.530	8.830.460	5.725.070	16.370.429	1.927.307	112.408	8.255.577	4.432.387	3.823.190	56,7%	50,2%	66,8%					
33	Thành phố Cần Thơ	28.958.933	16.504.103	12.454.830	29.613.413	712.967	58.487	15.062.465	7.230.307	7.832.158	52,0%	43,8%	62,9%			Tuyên Quang được bổ sung kế hoạch vốn lớn 7.722 tỷ đồng, trong đó: + 7.320 tỷ đồng bổ sung cho dự án cao tốc Tuyên Quang - Hà Giang (giai đoạn 1) (chiếm 59% KH vốn NSTW được giao); tuy nhiên quá trình thi công dự án chịu ảnh hưởng bão lũ, thời tiết bất lợi dẫn tới khó khăn trong vận chuyển nguyên vật liệu, + 409 tỷ đồng cho trường học biên giới giao sau ngày 30/9. Nếu không tính kế hoạch giao bổ sung, tỷ lệ giải ngân là 75,1% KH TTg giao		
34	Tuyên Quang	15.477.233	12.459.933	3.017.300	17.857.477	2.567.570	187.326	5.822.673	2.533.355	3.289.318	37,6%	20,3%	109,0%					

Phụ lục IV

CÁC BỘ, CƠ QUAN TRUNG ƯƠNG VÀ ĐỊA PHƯƠNG CÓ TỶ LỆ GIẢI NGÂN 12 THÁNG NĂM 2025
DƯỚI BÌNH QUÂN CẢ NƯỚC - Xếp thứ tự từ thấp đến cao

(Kèm theo văn bản số 106/BTC-PTHT ngày 06 tháng 01 năm 2026 của Bộ Tài chính)

Đơn vị: Triệu đồng

STT	Nội dung	Kế hoạch vốn năm 2025			Giải ngân đến hết ngày 31/12/2025		
		Tổng số	Trong đó:		Số tiền	Tỷ lệ so với tổng kế hoạch	Tỷ lệ so với KH TTCP giao
			KH TTCP giao	KH ĐP triển khai ngoài KH TTg giao			
1	2	3=4+5	4	5	7	8=7/3	9=7/4
1	BỘ, CƠ QUAN TRUNG ƯƠNG						
1	Văn phòng Chính phủ	253.480	253.480	-	5.459	2,2%	2,2%
2	Bộ Dân tộc và tôn giáo	831.952	831.952	-	63.620	7,6%	7,6%
3	Viện Khoa học công nghệ Việt Nam	1.730.776	1.730.776	-	271.126	15,7%	15,7%
4	Bộ Y tế	6.948.595	6.948.595	-	1.973.913	28,4%	28,4%
5	Bộ Khoa học và Công nghệ	151.217	151.217	-	53.136	35,1%	35,1%
6	UB Trung ương Mặt trận TQVN	880.639	880.639	-	342.257	38,9%	38,9%
7	Liên Hiệp các hội Văn học Nghệ thuật VN	13.695	13.695	-	5.767	42,1%	42,1%
8	Học viện Chính trị - Hành chính QG HCM	706.337	706.337	-	306.332	43,4%	43,4%
9	Viện Khoa học xã hội Việt Nam	195.737	195.737	-	91.910	47,0%	47,0%
10	Liên minh HTX VN	107.016	107.016	-	52.255	48,8%	48,8%
11	Đại học Quốc gia TP HCM	2.098.674	2.098.674	-	1.070.343	51,0%	51,0%
12	Đại học Quốc gia Hà Nội	1.499.936	1.499.936	-	821.631	54,8%	54,8%
13	Bộ Giáo dục và ĐT	2.997.790	2.997.790	-	1.717.908	57,3%	57,3%
14	Bộ Văn hoá, Thể thao và Du lịch	1.606.496	1.606.496	-	982.743	61,2%	61,2%
15	Bộ Nông nghiệp và Môi trường	19.531.009	19.531.009	-	12.078.102	61,8%	61,8%
16	Toà án nhân dân tối cao	856.199	856.199	-	542.740	63,4%	63,4%
17	Thông tấn xã VN	71.520	71.520	-	47.010	65,7%	65,7%
18	Bộ Ngoại giao	465.768	465.768	-	333.176	71,5%	71,5%
19	Bộ Xây dựng	76.646.392	76.646.392	-	56.952.846	74,3%	74,3%
20	Viện KSND tối cao	275.050	275.050	-	216.731	78,8%	78,8%
21	Thanh tra Chính phủ	1.940	1.940	-	1.544	79,6%	79,6%
22	Đài Tiếng nói Việt Nam	99.947	99.947	-	81.738	81,8%	81,8%
	ĐỊA PHƯƠNG						
1	TUYÊN QUANG	18.044.803	15.477.233	2.567.570	5.822.673	32,3%	37,6%
2	CẦN THƠ	29.671.900	28.958.933	712.967	15.062.465	50,8%	52,0%
3	ĐẮC LẮC	16.482.837	14.555.530	1.927.307	8.255.577	50,1%	56,7%
4	QUẢNG TRỊ	13.744.220	12.454.639	1.289.581	7.300.285	53,1%	58,6%
5	VĨNH LONG	21.270.001	18.394.182	2.875.819	11.246.036	52,9%	61,1%
6	LÂM ĐỒNG	19.600.746	19.044.565	556.181	12.114.919	61,8%	63,6%
7	KHÁNH HOÀ	16.689.025	15.701.828	987.197	10.133.597	60,7%	64,5%
8	ĐIỆN BIÊN	3.814.413	3.814.413	-	2.606.536	68,3%	68,3%
9	SƠN LA	7.482.044	7.458.139	23.905	5.170.553	69,1%	69,3%
10	ĐÀ NẴNG	18.451.285	17.215.562	1.235.723	12.222.534	66,2%	71,0%
11	CÀ MAU	11.442.501	10.706.031	736.470	7.666.380	67,0%	71,6%
12	AN GIANG	26.446.796	21.681.870	4.764.926	16.050.313	60,7%	74,0%
13	TP HỒ CHÍ MINH	152.836.061	120.353.010	32.483.051	89.962.234	58,9%	74,7%
14	QUẢNG NGÃI	10.744.335	8.183.889	2.560.446	6.321.163	58,8%	77,2%
15	THÀNH PHỐ HUẾ	5.005.462	5.005.462	-	3.928.100	78,5%	78,5%
16	LẠNG SƠN	7.735.246	6.316.106	1.419.140	4.962.144	64,1%	78,6%
17	HƯNG YÊN	53.243.354	40.443.567	12.799.787	32.146.470	60,4%	79,5%